

MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI

Thạc sỹ: Bùi Thị Dần

Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành

Email: buithidanhb@gmail.com

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai như: Giải và biện luận phương trình bậc hai; Giải các phương trình đưa về phương trình bậc hai; Xác định số giao điểm của đường thẳng và parabol; Tính giá trị của biểu thức đối xứng giữa các nghiệm; Tìm giá trị của tham số trong phương trình thỏa mãn biểu thức chứa nghiệm; ...

Từ khóa: Phương trình bậc hai, nghiệm của phương trình bậc hai, hệ thức Vi-ét, ứng dụng.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các loại phương trình ở cấp trung học cơ sở thì phương trình bậc hai giữ một vai trò quan trọng. Các kiến thức về phương trình bậc hai mang tính hệ thống, bao quát các khái niệm, các phép toán về tập hợp số, về các biểu thức đại số

Vì vậy, thông qua kết quả nắm bắt kiến thức về phương trình bậc hai của học sinh, giáo viên có thể đánh giá được khả năng và trình độ học bộ môn số học và đại số của học sinh. Chính vì thế mà các bài toán về phương trình bậc hai thường xuất hiện trong các kì thi học sinh giỏi lớp 9 và thi tuyển vào lớp 10. Tuy nhiên, trong chương trình môn toán của lớp 9, thời gian dành cho đơn vị kiến thức này không nhiều nên nếu các em không chịu khó tìm hiểu thêm thì khi gặp các dạng toán về phương trình bậc hai học sinh sẽ lúng túng và dễ mất điểm. Trong bài viết này, tác giả trình bày một số kiến thức giúp học sinh có định hướng giải khi gặp các bài toán liên quan đến phương trình bậc hai nhằm góp phần giúp các em tự tin hơn trong các kì thi.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Phần đại số lớp 9 và tham khảo một số tài liệu có nội dung về phương trình bậc hai, một số đề thi vào lớp 10.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

Tổng hợp các bài toán trong sách giáo khoa, sách bài tập và sách tham khảo toán lớp 9 và một số đề thi vào lớp 10.

III. KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan đến phương trình bậc hai, tác giả thu được một số kết quả như sau:

III.1. Phương trình bậc hai

III.1.1. Phương trình bậc hai và cách giải

- **Định nghĩa:** Phương trình bậc hai một ẩn (nói gọn là phương trình bậc hai) là phương trình có dạng $ax^2 + bx + c = 0$, trong đó x là ẩn; a, b, c là các số cho trước và $a \neq 0$.

- Cách giải

Cách giải tổng quát:

$$\text{Tính } \Delta = b^2 - 4ac$$

- Nếu $\Delta > 0$ thì phương trình có hai nghiệm phân biệt

$$x_1 = \frac{-b - \sqrt{\Delta}}{2a}, \quad x_2 = \frac{-b + \sqrt{\Delta}}{2a}$$

- Nếu $\Delta = 0$ thì phương trình có nghiệm kép $x_1 = x_2 = \frac{-b}{2a}$
- Nếu $\Delta < 0$ thì phương trình vô nghiệm.

Các trường hợp đặc biệt:

+ Nếu phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0$ có $a + b + c = 0$ thì phương trình có hai nghiệm $x_1 = 1, x_2 = \frac{c}{a}$.

+ Nếu phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0$ có $a - b + c = 0$ thì phương trình có hai nghiệm $x_1 = -1, x_2 = \frac{-c}{a}$.

+ Nếu $b = 2a$ thì tính $\Delta = b'^2 - ac$ với $b' = b : 2$.

- Nếu $\Delta' > 0$ thì phương trình có hai nghiệm phân biệt

$$x_1 = \frac{-b' - \sqrt{\Delta'}}{a}, \quad x_2 = \frac{-b' + \sqrt{\Delta'}}{a}$$

- Nếu $\Delta' = 0$ thì phương trình có nghiệm kép $x_1 = x_2 = \frac{-b'}{a}$
- Nếu $\Delta' < 0$ thì phương trình vô nghiệm.

- **Hệ thức Vi-ét:** Nếu phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0$ có hai nghiệm x_1, x_2 thì

$$x_1 + x_2 = \frac{-b}{a}; \quad x_1 \cdot x_2 = \frac{c}{a}$$

- **Hệ quả:** Nếu phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0$ có hai nghiệm x_1, x_2 thì $ax^2 + bx + c = a(x - x_1)(x - x_2)$.

- Các dạng bài tập liên quan đến phương trình bậc hai

- + Giải và biện luận phương trình bậc hai;
- + Giải các phương trình đưa về phương trình bậc hai;
- + Xác định số giao điểm của đường thẳng và parabol;
- + Tính tổng và tích hai nghiệm của phương trình bậc hai;
- + Tìm giá trị của tham số khi biết trước một nghiệm và tìm nghiệm còn lại của phương trình bậc hai;
- + Tìm nghiệm còn lại của phương trình bậc hai khi biết trước một nghiệm;
- + Nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai;
- + Lập phương trình bậc hai nhận hai biểu thức nào đó là nghiệm;
- + Tính giá trị của biểu thức đối xứng giữa các nghiệm;
- + Tìm biểu thức liên hệ giữa hai nghiệm của phương trình mà không phụ thuộc vào tham số;
- + Tìm giá trị của tham số trong phương trình thỏa mãn biểu thức chứa nghiệm;
- + Xác định dấu các nghiệm của phương trình;
- + Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức nghiệm;
- ...

III.2. Một số dạng bài tập liên quan đến phương trình bậc hai

Như đã trình bày ở trên, có rất nhiều dạng bài tập liên quan đến phương trình bậc hai, tuy nhiên, trong bài viết này, tôi chỉ xin trình bày một số dạng cơ bản.

a) Giải và biện luận phương trình bậc hai

Ví dụ 1: Giải phương trình: $x^2 + 6x - 7 = 0$.

Hướng dẫn: Phương trình có thể giải theo trường hợp tổng quát, trường hợp đặc biệt ($b \neq 0$ hay $a + b + c = 0$) nghiệm $x = 1$ và $x = -7$.

Ví dụ 2: Giải và biện luận phương trình: $(m - 3)x^2 + 2mx - m = 0$.

Hướng dẫn:

- Nếu $m - 3 = 0 \Leftrightarrow m = 3$ thì phương trình đã cho trở thành:
 $6x - 3 = 0 \Leftrightarrow 6x = 3 \Leftrightarrow x = 2$.

- Nếu $m \neq 3$ thì phương trình đã cho là phương trình bậc hai có:

$$\Delta' = m^2 - (m - 3).m = 3m$$

+ Nếu $m > 3$ thì $\Delta' > 0$ nên phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt:

$$x_1 = \frac{m - \sqrt{3m}}{m - 3}; \quad x_2 = \frac{m + \sqrt{3m}}{m - 3}$$

+ Nếu $m < 3$ thì $\Delta' < 0$ nên phương trình đã cho vô nghiệm.

Kết luận

Lưu ý: Đối với ví dụ 2, có thể thay đổi yêu cầu là giải phương trình $(m - 3)x^2 + 2mx - m = 0$. Khi đó học sinh cũng cần làm đủ các bước như yêu cầu giải và biện luận phương trình.

b) Giải các phương trình đưa về phương trình bậc hai

Có nhiều dạng phương trình (phương trình bậc cao, phương trình có ẩn ở mẫu, phương trình tích, phương trình vô tỉ, ...) có thể giải được bằng cách đặt ẩn phụ, quy đồng rồi khử mẫu, ... để đưa về phương trình bậc hai.

Ví dụ 1: Giải phương trình: $x^4 + x^2 - 20 = 0$.

(Trích đề thi học kì II, TP. Hòa Bình, năm học 2021 - 2022)

Hướng dẫn: Đặt $x^2 = t$ ($t \geq 0$)

Phương trình đã cho trở thành: $t^2 + t - 20 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} t_1 = 4 \text{ (TM)} \\ t_2 = -5 \text{ (KTM)} \end{cases}$

$\Rightarrow x_1 = 2, x_2 = -2$

Ví dụ 2: Giải phương trình: $(x^2 + 2x)^2 + 17x^2 + 34x = -16$

Hướng dẫn:

Biến đổi: $(x^2 + 2x)^2 + 17x^2 + 34x = -16 \Leftrightarrow (x^2 + 2x)^2 + 17(x^2 + 2x) + 16 = 0$

Đặt $x^2 + 2x = t$ để đưa về phương trình bậc hai ẩn t .

Ví dụ 3: Giải phương trình: $\frac{2x+3}{x-1} + \frac{3x-4}{x+1} = -7$

(Trích đề thi học kì II, TP. Hòa Bình, năm học 2021 – 2022)

Hướng dẫn: ĐKXD: $x \neq 1; x \neq -1$

$$\frac{2x+3}{x-1} + \frac{3x-4}{x+1} = -7$$

$$\Rightarrow (2x+3)(x+1) + (3x-4)(x-1) + 7(x^2-1) = 0$$

$$\Leftrightarrow 12x^2 - 2x = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \text{ (TM)} \\ x = \frac{1}{6} \text{ (TM)} \end{cases}$$

c) Xác định số giao điểm của đường thẳng và parabol

Vì hoành độ giao điểm của parabol $(P): y = ax^2$ và đường thẳng $(d): y = bx + c$ là nghiệm của phương trình $ax^2 - bx - c = 0$ nên số giao điểm của (P) và (d) bằng số nghiệm của phương trình $ax^2 - bx - c = 0$.

Ví dụ: Cho hai hàm số $y = \frac{x^2}{2}$ có đồ thị (P) và $y = -x + m$ có đồ thị (d_m) .

Xác định giá trị của m để:

a) (d_m) cắt (P) tại điểm có hoành độ bằng 1.

b) (d_m) cắt (P) tại 2 điểm phân biệt.

c) (d_m) tiếp xúc (P) . Xác định tọa độ tiếp điểm.

Hướng dẫn:

Hoành độ giao điểm của (P) và (d_m) là nghiệm của phương trình $\frac{x^2}{2} + x - m = 0 \Leftrightarrow x^2 + 2x - 2m = 0$ (1)

Phương trình có $\Delta' = 1 + 8m$

a) (d_m) cắt (P) tại điểm có hoành độ bằng 1 \Leftrightarrow (1) có nghiệm $x = 1$.

Thay $x = 1$ vào (1) để tìm m .

b) (d_m) cắt (P) tại 2 điểm phân biệt \Leftrightarrow (1) có 2 nghiệm phân biệt

$$\Delta' > 0 \Leftrightarrow 1 + 8m > 0 \Leftrightarrow m > \frac{-1}{8} . .$$

c) (d_m) tiếp xúc $(P) \Leftrightarrow$ (1) có nghiệm kép $\Delta' = 0 \Leftrightarrow m = \frac{-1}{8}$.

Khi đó hoành độ giao điểm là $x = \frac{-b'}{a} = -1 \Rightarrow$ tung độ giao điểm là $y = \frac{1}{2}$.

d) Tính giá trị của biểu thức đối xứng giữa các nghiệm

Ví dụ: Cho phương trình $x^2 - 3x + 1 = 0$. Gọi x_1, x_2 là các nghiệm của phương trình, không giải phương trình tìm giá trị của các biểu thức sau:

1) $x_1^2 + x_2^2$; 2) $x_1^3 + x_2^3$; 3) $|x_1 - x_2|$.

Hướng dẫn: Phương trình đã cho có $\Delta = 9 - 4 = 5 > 0$ nên phương trình có hai nghiệm x_1, x_2 .

Theo hệ thức Vi-ét, ta có: $x_1 + x_2 = 3$; $x_1 \cdot x_2 = 1$.

Do đó:

1) $x_1^2 + x_2^2 = (x_1 + x_2)^2 - 2x_1x_2 = 9 - 2 = 7$.

2) $x_1^3 + x_2^3 = (x_1 + x_2)^3 - 3x_1x_2(x_1 + x_2) = 27 - 9 = 18$.

$$3) |x_1 - x_2| = \sqrt{(x_1 - x_2)^2} = \sqrt{(x_1 + x_2)^2 - 4x_1x_2} = \sqrt{9 - 4} = \sqrt{5}.$$

e) Xác định dấu các nghiệm của phương trình

Cho phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ ($a \neq 0$).

Ta lập bảng xét dấu:

Dấu nghiệm	x_1	x_2	$x_1 \cdot x_2$	$x_1 + x_2$	Δ	Điều kiện chung
trái dấu	\pm	m	$x_1 \cdot x_2 < 0$		$\Delta \geq 0$	$x_1 \cdot x_2 < 0$
cùng dấu	\pm	m	$x_1 \cdot x_2 > 0$		$\Delta \geq 0$	$\Delta \geq 0, x_1 \cdot x_2 > 0$
cùng dương	+	+	$x_1 \cdot x_2 > 0$	$x_1 + x_2 > 0$	$\Delta \geq 0$	$\Delta \geq 0, x_1 \cdot x_2 > 0, x_1 + x_2 > 0$
cùng âm	-	-	$x_1 \cdot x_2 > 0$	$x_1 + x_2 < 0$	$\Delta \geq 0$	$\Delta \geq 0, x_1 \cdot x_2 > 0, x_1 + x_2 < 0$

Ví dụ 1: Xác định tham số m sao cho phương trình: $x^2 - (3m+1)x + m^2 - m - 6 = 0$ có hai nghiệm trái dấu.

Hướng dẫn: Để phương trình có hai nghiệm trái dấu thì:

$$x_1 \cdot x_2 < 0 \Leftrightarrow m^2 - m - 6 < 0 \Leftrightarrow (m-3)(m+2) < 0 \Leftrightarrow \begin{cases} m-3 > 0 \\ m+2 > 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m > 3 \\ m > -2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m > 3 \\ m < -2 \end{cases}$$

Vậy $m > 3$ hoặc $m < -2$.

Ví dụ 2: Trong hệ trục tọa độ Oxy , cho parabol $(P): y = 2x^2$ và đường thẳng $(d): y = 3x + 2m - 1$. Tìm m để (d) cắt (P) tại 2 điểm nằm về 2 phía của đường thẳng Oy .

(Trích đề thi vào 10, Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ, dành cho chuyên Toán, năm học 2019 – 2020)

Hướng dẫn: hoành độ giao điểm của (P) và (d) là nghiệm của phương trình:
 $2x^2 - 3x - 2m + 1 = 0$ (1)

(P) và (d) cắt nhau tại hai điểm nằm về hai phía của đường thẳng Oy $(d) \Leftrightarrow$ phương trình (1) có 2 nghiệm trái dấu $\Leftrightarrow ac < 0 \Leftrightarrow -2(2m-1) < 0 \Leftrightarrow -4m+2 < 0 \Leftrightarrow m > \frac{1}{2}$

f) Tìm giá trị của tham số trong phương trình thỏa mãn biểu thức chứa nghiệm

Khi giải bài toán dạng này nhớ lưu ý cho học sinh nhận diện biểu thức chứa nghiệm là đối xứng đối với hai nghiệm hay không để có hướng giải phù hợp.

Ví dụ 1: Cho phương trình $x^2 - 4x + 2m + 1 = 0$ (m là tham số). Tìm m để phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn $2x_1 - x_2 = 5$.

Hướng dẫn: Phương trình $x^2 - 4x + 2m + 1 = 0$ (1) có $\Delta' = 4 - 2m - 1 = -2m + 3$

suy ra (1) có hai nghiệm phân biệt $x_1, x_2 \Leftrightarrow \Delta' > 0 \Leftrightarrow -2m + 3 > 0 \Leftrightarrow m < \frac{3}{2}$. (*)

Theo hệ thức Vi-ét, ta có:
$$\begin{cases} x_1 + x_2 = 4 & (2) \\ x_1 \cdot x_2 = 2m + 1 & (3) \end{cases}$$

Từ (2) và $2x_1 - x_2 = 5$ ta có hệ phương trình:
$$\begin{cases} x_1 + x_2 = 4 \\ 2x_1 - x_2 = 5 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 + x_2 = 4 \\ 3x_1 = 9 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 = 3 \\ x_2 = 1 \end{cases}$$

Thay $\begin{cases} x_1 = 3 \\ x_2 = 1 \end{cases}$ vào (3), ta được: $3 \cdot 1 = 2m + 1 \Leftrightarrow m = 1$ (**).

Từ (*) và (**) suy ra $m = 1$ thì phương trình có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn: $2x_1 - x_2 = 5$.

Ví dụ 2: Cho parabol $(P): y = x^2$ và đường thẳng $(d): y = mx + 4$.

1) Chứng minh với mọi giá trị của m thì (d) luôn cắt (P) tại hai điểm phân biệt A, B .

2) Gọi x_1, x_2 lần lượt là hoành độ của hai điểm A, B . Chứng minh: $\frac{2(x_1 + x_2) + 7}{x_1^2 + x_2^2} \geq -\frac{1}{8}$

với mọi giá trị của m .

Hướng dẫn:

a) Xét phương trình hoành độ giao điểm của (d) và $(P): x^2 - mx - 4 = 0$ (1).

Ta có $\Delta = m^2 + 16 > 0 \forall m$ (hoặc $ac = -4 < 0$) \Rightarrow (1) luôn có hai nghiệm x_1, x_2

Vậy với mọi giá trị của m thì (d) cắt (P) tại hai điểm phân biệt A, B .

b) Áp dụng hệ thức Vi-ét tính được $\begin{cases} x_1 + x_2 = m \\ x_1 x_2 = -4 \end{cases}$.

$$\text{Ta có: } \frac{2(x_1 + x_2) + 7}{x_1^2 + x_2^2} - \left(-\frac{1}{8}\right) = \frac{2m + 7}{m^2 + 8} - \left(-\frac{1}{8}\right) = \frac{(m + 8)^2}{8(m^2 + 8)} \geq 0 \quad \forall m.$$

Vậy $\frac{2(x_1 + x_2) + 7}{x_1^2 + x_2^2} \geq -\frac{1}{8}$ với mọi giá trị của m .

Ví dụ 3: Cho phương trình $x^2 - 2x + 3m - 2 = 0$ (m là tham số). Tìm m để phương trình có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn: $x_1^2 + x_2^2 = 20$.

(Trích đề thi vào 10, Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thu, dành cho tất cả các thí sinh, năm học 2018 – 2019)

Hướng dẫn: Điều kiện để phương trình có 2 nghiệm là: $\Delta' = 1 - 3m + 2 \geq 0 \Rightarrow m \leq 1$.

Theo hệ thức Vi-ét, ta có $\begin{cases} x_1 + x_2 = 2 \\ x_1 \cdot x_2 = 3m - 2 \end{cases}$

$$\text{Ta có } x_1^2 + x_2^2 = 20 \Leftrightarrow (x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2 = 20 \Leftrightarrow 4 - 2(3m - 2) = 20 \Leftrightarrow m = -2 \quad (\text{TM})$$

Vậy $m = -2$.

g) Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức nghiệm

Ví dụ: Cho phương trình: $x^2 - (m - 2)x - 2m = 0$ (1).

1) Chứng tỏ phương trình (1) có 2 nghiệm x_1, x_2 với mọi m .

2) Tìm m để phương trình có 2 nghiệm x_1, x_2 sao cho $x_1^2 + x_2^2$ đạt giá trị nhỏ nhất.

Hướng dẫn:

1) Ta có: $\Delta = b^2 - 4ac$

$$= [-(m - 2)]^2 - 4 \cdot 1 \cdot (-2m) = m^2 - 4m + 4 + 8m = m^2 + 4m + 4 = (m + 2)^2 \geq 0, \forall m$$

Vậy phương trình (1) luôn có 2 nghiệm với mọi m .

2) Theo phần 1, phương trình có 2 nghiệm $x_1, x_2 \forall m$

Theo hệ thức Vi – ét, ta có: $x_1 + x_2 = m - 2$, $x_1 x_2 = -2m$

$$\text{nên } A = x_1^2 + x_2^2 = x_1^2 + x_2^2 + 2x_1 x_2 - 2x_1 x_2 = (x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2$$

$$= (m - 2)^2 - 2(-2m) = m^2 - 4m + 4 + 4m = m^2 + 4$$

$$\text{mà } m^2 \geq 0 \forall m \Rightarrow m^2 + 4 \geq 4 \forall m \Leftrightarrow A \geq 4 \forall m$$

Dấu “=” xảy ra khi $m = 0$.

Vậy $m = 0$ thì A đạt GTNN là 4.

III.3. Bài tập tham khảo

Bài 1: Giải các phương trình sau:

a) $2x^2 + 1 = \frac{1}{x^2} - 4$

b) $\frac{x}{x+1} - 10 \cdot \frac{x+1}{x} = 3$

c) $x(x+1)(x+2)(x+3) = -1$

d) $x^2 + \frac{1}{x^2} + x + \frac{1}{x} = 0$

Bài 2: Cho phương trình: $5x^2 - 3x + m - 1 = 0$ (m là tham số) (1)

a) Giải phương trình (1) khi $m = -1$.

b) Tìm m để phương trình (1) có hai nghiệm phân biệt cùng dấu.

Bài 3: Tìm m để phương trình $3mx^2 + 2(2m+1)x + m = 0$ có hai nghiệm âm.

Bài 4: Tìm m để phương trình $x^2 - 2(m-4)x + m^2 - 8 = 0$ có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn:

a) $A = x_1 + x_2 - 3x_1 x_2$ đạt giá trị lớn nhất.

b) $B = x_1^2 + x_2^2 - x_1 x_2$ đạt giá trị nhỏ nhất.

Bài 5: Cho phương trình: $x^2 + 2mx + m^2 + m - 3 = 0$, (m là tham số). Tìm m để phương trình đã cho có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn: $x_1 - 3x_2 = 0$.

Bài 6: Cho phương trình: $x^2 - (2m+1)x + m^2 + m - 1 = 0$.

1) Chứng minh phương trình có nghiệm với mọi m .

2) Gọi x_1, x_2 là hai nghiệm của phương trình đã cho. Tìm một biểu thức liên hệ giữa x_1 và x_2 mà không phụ thuộc vào m .

IV. KẾT LUẬN

Trên đây là một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai mà tác giả tìm hiểu được và tác giả muốn giới thiệu cho học sinh lớp 9 và bạn đọc.

Qua bài viết này, tác giả hi vọng:

- Giúp học sinh có cái nhìn tổng quát về phương trình bậc hai và các bài toán liên quan đến nó, góp phần giúp các em tự tin hơn trong các kì thi.
- Kích thích học sinh tìm hiểu thêm các bài toán khác về phương trình bậc hai mà tác giả không trình bày bài viết cũng như hứng thú hơn khi tìm hiểu các bài toán khác trong quá trình học.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Đức Chính (Tổng chủ biên) - Tôn Thân (Chủ biên) – Nguyễn Huy Hoan -Phạm Gia Đức – Trương Công Thành – Nguyễn Duy Thuận, *Sách giáo khoa Toán 9 tập 2*, NXB Giáo dục, 2019
2. Tôn Thân (Chủ biên) – Phạm Gia Đức – Trần Hữu Nam – Phạm Đức Quang – Trương Công Thành – Nguyễn Duy Thuận, *Sách bài tập Toán 9 tập 2*, NXB Giáo dục, 2019
3. Các đề thi tuyển sinh vào 10 tỉnh Hòa Bình.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM TRONG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN CÁC CẤP HỌC ĐÁP ỨNG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP VÀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

*Tác giả: Bùi Thị Hương, Trương Thị Phương Lan
Phòng Đào tạo – Khảo thí – Khoa học và Công tác sinh viên*

Tóm tắt

Bồi dưỡng thường xuyên là hoạt động bồi dưỡng hàng năm giúp giáo viên học tập để cập nhật kiến thức, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, phát triển năng lực dạy học, năng lực giáo dục và những năng lực khác theo yêu cầu nhiệm vụ năm học, cấp học, yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Để công tác bồi dưỡng thường xuyên đạt hiệu quả, tác giả đưa ra những kinh nghiệm đã

tích lũy được trong quá trình triển khai kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và chương trình giáo dục phổ thông 2018.

I. Đặt vấn đề:

Thước đo hiệu quả của giáo dục đại học là kết quả học của người học, là khả năng đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm của người học. Đào tạo đạt chuẩn đáp ứng nhu cầu của xã hội đối với các cơ sở đào tạo luôn là mối quan tâm hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm trong bất kỳ giai đoạn nào của các trường cao đẳng, đại học nói chung và của các trường đào tạo sư phạm nói riêng.

Ngay sau khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên các bậc học đã thay đổi, giáo viên từ bậc tiểu học trở lên phải có trình độ đại học thì vai trò, sứ mệnh của các trường cao đẳng sư phạm trong công tác đào tạo đã bị thu hẹp lại. Nhiệm vụ đào tạo lớn nhất và duy nhất lúc này là đào tạo đẳng Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

Theo chủ trương sắp xếp lại mạng lưới các trường cao đẳng trên cả nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số trường cao đẳng sư phạm trở thành phân hiệu, trường vệ tinh của các trường đại học. Theo chủ trương của một số tỉnh, nhiều địa phương tiến hành sáp nhập trường trung cấp, cao đẳng với nhau thành trường cao đẳng đa ngành.

Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình, với vai trò là máy cày của ngành Giáo dục, cùng với việc thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị: Tuyển sinh, đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; triển khai có hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo tại các cơ sở thực hành (*Cơ sở thực hành Giáo dục mầm non Hoa Sen, trường thực hành phổ thông chất lượng cao Nguyễn Tất Thành*), Nhà trường mở rộng tuyển sinh các ngành ngoài sư phạm, đẩy mạnh liên kết đào tạo đại học và đặc biệt thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và cán bộ giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên toàn tỉnh Hoà Bình.

Trong 3 năm qua, từ năm 2020 đến năm 2023, Nhà trường đã triển khai tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên cấp học mầm non; phối hợp với các trường đại học: Đại học Giáo dục – ĐHQG Hà Nội, đại học Sư phạm Hà Nội triển khai tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học (*trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên*);

II. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, thu thập thông tin: Nghiên cứu các Thông tư, Quy chế, chương trình Bồi dưỡng thường xuyên, Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên, ... ở các cấp học.

- Phương pháp quan sát: Quan sát hoạt động của các lớp tập huấn, ý thức của các cá nhân tham gia tập huấn Bồi dưỡng thường xuyên.

- Phương pháp phân tích: Tìm hiểu thực trạng công tác Bồi dưỡng thường xuyên của các cá nhân và đơn vị tham gia Bồi dưỡng thường xuyên.

- Phương pháp thống kê, tổng hợp: Thống kê số lượng học viên tham gia Bồi dưỡng thường xuyên; kết quả Bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ quản lý, giáo viên ở từng cấp học, ...

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Tác giả đã đưa ra được một vài kinh nghiệm trong triển khai bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học tỉnh Hòa Bình đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

1. Xây dựng chương trình chi tiết, đề cương tài liệu BDTX cho CBQL, GV các cấp học.

Đây là khâu vô cùng quan trọng, có tính quyết định đến chất lượng bồi dưỡng giáo viên. Để công tác bồi dưỡng thường xuyên đạt hiệu quả, Chương trình bồi dưỡng phải có tính lý luận cao, sát với thực tiễn chuyên môn của các nhà trường, giải quyết được những vấn đề cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên các cấp học mong đợi, định rõ:

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường và đội ngũ hiện có, nhà trường nhà trường ban hành Quyết định Thành lập ban chỉ đạo công tác bồi dưỡng thường xuyên; Quyết định thành lập Hội đồng và phân công thành viên hội đồng xây dựng chương trình chi tiết và đề cương tài liệu Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở Giáo dục Mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Hòa Bình. Hội đồng xây dựng chương trình chi tiết và đề cương tài liệu BDTX do giảng viên chuyên môn của trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, Trường ĐHGĐ – ĐHQG Hà Nội, giáo viên cốt cán cấp tỉnh của từng cấp học do Sở Giáo dục và Đào tạo giới thiệu.

- Khi tiến hành xây dựng chương trình, tài liệu, Ban chỉ đạo phải xác định chính xác, đầy đủ các văn bản pháp lý làm căn cứ để triển khai nhiệm vụ, đó là:

Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên, *ban hành*

kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019,

Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, *ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019,*

Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, *ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2019;*

Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, ban hành kèm theo Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019;

Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên giáo dục thường xuyên, ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGDĐT ngày 08/8/2011 *của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;*

Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chương trình Giáo dục mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Chương trình tổng thể Giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục phổ thông các môn học, *ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;*

Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, *ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên Cơ sở giáo dục Phổ thông, *ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,*

- Trên cơ sở các văn bản pháp lý, Hội đồng phải thống nhất được:
- + Nguyên tắc khi triển khai xây dựng chương trình chi tiết và đề cương tài liệu về nội dung:
- + Nguyên tắc khi triển khai xây dựng chương trình chi tiết và đề cương tài liệu về mặt hình thức ;

+ Thống nhất mẫu đề cương tài liệu các chuyên đề/modul bồi dưỡng (*Mục tiêu modul, tóm tắt chuyên đề, nội dung chuyên đề, kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá, học liệu, hình thức trình bày*).

+ Thống nhất cách tổ chức thực hiện.

- Từ những thống nhất và hướng dẫn cụ thể, các thành viên trong hội đồng tiến hành xây dựng và hoàn thành chương trình chi tiết, đề cương tài liệu theo đúng quy định.

Hội đồng thẩm định do Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập sẽ là cơ quan chuyên môn đánh giá và quyết định chương trình, tài liệu đó được lựa chọn hay không được lựa chọn.

Ngay sau khi thẩm định, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã đồng ý phê duyệt, chấp thuận chương trình tài liệu BDTX do trường CĐSP Hòa Bình và Trường ĐHGĐ – ĐHQG xây dựng đồng thời triển khai xây dựng kế hoạch BDTX năm học 2020 – 2021. Các phòng chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo (*Phòng Mầm non, phòng Tiểu học, phòng Trung học, phòng GDTX-GDCN*) sẽ xây dựng kế hoạch BDTX cho CBQL và GV thuộc cấp học mà đơn vị quản lý.

Trên cơ sở các Kế hoạch BDTX của Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường CĐSP Hòa Bình xây dựng kế hoạch BDTX cho CBQL và GV các cấp học trong toàn tỉnh và dự kiến kinh phí thực hiện.

2. Xây dựng Kế hoạch BDTX theo năm học cho CBQL, GV trong tỉnh.

Trong một năm học, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mỗi CBQL, GV phải BDTX với thời lượng 120 tiết cho 3 nội dung: BDTX 1, BDTX 2, BDTX 3.

- Khi xây dựng Kế hoạch, người xây dựng cần phải xác định rõ ở từng chương trình bồi dưỡng (*Chương trình BD1/ chương trình BD2/Chương trình BD3*) ở mỗi đối tượng bồi dưỡng (*CBQL/GV*) của từng cấp học (*mầm non/tiểu học/THCS/THPT*), thời lượng thực hiện bồi dưỡng là bao nhiêu tiết? bồi dưỡng những nội dung nào? Hình thức thực hiện bồi dưỡng cho từng nội dung (*tự học/trực tuyến/trực tiếp*); Số lượng học viên, lớp học; địa điểm, lịch trình thực hiện ra sao?

Để có được lời đáp cho những câu hỏi này, nhà trường phải nắm bắt số liệu chính xác thông qua nguồn cung cấp từ các phòng chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo (*Trong quá trình xây dựng kế hoạch BDTX năm học, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện/thành phố yêu cầu CBQL, GV lựa chọn modul để thực hiện bồi dưỡng trong năm học*) để từ đó xây dựng được kế hoạch cụ thể, chi tiết và có tính khả thi.

- Ngoài việc xác định được nội dung, thời lượng, lịch trình thực hiện, kế hoạch BDTX cũng cần:

+ Xác định được đội ngũ giảng viên, báo viên tham gia triển khai tập huấn, bồi dưỡng (*Cán bộ tập huấn được lựa chọn phải là Lãnh đạo, chuyên viên cấp Bộ, Sở, Phòng; các chuyên gia, giảng viên Trường CĐSP Hòa Bình, Trường ĐHGD - ĐHQG Hà Nội; CBQL, GV cốt cán cấp tỉnh và huyện đã được cử tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT tổ chức*);

+ Tài liệu BDTX để thực hiện bồi dưỡng: đó là nguồn tài liệu do Bộ GD&ĐT cung cấp (*đối với chương trình BDTX 1, 2*); tài liệu do trường CĐSP Hòa Bình và trường Đại học Giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội biên soạn (*đối với chương trình BDTX 3*)... ;

+ Cách thức đánh giá kết quả và cấp chứng chỉ BDTX: Cách thức đánh giá đối với các nội dung lý thuyết; cách thức đánh giá đối với nội dung thực hành; các thành viên trong Hội đồng đánh giá kết quả BDTX:

Đánh giá nội dung lý thuyết (Tự bồi dưỡng): Do Phòng GD&ĐT các huyện/thành phố thực hiện

Đánh giá nội dung thực hành: Do Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường CĐSP Hòa Bình, Trường ĐHGD-ĐHQG thực hiện;

- Dự kiến kinh phí BDTX,

- Cách thức tổ chức thực hiện.

IV. Kết luận

Để có thể được tham gia triển khai chương trình bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và giáo viên các cấp học ở địa phương, đòi hỏi các nhà trường phải thực sự đầu tư trí tuệ, công sức, thời gian cho việc thiết kế chương trình, tài liệu và phải có được một kế hoạch triển khai hoàn hảo.

Thực hiện BDTX sẽ giúp cho nhà trường không chỉ giải quyết vị trí việc làm cho cán bộ giảng viên mà qua đó còn giúp gắn chặt chuyên môn ở trường sư phạm với thực tiễn giảng dạy ở các trường phổ thông, nâng cao vị thế của nhà trường đối với ngành giáo dục và đối với xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên, *ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*
2. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019.
3. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, *ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019.*
4. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, *ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2019.*
5. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, ban hành kèm theo Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019.
6. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên giáo dục thường xuyên, ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGDĐT ngày 08/8/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
7. Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chương trình Giáo dục mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
8. Chương trình tổng thể Giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục phổ thông các môn học, *ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*
9. Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; Thông tư 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN DỤNG KIẾN THỨC VẬT LÝ VÀO THỰC TIỄN CHO HỌC SINH KHI DẠY MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6 VÀ 7

Thạc sỹ: Bùi Thị Ngọc Hải

Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Tóm tắt:

Trong bài viết này, tác giả sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế trong dạy học phần vật lý ở lớp 6 và 7 của môn khoa học tự nhiên nhằm giúp học sinh nâng cao khả năng ứng dụng kiến thức phần vật lý vào đời sống. Bài tập định tính và các câu hỏi về thực tế là những phương tiện giúp học sinh rèn luyện khả năng nhận thức các kiến thức về vật lý. Ngoài ra Bài tập định tính và các câu hỏi về thực tế là những công cụ hiệu quả giúp giáo viên thực hiện quá trình tổ chức và kiểm tra khả năng ứng dụng các kiến thức về vật lý vào đời sống .

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Môn KHTN nói chung và phần Vật lý nói riêng là môn khoa học thực nghiệm, kiến thức vật lý luôn gắn kết một cách chặt chẽ với thực tế đời sống. Tuy nhiên đối với đại đa số học sinh THCS hiện nay, việc vận dụng kiến thức vật lý vào đời sống còn rất nhiều hạn chế. Nội dung bài viết này tập trung đề cập đến thực trạng, phân tích những nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp nhằm phần nào giải quyết những hạn chế nêu trên.

Thông qua việc giảng dạy trực tiếp, tôi thấy, khả năng vận dụng kiến thức Vật lý vào thực tế cuộc sống của một số học sinh hiện nay còn một số hạn chế. Để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục hiện nay đáp ứng yêu được cầu đào tạo con người một cách toàn diện. Mặt khác để đảm bảo được sự định hướng về năng lực cho học sinh để học sinh có sự lựa chọn đúng đắn khi phân luồng học sinh ở cấp THPT hiện nay là rất cần thiết, có thể nói việc tăng cường sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế trong các giờ học Vật lý đang là bước đi đúng hướng, có cơ sở khoa học và đang có những thuận lợi nhất định, trong đó việc cải tiến chương trình, nội dung, hình thức của sách giáo khoa vật lý đã tạo ra những thuận lợi

bước đầu; GV đã được trang bị tương đối tốt cách thức tổ chức dạy học theo hướng tích cực hoá hoạt động nhận thức của HS thông qua những đợt tập huấn về thay sách giáo khoa, bồi dưỡng về các phương pháp dạy học hiện đại, nhất là khả năng vận dụng công nghệ thông tin trong dạy học vật lí; các tài liệu tham khảo về bài tập định tính và câu hỏi thực tế ngày càng được phổ biến rộng rãi trong đội ngũ GV và HS, nhờ đó GV sẽ có nhiều cách lựa chọn và sử dụng để nâng cao chất lượng giờ học, phát huy được tính tích cực hoạt động của HS trong quá trình dạy học vật lí.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Phần Vật lý lớp 6,7 và tham khảo một số tài liệu có nội dung về vận dụng kiến thức vật lý vào đời sống.

2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Các chủ đề của phân môn Vật lí trung học cơ sở (Lớp 6,7)

a. Môn Khoa học tự nhiên 6 (Phần Vật lý).

Chủ đề 1: Các phép đo: Đo chiều dài, Đo khối lượng, Đo thời gian.

Chủ đề 9: Lực: Lực và biểu diễn lực, tác dụng của lực, Lực hấp dẫn và trọng lực, Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc, Biến dạng của lò xo.

Chủ đề 10: Năng lượng và cuộc sống: Năng lượng, Bảo toàn năng lượng và sử dụng năng lượng.

Chủ đề 11: Trái đất và bầu trời: Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, Mặt Trăng, Hệ Mặt trời và Ngân hà.

b. Môn Khoa học tự nhiên 7 (Phần Vật lý).

Chủ đề 3: Tốc độ: Tốc độ và chuyển động, Đo tốc độ, Tốc độ và an toàn

Chủ đề 4: Âm thanh: Mô tả sóng âm, Độ to và độ cao của âm, Phản xạ âm

Chủ đề 5: Ánh sáng: Ánh sáng, tia sáng. Sự phản xạ ánh sáng. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.

Chủ đề 6: Từ: Nam châm, Từ trường, Từ trường của Trái Đất, Sử dụng la bàn. Nam châm điện.

2. Một số giải pháp nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vật lý vào thực tiễn cho học sinh khi dạy môn khoa học tự nhiên 6 và 7

2.1 Thực trạng vấn đề trước khi áp dụng kinh nghiệm

- Khi học môn KHTN đa số học sinh coi trọng việc học các kiến thức vật lý mà chưa chú trọng áp dụng hoặc ít tìm hiểu các ứng dụng thực tế liên quan đến nội dung bài học.
- Khâu kiểm tra đánh giá còn nặng về kiến thức, ít sử dụng các câu hỏi thực tế.

2.2 Một số biện pháp tăng cường sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế trong dạy học vật lý

2.2.1 Sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế trong hoạt động mở đầu

Mục đích của hoạt động mở đầu là kích thích, gây hứng thú cho học sinh, giúp học sinh tích cực, chủ động trong nghiên cứu bài mới nên ở hoạt động này giáo viên lựa chọn những bài tập định tính hay câu hỏi thực tế là những sự vật hiện tượng xảy ra trong thực tế, gần gũi với đời sống HS bằng cách sử dụng nội dung của một số câu hỏi thực tế, những nội dung đó phải đảm bảo được các yếu tố sau:

- Có liên hệ chặt chẽ với kiến thức mới
- Có thể mô tả được một cách ngắn gọn, xúc tích sao cho học sinh dễ dàng và nhanh chóng nhận ra sự mâu thuẫn giữa sự vật, hiện tượng với những hiểu biết sẵn có của học sinh.
- Trong hoạt động này nên tìm cách để tăng tính trực quan cho học sinh. Ở hoạt động này cần làm bộc lộ quan niệm có sẵn của HS. Khi bắt đầu học vật lý cũng đã có một số hiểu biết, một số quan niệm nhất định về các hiện tượng, sự vật đó chính là những kiến thức vốn có mà học sinh tích lũy được từ thực tế hay các giờ học trước. Do các quan niệm ban đầu của HS được hình thành một cách tự phát, nên đa số những quan niệm đều sai lệch so với những cái mà HS cần phải học.

Trong các giờ học vật lý, biện pháp hữu hiệu nhất để phát hiện quan niệm của HS đối với những sự vật, hiện tượng đang khảo sát là thông qua trao đổi, thảo luận, thăm dò ý kiến của HS. GV nên đặt ra vấn đề bằng cách sử dụng những hình ảnh sát với thực tế đời sống, vận dụng những bài tập định tính và câu hỏi thực tế một cách khéo léo, dẫn dắt HS

sao cho các em mạnh dạn lí giải theo “kinh nghiệm” của mình, đồng thời luôn tỏ rõ sự quan tâm, khuyến khích HS ngay cả khi những lí giải đó là sai với kiến thức vật lí.

Ví dụ 1: khi dạy Bài 19: Từ Trường (Khoa học tự nhiên 7)

GV: Tại sao mà cánh cửa tủ lạnh không có khóa, then cài, mà đóng vẫn chặt mặc dù ta không tác động vào cánh tủ lực đẩy hay lực kéo?

Ví dụ 2 khi dạy Bài: Lực ma sát bàn (Khoa học tự nhiên 6)

GV: Tại sao các vận động viên khi thi đấu một số môn thường xoa tay vào bột trắng các vận động viên làm như vậy có tác dụng gì?

2.2.2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Việc sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế có tính chất hỗ trợ ban đầu vì việc xây dựng mô hình – giả thuyết cần đến cả những dự đoán định lượng. Từ những hiện tượng thực tế phức tạp, GV sử dụng các câu hỏi gợi ý cho HS dự đoán về những nguyên nhân chính, những mối quan hệ chính chi phối hiện tượng. Các bài tập định tính và câu hỏi thực tế dùng trong trường hợp này cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nội dung phải là một phần hay một mắt xích quan trọng của hiện tượng đã nêu ra trong sự kiện mở đầu.
- Các câu hỏi đặt ra phải có lôgic theo trình tự diễn biến của hiện tượng đã nêu ra trong sự kiện mở đầu.
- Các câu hỏi phải có nội dung ngắn, số lượng câu hỏi không quá nhiều tránh trường hợp do phải trả lời nhiều câu hỏi mà sau khi trả lời xong từng câu hỏi, HS không nhớ hết và không tự tổng hợp các câu trả lời để đưa ra những dự đoán định tính được. Trong một số trường hợp, những dự đoán đòi hỏi một sự quan sát tỉ mỉ, chính xác, một sự tổng hợp nhiều sự kiện thực nghiệm vượt quá khả năng của HS, GV nên thay thế các câu hỏi bằng các chuyện kể lịch sử để giới thiệu các giả thuyết mà các nhà bác học đã đưa ra.

Ví dụ Bài 20: Từ Trường Trái Đất – Sử dụng la bàn (Khoa học tự nhiên 7)

GV: Hãy sử dụng nam châm để tạo ra la bàn?

HS Trả lời: Bộ phận chính của la bàn là 1 kim nam châm có thể quay tự do xung quanh một trục cố định đi qua trọng tâm của nó. Đặt la bàn tại 1 vị trí xác định, xa các nam châm

khác và các dòng điện, kim nam châm của la bàn luôn luôn nằm theo hướng xác định không đổi gần trùng với phương Nam – Bắc. Xê dịch la bàn sang những vị trí khác (không quá xa vị trí cũ) ta thấy hướng của kim nam châm vẫn không đổi. Đó là do kim nam châm luôn chịu tác dụng của từ trường Trái Đất.

2.2.3. Hoạt động luyện tập và vận dụng Kiến thức

Trong hoạt động luyện tập và vận dụng kiến thức, việc sử dụng các bài tập định tính và câu hỏi thực tế là biện pháp mang lại hiệu quả cao nhất. Các dạng bài tập và câu hỏi nên tập trung vào ba dạng: Giải thích hiện tượng, dự đoán hiện tượng và nêu phương án chế tạo thiết bị đáp ứng một yêu cầu của đời sống và sản xuất. Tùy theo đối tượng HS, các câu hỏi định tính và bài tập thực tế có thể vận dụng ở các mức độ khác nhau

Ví dụ 1 khi dạy Bài Độ to của âm (Khoa học tự nhiên 7)

GV: Hãy vận dụng kiến thức đã học giải thích câu “thùng rỗng kêu to” em hãy cho biết điều này có đúng về mặt kiến thức vật lý không?

Ví dụ 2 khi dạy Bài: Lực ma sát bàn (Khoa học tự nhiên 6)

GV: Vận dụng kiến thức đã học em hãy giải thích tại sao phải bôi dầu lên các bề mặt của các chi tiết máy?

IV. KẾT LUẬN

Mục đích của việc dạy và học Vật lý không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ cho học sinh những kiến thức, kỹ năng vật lý mà loài người tích lũy được, mà còn phải quan tâm đến việc bồi dưỡng cho học sinh năng lực suy nghĩ độc lập, năng lực sáng tạo, năng lực hành động thực tiễn để tạo ra những kiến thức mới. Bài viết đã đưa ra một số giải pháp nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vật lý vào thực tiễn cho học sinh khi dạy môn Khoa học Tự nhiên 6 và 7 thông qua việc tăng cường sử dụng bài tập định tính và câu hỏi thực tế trong dạy học Vật lý. Áp dụng những giải pháp này trong quá trình dạy học Vật lý khi dạy môn Khoa học Tự nhiên lớp 6 và lớp 7 tại trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành cho thấy học sinh đã mạnh dạn trình bày ý kiến của mình trong giờ học một cách sôi nổi, ít thụ động hơn. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên học sinh đã biết chủ động tìm ra các kiến thức Vật lý để áp dụng vào thực tiễn đời sống, học sinh hứng thú hơn với việc tiếp thu và học tập Vật lý. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Vật lý trong nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phương pháp dạy học vật lý ở trường phổ thông. Chủ biên Nguyễn Đức Thâm. Nhà xuất bản Đại học sư phạm
2. Giáo trình Lý luận dạy học Vật lý ở trường phổ thông. Chủ biên Nguyễn Hữu Tông. Nhà xuất bản Đại học sư phạm
3. Sách giáo khoa Khoa học tự nhiên 6. Chân trời sáng tạo. Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.
4. Sách giáo viên Khoa học tự nhiên 6. Chân trời sáng tạo. Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.
5. Sách giáo khoa Khoa học tự nhiên 7. Chân trời sáng tạo. Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.
6. Sách giáo viên Khoa học tự nhiên 7. Chân trời sáng tạo. Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam

Một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

*Tác giả: Bùi Văn Thành
Đơn vị: Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành
Email: thanhcdsphb88@gmail.com*

Tóm tắt:

Bài báo đề cập đến Một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường Phổ thông (PT) Thực hành Chất lượng cao (CLC) Nguyễn Tất Thành, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường. Mục đích của việc nghiên cứu, thông qua bài viết, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Đây là một việc làm hết sức thiết thực, bởi lẽ, hứng thú học

tập của học sinh có một vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập. Học sinh có hứng thú học tập sẽ tiếp thu kiến thức tốt hơn, từ đó kết quả học hoạt động dạy – học được nâng cao. Đặc biệt, trong bối cảnh đổi mới, căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay để đáp ứng yêu cầu mới; trong những năm gần đây, việc học sinh không hứng thú với môn học lịch sử là một thực tế có thật. Thực trạng này đến từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khác quan nhau đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dạy và học bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông. Do vậy, việc tạo hứng thú học tập cho học sinh nói chung, hứng thú học tập bộ môn Lịch sử nói riêng là vô cùng cần thiết. Xuất phát từ yêu cầu trên, đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nhà trường. Nội dung của bài viết đề cập đến tính cấp thiết, phương pháp nghiên cứu, cơ sở lí luận, thực tiễn vấn đề đặt ra. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường

PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường.

Từ khoá: Hứng thú học tập, hứng thú học tập môn Lịch sử, phương pháp tạo hứng thú học tập, phương pháp tạo hứng thú học tập môn Lịch sử, ...

I. Đặt vấn đề

Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục là một yêu cầu bức thiết của đất nước ta trong giai đoạn hiện nay. Sau nhiều năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định: đời sống nhân dân được cải thiện, trình độ dân trí được nâng cao, vị thế của đất nước ngày càng được cải thiện rõ rệt trên trường quốc tế, nền giáo dục của nước nhà cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta vẫn còn rất nhiều những hạn chế cần khắc phục như: trình độ dân trí chưa đồng đều, nguy cơ lạc hậu so với thế giới hiện rõ, những yếu kém trong công tác quản lí đất nước, quản lí giáo dục vẫn còn tồn tại, đặc biệt hơn là, đất nước ta phải phát triển trong bối cảnh mới với nhiều những yêu cầu và thách thức đặt ra chưa từng có trong tiền lệ, sự cạnh tranh chất lượng nguồn nhân sự càng ngày càng diễn ra mạnh mẽ hơn không chỉ giữa con người với con người của các quốc gia, mà còn giữa cả con người với máy móc, rô bốt... tất cả những thách thức trên đòi hỏi đất nước phải đổi mới để thích ứng với yêu cầu mới của thời đại. Để làm được việc này, giáo dục phải được đặt lên là quốc sách hàng đầu và đổi mới giáo dục phải đặt trong tâm thế tiên phong.

Hứng thú học tập là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả dạy và học bộ môn. Việc nghiên cứu đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành có ý nghĩa về mặt lí luận và thực tiễn, cụ thể:

- *Lí luận*: Góp phần cụ thể hoá đường lối, chủ chương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, cụ thể ở đây là đổi mới phương pháp giáo dục.

- *Thực tiễn:* Bài báo là tài liệu tham khảo, là giải pháp thiết thực giải quyết một số vấn đề còn vướng mắc trong việc dạy và học bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Nội dung bài báo tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

Nghiên cứu các vấn đề lí luận về hứng thú học tập, đặc biệt là hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử.

Nghiên cứu thực tiễn hứng thú học tập môn Lịch sử của học sinh tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, cụ thể là các lớp tác giả trực tiếp giảng dạy là lớp: 6A1, 6A2, 7 và lớp 9.

Đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu lí luận

- Nghiên cứu các văn bản của Đảng, Nhà nước về và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Nghiên cứu các nguồn tài liệu liên quan đến đổi mới dạy – học, các tài liệu về phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực học tập của học sinh.

- Nghiên cứu các nguồn tài liệu tâm lí về liên quan đến dạy – học tích cực, dạy học tạo hứng thú học tập cho học sinh.

2. Nghiên cứu thực tiễn

Chúng tôi trực tiếp tìm hiểu thực tế hứng thú học tập bộ môn Lịch sử tại Trường PT thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, cụ thể tại: Lớp 6A1, Lớp 6A2, Lớp 7 và Lớp 9 bằng một số phương pháp:

- Quan sát, theo dõi lớp qua thực tế giảng dạy.

- Phát phiếu điều tra để nắm bắt tình hình thực tế tại trường.

- Phòng vấn giáo viên giảng dạy bộ môn tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

III. Bàn luận và kết quả

1. Cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Hứng thú, hứng thú học tập và vai trò của hứng thú học tập đối với việc học môn Lịch sử ở trường phổ thông

- Hứng thú là một khái niệm liên quan đến phạm trù tâm lí con người. Có rất nhiều cách tiếp cận và cắt nghĩa khác nhau về hứng thú học tập, cụ thể:

+ Theo Nguyễn Lân trong cuốn Từ điển Từ và Ngữ Việt – Nam, hứng thú có nghĩa: *(Hứng: có cảm giác mạnh; thú: ý vị) cảm giác thích thú trước một sự việc¹.*

+ Hứng thú (tiếng Anh: Interest: Quan tâm) là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với sự vật, hiện tượng nào đó, vừa có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống của người đó vừa tạo ra cho họ những khoái cảm.

+ Trong tiếng Pháp, từ "hứng thú" có nghĩa là "intérêt" hoặc "enthousiasme". Nó được sử dụng để chỉ sự hứng thú, sự quan tâm hoặc niềm đam mê về một vấn đề, một hoạt động hoặc một sự kiện nào đó. Ví dụ, "J'ai beaucoup d'intérêt pour la culture française" có nghĩa là "Tôi rất hứng thú với văn hóa Pháp".

+ Theo Trần Thị Minh Đức và Nguyễn Quang Uẩn “Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng đem lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động”...

+ Có nhiều cách tiếp cận và cắt nghĩa khác nhau, song một cách khái quát có thể hiểu: Hứng thú là thái độ con người đối với sự vật, hiện tượng nào đó. Hứng thú là biểu hiện của

¹ Nguyễn Lân. Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000. tr. 1225.

xu hướng về mặt nhận thức của cá nhân với hiện thực khách quan, biểu hiện sự ham thích của con người về sự vật, hiện tượng nào đó.

- Hứng thú học tập chính là thái độ ham thích của người học được biểu hiện trong quá trình học tập. Sự hứng thú được thể hiện qua nhiều hành động khác nhau như chú tâm, lắng nghe, tích cực tham gia hoạt động học tập,....

- Trong học tập nói chung, học tập bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông nói riêng, việc tạo hứng thú cho học sinh trong quá trình học tập là một hoạt động vô cùng quan trọng. Việc này quyết định trực tiếp đến kết quả học tập của người học. Do vậy, việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp tạo hứng thú cho học sinh trong học tập nói chung và học tập bộ môn Lịch sử nói riêng có ý nghĩa rất thực tiễn, góp phần đổi mới và nâng cao hiệu quả, chất lượng dạy và học.

1.1.2. Đặc điểm nhận thức học sinh

Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về đặc điểm nhận thức của học sinh, trong bài viết này, tác giả tiếp cận ở góc độ “ưu thế nhận thức”. Theo góc độ tiếp cận này, học sinh được chia làm 3 nhóm cơ bản: Nhóm hình ảnh, nhóm âm thanh và nhóm cảm xúc.

Nhóm hình ảnh. Những học sinh thuộc nhóm này có ưu thế vượt trội khi xử lý thông tin bằng hình ảnh. Do vậy, trong quá trình dạy học, người giáo viên cần nắm chắc đặc điểm này để dẫn dắt học sinh. Thông tin phù hợp với nhóm này là: hình minh họa, bảng biểu, đồ thị hay tranh ảnh, video, đồ họa,... có thể giúp học sinh nhóm này dễ hình dung và ghi nhớ hơn.

Nhóm âm thanh. Những học sinh thuộc nhóm này có ưu thế vượt trội khi xử lý thông tin bằng âm thanh. Những âm thanh như giọng nói của giáo viên, âm nhạc hay tiếng chuông báo giờ, bài hát, file Audio,... sẽ giúp học sinh nhóm này tiếp cận bài học nhanh và dễ dàng hơn.

Nhóm cảm xúc. Những học sinh thuộc nhóm này có ưu thế vượt trội khi xử lý, tiếp nhận thông tin bằng trải nghiệm. Những trải nghiệm tích cực hoặc tiêu cực có thể ảnh hưởng đến tâm trạng và khả năng học tập của học sinh nhóm này. Nếu học sinh cảm thấy

lo lắng, bất an hay buồn chán, khả năng học tập của họ có thể giảm sút. Ngược lại, nếu học sinh cảm thấy vui vẻ và tự tin, họ sẽ dễ dàng học hỏi và tiếp thu kiến thức hơn. Để gia tăng hiệu quả dạy học đối với nhóm này, giáo viên cần phải tạo ra môi trường trải nghiệm tích cực cho học sinh, đồng thời các hoạt động như trải nghiệm, thí nghiệm, các hoạt động tự làm,....sẽ giúp cho học sinh nhóm này phát triển rất nhanh.

1.1.3. Năng lực lãnh đạo và mối liên hệ lãnh đạo của giáo viên đối với việc tạo hứng thú học tập bộ môn cho học sinh

Lãnh đạo là một nhân tố quan trọng trong việc tạo hứng thú học tập của học sinh. Sự lãnh đạo hiệu quả giúp cho học sinh cảm thấy được sự hướng dẫn và hỗ trợ từ giáo viên, đồng thời truyền cảm hứng và động lực để họ tiếp cận học tập bộ môn một cách nhiệt tình và sáng tạo.

Ở một khía cạnh nào đó, giáo viên chính là nhà lãnh đạo. Lãnh đạo đích thực không chỉ là người có kiến thức chuyên môn sâu rộng, mà còn có khả năng tạo động lực cho những người xung quanh. Điều này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực giáo dục, khi mà sự tạo động lực có thể giúp học sinh trở nên đam mê với một bộ môn cụ thể, thúc đẩy họ đạt được thành tích tốt hơn và phát triển tốt hơn trong sự nghiệp của họ.

Năng lực lãnh đạo không chỉ giúp cho giáo viên tạo ra một môi trường học tập tích cực mà còn giúp học sinh cảm thấy yên tâm và tin tưởng trong quá trình học tập. Một nhà lãnh đạo giỏi luôn sẵn sàng lắng nghe và hiểu được những thắc mắc và khó khăn của học sinh, giúp họ vượt qua các rào cản trong quá trình học tập.

Cuối cùng, năng lực lãnh đạo còn giúp cho giáo viên tạo ra một môi trường học tập thân thiện và đoàn kết, giúp cho học sinh cảm thấy được yêu thương, trân trọng và được đánh giá cao. Điều này không chỉ tạo ra một môi trường học tập tích cực, mà còn giúp học sinh phát triển các kỹ năng mềm và tư duy phản biện, từ đó giúp cho họ có thể tự tin đối diện với những thử thách trong cuộc sống và trở thành những người lãnh đạo tiềm năng trong tương lai.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Qua nghiên cứu thực tiễn hứng thú học tập bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, chúng tôi thu được một số kết quả sau:

- Thứ nhất, bên cạnh một số ít những học sinh hào hứng khi được học tập bộ môn thì rất nhiều học sinh học bộ môn với tâm thế học học tập rất bình thường, các em tham gia các hoạt động học tập như: thảo luận, xung phong phát biểu, đặt câu hỏi, đọc bài, tương tác với giáo viên, tương tác với với các bạn khác và tài liệu... khá hạn chế. Số liệu khảo sát cụ thể:

Mức độ tham gia các hoạt động học tập bộ môn của học sinh	Tỉ lệ %
- Rất tích cực	3.5%
- Tích cực	18%
- Bình thường	66.2%
- Không tích cực	12.3%

- Kết quả khảo sát mức độ mong muốn học tập bộ môn đối với môn Lịch sử qua khảo sát, cụ thể là:

Mức độ mong muốn tham gia học tập bộ môn	Tỉ lệ %
- Rất mong muốn	4%
- Mong muốn	19.5%
- Bình thường	68.4%
- Không mong muốn	8.1%

- Kết quả khảo sát học sinh về ý nghĩa học tập bộ môn cụ thể như sau:

Tầm quan trọng của việc học tập bộ môn	Tỉ lệ %
- Rất quan trọng	6%
- Quan trọng	21.3%
- Bình thường	63.7%
- Không quan trọng	9%

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu và quá trình tiếp xúc giảng dạy trên lớp, chúng tôi thấy nguyên nhân khiến học sinh tại trường không hứng thú với việc học bộ môn Lịch sử gồm có một số nguyên nhân cụ thể sau:

- Thứ nhất, học sinh không thấy được ý nghĩa của việc học tập bộ môn. HS không thấy được tính ứng dụng của kiến thức lịch sử đối với cuộc sống. Từ việc không thấy được ý nghĩa của việc học tập bộ môn, hoặc ý nghĩa của việc học tập bộ môn không liên quan đến các vấn đề mà học sinh quan tâm đã dẫn đến việc học sinh không hứng thú đối với việc học tập bộ môn, học sinh không thấy cái hay, cái đẹp của kiến thức lịch sử.

- Thứ hai, thể mạnh nhận thức của mỗi học sinh là hoàn toàn khác nhau. Có những học sinh mạnh về hình ảnh (nhìn), có những học sinh mạnh về âm thanh (nghe), có những học sinh mạnh về cảm xúc (trực tiếp trải nghiệm),... trong khi cách thức giáo viên cho học sinh tiếp cận kiến thức đôi lúc không phù hợp với thể mạnh của học sinh. Sự không tương thích giữa thể mạnh nhận thức của học sinh với kênh truyền tải thông tin của giáo viên có ảnh hưởng không nhỏ đến hứng thú học tập bộ môn của học sinh. Đây cũng là nguyên nhân khiến việc hứng thú học tập của học sinh ở trên lớp phân thành các nhóm khác nhau.

- Năng lực lãnh đạo của giáo viên cũng là một nhân tố đặc biệt, ảnh hưởng không nhỏ đến hứng thú học tập bộ môn của học sinh. Một giáo viên có năng lực lãnh đạo tốt, có thể dẫn dắt, quy tụ, động viên khích lệ học sinh tham gia các hoạt động học tập và ngược lại.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng lớn đến hứng thú học tập bộ môn Lịch sử của học sinh. Bên cạnh những nguyên nhân cơ bản này, còn rất nhiều nguyên nhân

khác như tâm lí lứa tuổi, xu hướng phát triển nghề, nhu cầu học tập, nhận thức, quan niệm của học sinh và cha mẹ về bộ môn, động cơ học tập của học sinh... cũng ảnh hưởng rất lớn. Trong giới hạn giải bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung đề xuất một số giải pháp chúng tôi đã áp dụng để góp phần nâng cao hứng học tập của học sinh trên cơ sở 3 nguyên nhân cơ bản trên.

2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

2.1. Thứ nhất, gắn ý nghĩa học tập bộ môn với sở thích cá nhân của mỗi học sinh

Một trong những nguyên nhân khiến học sinh không hứng thú với việc học tập bộ môn lịch sử là vì các em không thấy được ý nghĩa của việc học tập bộ môn, không thấy mối liên hệ giữa kiến thức lịch sử với cuộc sống, đặc biệt là với những cái các em đang quan tâm. Để giải quyết được vấn đề này, chúng tôi đã phải thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Một là, tôi phải tìm hiểu sở thích cũng như mối quan tâm của từng học sinh, đặc biệt là nhóm các học sinh không hứng thú với việc học bộ môn. Đây là một việc làm không hề dễ vì những học sinh có thái độ học tập hào hứng, tích cực tham gia hoạt động học tập bộ môn, thường là các em bộc lộ khá rõ sở thích và mối quan tâm của bản thân nên giáo viên không khó để nắm bắt; ngược lại, các bạn học sinh thuộc các nhóm chưa có thái độ tích cực tham gia các hoạt động học tập bộ môn, giáo viên rất khó nắm bắt được nhu cầu, sở thích cá nhân của các em để dẫn dắt bởi thông thường tâm lí của các bạn này khá khép kín, thậm chí một số em học sinh còn không biết mình thích gì, ước mơ của mình ra sao.

Bằng nhiều các biện pháp khác nhau như trò chuyện, phỏng vấn, phát phiếu khảo sát,... thông qua nhiều kênh khác nhau: trực tiếp, thông qua phụ huynh, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn,... cơ bản chúng tôi đã nắm bắt được nhu cầu, ước mơ, cũng như mối quan tâm của các em học sinh. Trên cơ sở những thông tin đã nắm bắt, chúng tôi bắt đầu tạo kết nối với học sinh trên chính những cái các em thích, hoặc đang quan tâm. Lưu

ý, đây là việc làm cực kỳ quan trọng, không làm được bước này, người giáo viên dẫn dắt học sinh hứng thú học tập bộ môn sẽ rất vất vả.

- Hai là, gắn ý nghĩa việc học tập bộ môn đối với học sinh, đặc biệt là gắn với nhu cầu, sở thích, mối quan tâm hoặc ước mơ nghề nghiệp của học sinh. Trong quá trình giảng dạy tôi thường làm như sau. Ví dụ, đối với những học sinh có ước mơ làm hướng dẫn viên, hoặc luật sư, hoặc phát thanh viên,... Trong quá trình giảng dạy, tôi thường liên hệ trực tiếp đến những nghề mà các em quan tâm; một số học sinh chưa có ước mơ, chỉ thích chơi game, tôi cũng dành thời gian để nói chuyện với các em về game, không nhất thiết là phải trong giờ học, có thể giờ ra chơi, (đôi lúc các em thích học bộ môn chỉ vì lí do rất đơn giản là thầy có hiểu biết và hay trò chuyện với các em về những thứ mà các em quan tâm). Những thứ các em quan tâm chính là những thứ sẽ hấp dẫn các em, làm cho học sinh thấy được mối liên hệ của bộ môn Lịch sử với việc phát triển bản thân, với chính những cái các em đang thích, đang quan tâm chính là cách giúp các em có hứng thú học tập bộ môn hơn – Đây chính là giá trị gia tăng của một bài giảng lịch sử: học sinh không những chỉ học được kiến thức lịch sử mà hơn hết, học sinh đang thấy được sự muôn màu của cuộc sống, học sinh thấy được lịch sử không phải là những gì xa vời, lịch sử chính là cuộc sống, là những gì thân thiết, gắn bó với các em hàng ngày.

2.2. Thứ hai, đa dạng hoá các kênh tiếp cận thông tin cho học sinh

Kiến thức chuyên môn rất hay, giáo viên nào khi giảng dạy cũng đều cảm nhận được điều này, nhưng học sinh lại không cảm thấy thế. Bằng chứng của việc này là chỉ có một số học sinh hào hứng khi được tham gia học tập bộ môn, đa số các học sinh còn lại thì bình thường hoặc không hào hứng. Nguyên nhân của việc này, nằm ở khâu “*ché bién*” và “*gu*” tiếp nhận của mỗi học sinh. Kiến thức chính là nguyên liệu, cách thức triển khai kiến thức đến học sinh chính là “các món” ăn. Mỗi học sinh có sở thích và thể mạnh khác nhau ở “cách ăn” – cách tiếp nhận kiến thức. Do đó, giáo viên phải là người đa dạng hoá các kênh tiếp cận thông tin cho học sinh.

Xét về góc độ tiếp cận kiến thức, về cơ bản, học sinh có 3 nhóm cơ bản sau đây: 1) Nhóm Hình ảnh – Những học sinh thuộc nhóm này có ưu thế trội hơn khi tiếp nhận thông

tin dưới dạng hình ảnh và gặp khó khăn khi tiếp nhận thông tin dưới những định dạng khác như âm thanh hoặc cảm xúc; 2) Nhóm Âm thanh – Những học sinh thuộc nhóm này có ưu thế trội hơn khi tiếp nhận thông tin bằng âm thanh nhưng lại gặp khó khăn khi tiếp nhận thông tin dưới dạng hình ảnh và cảm xúc, nhóm này rất phù hợp với phương pháp thuyết trình; 3) Nhóm Cảm xúc – Nhóm này có ưu thế trội hơn khi tiếp nhận thông tin bằng cảm xúc, ưu điểm có nhóm này là thích tự làm, tự trải nghiệm. Nhóm này rất thích trực tiếp làm, nhưng lại hạn chế tiếp thu thông tin dưới dạng hình ảnh và âm thanh. Đa số nhóm học sinh thuộc nhóm 3 này gặp rắc rối đối với những giáo viên thuần túy dùng phương pháp thuyết trình để truyền tải thông tin – Đây chính là nguyên nhân căn bản nữa dẫn đến học sinh không hứng thú với việc học tập bộ môn. Tất nhiên, việc phân chia như trên chỉ mang tính chất tương đối vì trên thực tế không có học sinh nào chỉ thuần túy dùng một kênh để tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, nếu chúng ta tiếp cận học sinh dựa trên thế mạnh thì trong quá trình học tập, tương tác sẽ có hiệu quả hơn, đây chính là lí do vì sao giáo viên cần phải thực hiện giải pháp này.

Để giải quyết vấn đề này, trong quá trình dạy học trên lớp, cùng một nội dung bài giảng, chúng tôi phải thiết kế rất nhiều kênh khác nhau giúp học sinh dễ dàng tiếp cận:

Nhóm nhận thức	Kênh tiếp cận thông tin phù hợp
- Nhóm Hình ảnh	Thông qua các kênh: tranh, ảnh, lược đồ, sơ đồ, video,..
- Nhóm Âm thanh	Thông qua kênh: thuyết trình, vấn đáp, Audio, file âm thanh, bài hát,...
- Nhóm Cảm xúc	Thông qua trải nghiệm, trực tiếp làm, giao nhiệm vụ, dự án, làm nhóm,...

Bí quyết để thành công trong giải pháp này đó là đúng nhóm – đúng kênh tiếp cận. Trên thực tế, giáo viên đã tiến hành rất nhiều cách khác nhau theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, nhưng dù có phương pháp nào đi nữa vẫn phải đảm bảo tính phù hợp, phương

pháp đó mới có hiệu quả tối ưu. Cụ thể, phương pháp giao việc, thảo luận nhóm rất phù hợp với Nhóm 3 – Nhóm Cảm xúc, nhưng lại không hiệu quả đối với Nhóm 2 – Nhóm Âm thanh, đây chính là cơ sở thực tiễn yêu cầu người giáo viên phải đa dạng hoá kênh tiếp cận thông tin cho học sinh.

2.3. Thứ ba, đa dạng hoá các kênh kiểm tra, đánh giá

Con đường nhận thức đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn khách quan. Tiến trình này có thể khái quát thành 3 cấp độ sau đây: BIẾT – HIỂU – LÀM. Việc đa dạng hoá kênh tiếp cận thông tin cho học sinh mới chỉ giúp học sinh đi được các bước là biết và hiểu. Trên cơ sở của biết, hiểu, học sinh phải đem được những cái biết, cái hiểu của mình ra thực tế để cải tạo thực tiễn - đó chính là tiến trình đi từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn khách quan. Khi hoàn thiện các bước này, học sinh mới được coi là hoàn thiện tiến trình nhận thức. Do vậy, bên cạnh việc đa dạng hoá các kênh tiếp cận thông tin cho sinh, giáo viên cần phải đa dạng hoá các kênh kiểm tra, đánh giá (đầu ra) giúp học sinh tối ưu hoá năng lực và sở trường của mình – đây cũng chính là cơ sở khoa học và thực tiễn của giải pháp thứ ba.

Trong thực tế, chúng tôi đã tiến hành cụ thể như sau:

Nhóm nhận thức	Hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp
- Nhóm Hình ảnh	- Cho học sinh tạo ra các sản phẩm dưới dạng hình ảnh: sơ đồ, bảng biểu, đồ thị, tranh, ảnh, đặc biệt là sơ đồ tư duy,...
- Nhóm Âm thanh	- Cho học sinh tạo ra các sản phẩm dưới dạng âm thanh: trả lời vấn đáp, thuyết trình, nghe âm thanh và trả lời câu hỏi,
- Nhóm Cảm xúc	- Giao dự án, bài tập, trải nghiệm và làm báo cáo,...

Trên cơ sở đa dạng hoá các kênh kiểm tra, đánh giá, học sinh được sáng tạo trên chính thể mạnh và sở trường của mình. Do đó, giải pháp thứ 3 này không những chỉ mang ý nghĩa giúp học sinh hứng thú học tập bộ môn, nó còn giúp học sinh phát triển năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề theo đúng mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.4. Thứ tư, nâng cao năng lực lãnh đạo của bản thân

Lãnh đạo được hiểu là năng lực gây ảnh hưởng lên người khác. Theo ý nghĩa đó, khái niệm lãnh đạo không phải chỉ dành cho cán bộ hay người có chức vụ. Lãnh đạo dành cho tất cả mọi người, đặc biệt là giáo viên. Bản chất của quá trình tổ chức dạy học chính là quá trình lãnh đạo, là quá trình giáo viên gây ảnh hưởng đến học sinh, dẫn dắt học sinh thực hiện các hoạt động học tập nhằm đáp ứng mục tiêu bài học và xa hơn là mục tiêu của chương trình giáo dục. Giáo viên có năng lực lãnh đạo tốt sẽ ảnh hưởng đến nhiều học sinh, dẫn dắt được học sinh theo mình để đạt mục tiêu đề ra; trái lại, người giáo viên có năng lực lãnh đạo chưa tốt sẽ rất khó để tổ chức, dẫn dắt học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập để đạt được mục tiêu bài học đề ra.

Năng lực lãnh đạo là một chủ đề vô cùng rộng lớn, thậm chí đã trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học và là ngành khoa học riêng – khoa học lãnh đạo. Trong giới hạn bài báo này, tác giả không có tham vọng trình bày sâu về năng lực lãnh đạo. Chúng tôi chỉ xin phép nêu lên một số khía cạnh có tính cơ bản nhất của năng lực này mà chúng tôi đã tập trung cải tiến để tạo hứng thú học tập bộ môn Lịch sử, cụ thể như sau:

- Nâng tầm nhìn của bản thân. Tầm nhìn được hiểu là năng lực có thể nhìn xa, trông rộng. Người có tầm nhìn sẽ có khả năng chỉ dẫn hướng đi cho đám đám đông, do vậy mà đám đông sẽ đi theo. Trong việc dạy học bộ môn, tầm nhìn có thể được hiểu là giáo viên có thể chỉ cho học sinh thấy những thứ sâu xa ngoài phạm vi kiến thức trong sách giáo khoa. Ví dụ như: học lịch sử có thể làm những gì ở tương lai, lợi thế khi làm các ngành nghề khác nếu như có sự biết sâu sắc lịch sử, hoặc tính ứng dụng của kiến thức lịch sử trong mọi lĩnh vực đời sống,... Người giáo viên dạy bộ môn làm được những việc này được gọi là giáo viên có tầm nhìn, giáo viên truyền tải được tầm nhìn cho học sinh, học sinh nghe theo có nghĩa là giáo viên đã ảnh hưởng được đến học sinh.

- Nâng khả năng quy tụ của bản thân. Giáo viên có tầm nhìn sẽ chỉ được ra hướng đi cho học sinh. Giáo viên có khả năng quy tụ sẽ huy động được học sinh tham gia để thực hiện nhiệm vụ. Có nhiều biện pháp để nâng cao năng lực quy tụ mà chúng tôi đã thực hiện như sau: tạo ra nội dung học tập hấp dẫn bằng cách đan xen các câu chuyện lịch sử, câu chuyện về các vĩ nhân, các thành tựu văn hoá, kể các câu chuyện ngoài cuộc sống nhưng có liên quan đến nội dung học tập; tạo sức hấp dẫn của cá nhân bằng cách lắng nghe, thấu hiểu học sinh và chia sẻ với học sinh những khó khăn trong học tập cũng như cuộc sống, sẵn sàng là chỗ dựa, là cố vấn học tập, tâm lý cho học sinh, là bạn đồng hành cùng học sinh,... khi giáo viên làm được điều này, tự khắc sẽ có sức hấp dẫn học sinh, quy tụ được học sinh tham gia thực hiện các hoạt động học tập.

- Nâng cao năng lực động viên. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, học sinh sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đôi lúc có những nhiệm vụ vượt quá khả năng, hoặc có những vấn đề tâm lý, cuộc sống ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú học tập của học sinh. Lúc đó, giáo viên phải có năng lực động viên, khích lệ học sinh tham gia. Một số cách tôi đã làm: động viên bằng tinh thần bằng cách khích lệ (khen học sinh mỗi khi học sinh có sự tích cực tham gia hoạt động học tập), động viên, khuyến khích học sinh tham gia (cho điểm khuyến khích),...; động viên bằng vật chất, có thể có những phần thưởng nho nhỏ, đôi khi là cái kẹo mút, gói bánh hoặc một đồ dùng học tập nho nhỏ,...khi các em có sự tích cực tham gia học tập, các em sẽ được thưởng các phần thưởng trên. Mặc dù giá trị rất nhỏ, nhưng đây chính là động lực giúp các em học sinh tham gia học tập hào hứng hơn.

Tóm lại, năng lực lãnh đạo của giáo viên chính là năng lực gây ảnh hưởng của giáo viên lên học sinh. Năng lực này càng cao thì việc dẫn dắt quy tụ học sinh tham gia các hoạt động học tập càng hiệu quả. Trong năng lực lãnh đạo có ba yếu tố cần được giáo viên nâng cao đó là: tầm nhìn, quy tụ và động viên – Ba yếu tố này nâng cao đến đâu, hiệu quả tổ chức dạy học bộ môn được nâng cao đến đó. Kết luận này đã được chính bản thân tác giả kiểm nghiệm tính hiệu quả qua thực tế giảng dạy tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

3. Kết quả

Sau khi triển khai các giải pháp, chúng tôi thu được kết quả cụ thể như sau:

- Về mức độ tham gia các hoạt động học tập:

Trước khi áp dụng giải pháp		Sau khi áp dụng giải pháp	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập bộ môn của học sinh	Tỉ lệ %	Mức độ tham gia các hoạt động học tập bộ môn của học sinh	Tỉ lệ %
- Rất tích cực	3.5%	- Rất tích cực	10%
- Tích cực	18%	- Tích cực	53%
- Bình thường	66.2%	- Bình thường	32%
- Không tích cực	12,3%	- Không tích cực	5%

- Về mong muốn tham gia học tập bộ môn:

Trước khi áp dụng giải pháp		Sau khi áp dụng giải pháp	
Mức độ mong muốn tham gia học tập bộ môn	Tỉ lệ %	Mức độ mong muốn tham gia học tập bộ môn	Tỉ lệ %
- Rất mong muốn	4%	- Rất mong muốn	21%
- Mong muốn	19.5%	- Mong muốn	56%
- Bình thường	68.4%	- Bình thường	19%
- Không mong muốn	8.1%	- Không mong muốn	4%

- Nhận thức của học sinh về tầm quan trọng học tập bộ môn:

Trước khi áp dụng giải pháp		Sau khi áp dụng giải pháp	
Tầm quan trọng của việc học tập bộ môn	Tỉ lệ %	Tầm quan trọng của việc học tập bộ môn	Tỉ lệ %
- Rất quan trọng	6%	- Rất quan trọng	19%
- Quan trọng	21.3%	- Quan trọng	59%
- Bình thường	63.7%	- Bình thường	18%
- Không quan trọng	9%	- Không quan trọng	4%

Như vậy, kết quả trên chính là minh chứng cho tính đúng đắn và hiệu quả mà giải pháp mà tôi đưa ra.

IV. Kết luận

Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục là một yêu cầu bức thiết trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục sẽ giúp đất nước đáp ứng được yêu cầu bối cảnh mới, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện những yêu cầu và mục tiêu cao hơn của đất nước trong giai đoạn tiếp theo, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu đề xuất các biện pháp góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử là một việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việc làm này góp phần nâng cao chất lượng dạy và học bộ môn, đồng góp phần thực hiện thành công đổi mới căn bản toàn diện giáo dục. Để góp phần nâng cao hứng thú học tập, bên cạnh việc dạy học, GV cần nắm vững chuyên môn, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học... GV còn cần phải hiểu rõ đặc điểm nhận thức của học sinh, trên cơ sở đặc điểm nhận thức đó, GV mới có thể có những biện pháp hợp lí để kích thích sự hứng thú tham gia học tập của từng đối tượng học sinh.

Các giải pháp được đề xuất trong bài báo đều là những giải pháp đã được áp dụng trong thực tế giảng dạy của tác giả tại nhà trường. Kết quả mang lại sau khi áp dụng giải pháp đã khẳng định tính hiệu quả và khả thi của các giải pháp. Mặc dù vậy, trong quá trình tham khảo, các thầy, cô hết sức lưu ý đến tính phù hợp của giải pháp đối với đặc điểm tình hình cụ thể của từng trường.

Hứng thú học tập nói chung, hứng thú học tập bộ môn Lịch sử nói riêng là một trong những chủ đề, lĩnh vực còn nhiều nội dung cần được nghiên cứu, khám phá. Trong giới hạn bài viết nghiên cứu khoa học này, tác giả mới chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ của vấn đề. Do vậy, chủ đề ngày cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thomas Armstrong (Mạnh Hải, Thu Hiền dịch). *7 loại hình thông minh*. NXB Khoa học Xã hội. 2006.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Trung ương 2, khoá VII - Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*. BCH trung ương. 1996.
3. Đảng Cộng Sản Việt Nam. *Nghị quyết số 29 – NQ/TW: Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. BCH Trung ương. 2013.
4. Daniel Goleman (Nguyễn Lê Phương, Phạm Thị Thu Hà dịch). *Trí tuệ cảm xúc*. NXB Công Thương. 2007.
5. Lê Văn Hồng (Chủ biên). *Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001.
6. Nguyễn Lân. *Từ điển Từ và Ngữ Việt – Nam*. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000.

7. Daniel H. Pink (Kim Ngọc, Thuý Nguyệt dịch). *Động lực chèo lái hành vi*. NXB Lao động – Xã hội. 2018.
8. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang. *Tâm lí học đại cương*. NXB Đại học Sư phạm. 2001.
9. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock, Dịch giả: Nguyễn Hồng Vân. *Các phương pháp dạy học hiệu quả*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Một số biện pháp phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống khi dạy Bài 7 – Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, môn Lịch sử - Địa lí 6 tại Trường Phổ thông Thực hành Chất lượng cao Nguyễn Tất Thành

Tác giả: Bùi Văn Thành

Đơn vị: Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Email: thanhcdsphb88@gmail.com

Tóm tắt:

Bài báo đề cập đến Một số biện pháp góp phần phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống khi dạy Bài 7 – Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại tại Trường Phổ thông (PT) Thực hành Chất lượng cao (CLC) Nguyễn Tất Thành, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường. Mục đích của việc nghiên cứu, thông qua bài viết, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống trong quá trình học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Đây là một việc làm hết sức thiết thực, bởi lẽ, năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử của học sinh có một vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập. Học sinh có năng lực ứng dụng kiến thức vào cuộc sống trong khi học tập sẽ tiếp thu kiến thức tốt hơn, thấy được mối liên hệ giữa đời sống và kiến thức học tập ở trên ghế nhà trường, từ đó kết quả học hoạt động dạy – học được nâng cao. Do vậy, việc phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống cho học sinh trong quá trình học tập là vô cùng cần thiết. Xuất phát từ yêu cầu trên, đề xuất giải pháp góp phần phát huy năng lực vận dụng kiến thức lịch sử trong quá trình học tập của học sinh tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nhà trường. Nội dung của bài viết đề cập đến tính cấp thiết, phương pháp nghiên cứu, cơ sở lí luận, thực tiễn vấn đề đặt ra. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống, minh họa qua giảng dạy Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, môn Lịch sử - Địa lí 6 tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường.

Từ khoá: *Năng lực, năng lực ứng dụng, năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử, đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử, ứng dụng kiến thức lịch sử,...*

I. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp này ảnh hưởng sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nó làm thay đổi từ cách thức sản xuất, quản lý đến vận hành và phân phối sản phẩm, tạo ra hàng loạt các lĩnh vực và ngành nghề mới mà trước đây chưa từng có trong lịch sử. Sự biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ vừa tạo ra những cơ hội và tiềm năng phát triển vô cùng to lớn, song cũng đặt nhân loại trước rất nhiều thách thức như: con người cần có nhiều kĩ năng mới để đáp ứng yêu cầu công việc, như kỹ năng về lập trình, phân tích dữ liệu, quản lý dữ liệu, và kỹ năng giải quyết vấn đề; những thách thức về bảo mật thông tin, quản lý và điều hành trong bối cảnh mới,... Để đối phó với những thách thức trên, con người ngày càng phải học hỏi và nâng cao những kĩ năng mới, đồng thời phải thay đổi cách nghĩ và cách tiếp cận công việc. Việc phát triển kỹ năng mới đòi hỏi hệ thống giáo dục phải thay đổi để đào tạo nguồn nhân lực có khả năng sử dụng công nghệ và đáp ứng yêu cầu công việc trong tương lai.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội, đặc biệt là nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0... Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã họp và đề ra định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong đó nhấn mạnh: *“Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thắng lợi phải phát triển mạnh giáo dục - đào tạo, phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững”*. Nghị quyết số: 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013 *“Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”* đã được Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ, giải pháp: *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học”*. Có thể nói, Nghị quyết 29 – NQ/TW là nghị quyết mang tính chất đột phá của giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới hiện nay.

Năng lực ứng dụng là một trong những năng lực chuyên biệt cần được hình thành cho học sinh trong quá trình dạy học nói chung, dạy học môn Lịch sử - Địa lí nói riêng. Năng lực ứng dụng chính là “câu nối” gắn kết kiến thức học trên lớp của học sinh với thực tiễn cuộc sống. Học sinh chỉ có thể thấy được ý nghĩa của kiến thức khi những kiến thức các em học được được áp dụng vào thực tiễn. Làm tốt việc hình thành năng lực ứng dụng cho HS góp phần thực hiện tốt mục tiêu đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng phát huy phẩm chất, năng lực cho người học. Trong những năm qua, việc hình thành năng lực ứng dụng cho học sinh ở nhà trường đã được thực hiện, song vẫn còn cần phải đẩy mạnh hơn nữa. Năng lực ứng dụng kiến thức vào cuộc sống cần được người học thực hành như một thói quen, chỉ khi đó, việc giáo dục học sinh tại nhà trường mới thực sự hiệu quả.

Năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử là một trong những nhận tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả dạy và học bộ môn. Trong quá trình học tập, nếu học sinh không hình thành được năng lực này điều đó cũng có nghĩa là học sinh chưa hoàn thành

được mục tiêu học tập. Việc nghiên cứu đề đề xuất một số giải pháp phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống khi dạy Bài 7 – Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, môn Lịch sử - Địa lí 6 tại Trường Phổ thông Thực hành Chặt lượng cao Nguyễn Tất Thành có ý nghĩa về mặt lí luận và thực tiễn, cụ thể:

+ *Lí luận*: Góp phần cụ thể hoá đường lối, chủ chương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, cụ thể ở đây là đổi mới phương pháp giáo dục.

+ *Thực tiễn*: Bài báo là tài liệu tham khảo, là giải pháp thiết thực giải quyết một số vấn đề còn vướng mắc trong việc dạy và học bộ môn Lịch sử - Địa lí tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Nội dung bài báo tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

+ Nghiên cứu các vấn đề lí luận về năng lực, đặc biệt là năng lực học tập của học sinh đối với bộ môn Lịch sử - Địa lí.

+ Nghiên cứu mục tiêu, nội dung cơ bản của Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

+ Nghiên cứu thực tiễn năng lực ứng dụng kiến thức môn Lịch sử của học sinh tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

+ Đề xuất một số giải pháp giải pháp góp phần nâng cao năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống của HS tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu lí thuyết

- Nghiên cứu các văn bản của Đảng, Nhà nước về và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Nghiên cứu các nguồn tài liệu liên quan đến đổi mới dạy – học, các tài liệu về phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực học tập của học sinh.

- Nghiên cứu sách giáo khoa, các nguồn tài liệu tâm lí về liên quan đến dạy – học tích cực, dạy học phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh.

2. Nghiên cứu thực tiễn

Chúng tôi trực tiếp tìm hiểu thực tế giảng dạy môn Lịch sử - Địa lí 6 tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành nói riêng và trên địa bàn thành phố nói chung thông qua một số phương pháp:

- Phương pháp quan sát: theo dõi lớp qua thực tế giảng dạy.

- Phương pháp phỏng: Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy cùng đồng nghiệp và đặt câu hỏi phần vấn trực tiếp học sinh.

- Phương pháp lấy ý kiến phản hồi: thông qua các phiếu hỏi trực tiếp học sinh...

III. Bàn luận và kết quả

1. Cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Năng lực, năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử và vai trò của việc phát triển năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử đối với việc đổi mới phương pháp dạy học

1.1.1.1. Năng lực

Về vấn đề năng lực cả Việt Nam và trên thế giới có rất nhiều cách tiếp cận và nghiên cứu khác nhau, trong giới hạn bài báo nghiên cứu khoa học này, chúng tôi xin phép giới thiệu một số cách tiếp cận nổi bật sau:

- Một số cách tiếp cận và nghiên cứu trong nước:

+ Theo Nguyễn Lâm, năng lực được hiểu là: (H. Lực: sức) Khả năng làm việc tốt, nhờ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn: *Chắc không thiếu những người có năng lực (HCM)*².

+ Theo tác giả Đặng Thành Hưng cho rằng: năng lực là sự tổ hợp của 3 thành tố: kĩ năng, kiến thức và thái độ. Kĩ năng phản ánh năng lực làm, kiến thức phản ánh năng lực nghĩ và thái độ phản ánh năng lực cảm nhận. Ông nhấn mạnh: Năng lực là “tổ hợp những hành động vật chất và tinh thần tương ứng với dạng hoạt động nhất định dựa vào những thuộc tính cá nhân (sinh học, tâm lý và giá trị xã hội) được thực hiện tự giác và dẫn đến kết quả phù hợp với trình độ thực tế của hoạt động”.

- Một số cách tiếp cận và nghiên cứu nước ngoài:

Từ năng lực trong tiếng Anh có thể được diễn đạt là "ability" hoặc "capability". Cả hai từ đều có nghĩa là khả năng thực hiện một việc gì đó hoặc thể hiện một kỹ năng nào đó. Ví dụ: "He has the ability to speak four languages fluently" (Anh ta có khả năng nói thành thạo bốn ngôn ngữ) hoặc "Her capability to solve complex problems is impressive" (Khả năng giải quyết vấn đề phức tạp của cô ấy rất ấn tượng).

Từ năng lực trong tiếng Pháp được diễn đạt là "compétence". Từ này có nghĩa tương tự với "ability" hoặc "capability" trong tiếng Anh, và được sử dụng để miêu tả khả năng hoặc kỹ năng trong một lĩnh vực nào đó. Ví dụ: "Sa compétence en informatique est très utile pour l'entreprise" (Khả năng công nghệ thông tin của anh ấy rất hữu ích cho công ty) hoặc "Elle a développé des compétences en communication grâce à son travail" (Cô ấy đã phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua công việc của mình).

"Năng lực" trong tiếng Trung được phát âm là "néng lì" (能力) và có nghĩa là khả năng hoặc tài năng của một người trong một lĩnh vực hoặc hoạt động nào đó. Từ này thường được sử dụng để miêu tả khả năng hoặc kỹ năng của một cá nhân hoặc một tổ chức. Ví dụ: "他的领导能力很强" (Tā de lǐngdǎo nénglì hěn qiáng) có nghĩa là "Khả năng lãnh đạo của anh ta rất mạnh" hoặc "这家公司在市场营销方面有很强的竞争能力" (Zhè jiā gōngsī zài shìchǎng yíngxiāo fāngmiàn yǒu hěn qiáng de jìngzhēng nénglì) có nghĩa là "Công ty này có năng lực cạnh tranh mạnh trong lĩnh vực tiếp thị trên thị trường”.

² Nguyễn Lâm. Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000. tr. 1225.

Tóm lại, mỗi tác giả, mỗi quốc gia lại có cách tiếp cận và cắt nghĩa khác nhau về năng lực, nhưng về cơ bản, các quốc gia, các nhà nghiên cứu đều thống nhất:

- Năng lực có sự hội tụ của ba thành tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ.
- Năng lực được phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo cách tiếp cận và tiêu chí tiếp cận. Có thể phân chia thành năng lực chung và năng lực chuyên biệt.

1.1.1.2. Năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử

Chương trình giáo dục phổ thông được thiết kế để đạt được mục tiêu giáo dục phổ thông. Mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực chủ yếu:

- Phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Năng lực:
 - + *Năng lực chung*: Năng lực chung được hình thành và phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục như năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ *Năng lực chuyên ngành*: Được hình thành, phát triển thông qua một số môn học đặc thù và các hoạt động giáo dục. Riêng đối với môn học Lịch sử, năng lực đặc thù gồm:

1) *Năng lực tìm hiểu*: HS nhận diện được các loại hình tư liệu, hiểu nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập; tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp. Xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.

2) *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử*: Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp. Chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch địa và đồng đại. So sánh được sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử. Đưa ra được ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử theo các chiều hướng khác nhau.

3) *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào cuộc sống*: HS rút ra được bài học lịch sử và vận dụng những kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận, xử lí thông tin từ những nguồn gốc khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Tóm lại, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử là một trong những mục tiêu cần đạt cho học sinh trong quá trình dạy học môn lịch sử. Nó là một trong 3 năng lực chuyên biệt cần được hình thành cho người học gồm: năng lực tìm hiểu, năng lực nhận thức và năng lực vận dụng.

1.1.1.3. Vai trò của việc phát triển năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử đối việc phát triển năng lực của học sinh

Phát triển năng lực ứng dụng kiến thức lịch vào cuộc sống có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực chung cho học sinh. Lịch sử là một môn học cơ bản và được coi là nền tảng của nhiều môn học khác, nhưng nó còn có vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh phát triển những kỹ năng và năng lực quan trọng.

Đầu tiên, việc học lịch sử giúp cho học sinh hiểu rõ hơn về quá khứ của con người và thế giới xung quanh chúng ta. Qua đó, họ sẽ có được một cái nhìn toàn diện về những sự kiện, những người và những ý tưởng đã hình thành nên thế giới hiện tại. Điều này sẽ giúp cho học sinh hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa các sự kiện lịch sử và hiểu rõ hơn về tác động của chúng lên thế giới hiện tại.

Thứ hai, việc học lịch sử cũng giúp cho học sinh phát triển các kỹ năng về tư duy logic và phân tích. Học sinh cần phải tìm hiểu và phân tích các thông tin lịch sử để có thể hiểu được bối cảnh và ý nghĩa của các sự kiện. Họ cũng cần phải đánh giá và so sánh các thông tin khác nhau để có thể đưa ra quan điểm và suy luận.

Cuối cùng, việc học lịch sử cũng giúp cho học sinh phát triển các kỹ năng liên quan đến nghiên cứu và viết lách. Học sinh cần phải tìm kiếm và sử dụng các nguồn tài liệu khác nhau để có được các thông tin lịch sử chính xác. Họ cũng cần phải viết các bài luận hoặc báo cáo để trình bày quan điểm và ý tưởng của mình một cách rõ ràng và chính xác.

Tóm lại, việc phát triển năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử là rất quan trọng trong việc phát triển năng lực của học sinh. Nó không chỉ giúp học sinh hiểu rõ hơn về thế giới xung quanh mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng và năng lực quan trọng như tư duy logic, phân tích, nghiên cứu, đặc biệt là ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn quốc sống, góp phần phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho người học.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Qua việc khảo sát thực tiễn, tôi phát hiện một số vấn đề nổi bật sau:

- Thứ nhất, việc đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh đã có nhiều chuyển biến tích cực, bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ.

- Thứ hai, việc phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống vẫn chưa được đẩy mạnh, việc này được thể hiện thông qua nhiều tình huống cụ thể khác nhau như: các bài tập dạng vận dụng số lượng học sinh làm được còn ít, số lượng câu hỏi, đề kiểm tra, cách thức tổ chức theo hướng phát huy tính ứng dụng vẫn còn nhiều hạn chế,...

Những vấn đề nổi bật mà chúng tôi nhận thấy qua nghiên cứu thực tiễn chính là yêu cầu cần giải quyết trong quá trình dạy học bộ môn Lịch sử - Địa lí tại nhà trường. Giải quyết được yêu cầu này chính là góp phần thực hiện nội dung đổi mới công tác dạy và học tại nhà trường.

2. Mục tiêu, nội dung Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại (Chương trình Lịch sử - Địa lí 6)

2.1. Mục tiêu

Khi dạy Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại thuộc chương trình môn Lịch sử - Địa lí 6, HS cần đạt được các mục tiêu sau:

*** Kiến thức:**

- HS trình bày được:

+ Những “món quà” mà các dòng sông mang lại cho hai quốc gia Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

+ Hành trình lập quốc của người Ai Cập và Lưỡng Hà.

+ Những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà.

- HS lí giải được:

+ Vì sao các quốc gia Ai Cập, Lưỡng Hà lại hình thành ở lưu vực các con sông lớn.

+ Nguồn gốc các thành tựu văn hoá xuất phát từ sự lao động, sáng tạo không ngừng nghỉ của cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà.

- Vận dụng: kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống.

*** Năng lực:**

- *Năng lực chung*: thu thập, xử lí tư liệu, quan sát, phân tích, xử lí thông tin, đúc kết bài học.

- *Năng lực riêng*: năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và ứng dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

*** Phẩm chất:**

- Qua bài học, HS được bồi dưỡng một số phẩm chất sau: chăm chỉ học tập và trách nhiệm gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá của nhân loại.

2.2. Nội dung

Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại gồm có 3 nội dung chính:

1. Tặng phẩm của những dòng sông.

- Vị trí của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại:

+ Ai Cập nằm ở phía Bắc châu Phi, nơi có dòng sông Nin chảy qua.

+ Lưỡng Hà là vùng đất nằm giữa hai con sông Ơ – Phơ – rát và Ti-gơ-rơ ở khu vực Tây Á.

- Những ưu đãi của các con sông đối với các quốc gia Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại: đất phù sa màu mỡ, nguồn nước tưới tiêu dồi dào, giao thông đi lại thuận lợi,...

=> Nhờ biết tận dụng lợi thế điều kiện tự nhiên, cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà đã sớm tạo dựng được nền văn minh của mình.

2. Hành trình lập quốc của người Ai Cập và Lưỡng Hà

- Khoảng năm 3200, TCN nhà nước Ai Cập được hình thành.
- Vào khoảng thiên niên IV TCN, người Xu – me đến định cư và xây dựng nhà nước ở đây.

3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu

- HS nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

3. Kết quả - Một số giải pháp phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống khi dạy Bài 7 – Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, môn Lịch sử - Địa lí 6

3.1. Thứ nhất, giao nhiệm vụ học tập theo hướng ứng dụng thực tế

Giao nhiệm vụ theo hướng ứng dụng thực tế được hiểu là: Các nhiệm vụ mà học sinh được giao khi học tập Bài 7, Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại đều hướng tới giải quyết một nhiệm vụ nào đó trong thực tiễn. Trước đây, việc giao nhiệm vụ học tập theo hướng này rất hạn chế, thậm chí không có. Việc này, vô hình chung lãng phí rất lớn cơ hội để phát triển năng lực cho học sinh.

Một số nhiệm vụ giáo viên có thể giao cho HS theo hướng ứng dụng thực tế như sau:

- *Nhiệm vụ 1:* Tìm hiểu thành phố Hoà Bình có điểm gì đặc biệt? Sau khi học phần 1. Tặng phẩm của những dòng sông (Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại) em hãy vận dụng kiến thức đã học để lí giải điểm đặc biệt đó của thành phố Hoà Bình.

- *Nhiệm vụ 2:* Em hãy tìm 5 ưu thế nổi bật của dòng sông đã có thể giúp Hoà Bình phát triển kinh tế.

- *Nhiệm vụ 3:* Sau khi học xong nội dung phần 3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu, em hãy cho biết, hiện nay, những thành tựu văn hoá nào của Ai Cập, Lưỡng Hà Vẫn còn được sử dụng, lí giải tại sao các thành tựu văn hoá này lại có sức sống trường tồn như vậy?

Với các giao nhiệm vụ như trên, HS thấy được mối liên hệ giữa kiến thức lịch sử với cuộc sống và có cơ hội vận dụng những kiến thức các em vừa học để giải quyết các tình huống ngoài thực tế cuộc sống xung quanh các em.

3.2. Thứ hai, tổ chức dạy bài học theo hướng gắn với thực tế

Một trong những nguyên nhân khiến HS không thấy hứng thú với các môn học nói chung và môn Lịch sử nói riêng đó là: học nhưng không biết học để làm gì! Hay nói cách khác, HS không thấy được mối liên hệ giữa kiến thức với thực tiễn cuộc sống. Để khắc phục hạn chế này, trong quá trình dạy học, GV buộc phải tìm mọi cách giúp HS có cơ hội được gắn kiến thức với thực tiễn.

Đối với bài này, khi dạy phần 1. Tặng phẩm của những dòng sông, GV cần giúp HS thấy được quy luật hình thành quốc gia cổ đại phương Đông đó là: Các quốc gia cổ đại phương Đông hình thành ở lưu vực các con sông lớn. Bài học HS cần rút ra thông qua quy luật này là: “Biết tận dụng điều kiện thuận lợi của tự nhiên để phát triển”. Vậy làm sao để HS xác định được quy luật trên và rút ra được bài học lịch sử thông qua sự kiện lịch sử

trừ tượng trên? Để làm được việc này, GV có thể tổ chức bài học theo hướng gắn với thực tế như sau:

- Bước 1: Tổ chức cho HS xác định vị trí các quốc gia cổ đại phương Đông (bao gồm cả Ai Cập và Lương Hà, kết hợp xác định thủ đô hoặc vị trí các đô thị lớn ngày nay.

- Bước 2: Đưa ra yêu cầu: Hãy nêu ra đặc điểm chung về vị trí các quốc gia, các đô thị ra đời.

- Bước 3: Sau khi HS xác định được đặc điểm chung – Đều nằm ở gần sông hoặc lưu vực các con sông lớn. GV yêu cầu HS rút ra bài học thông qua đặc điểm này.

- Bước 4: GV đặt câu hỏi: Qua quy luật, các quốc gia cổ đại phương Đông đều hình thành ở lưu vực các con sông lớn, em rút ra bài học gì?

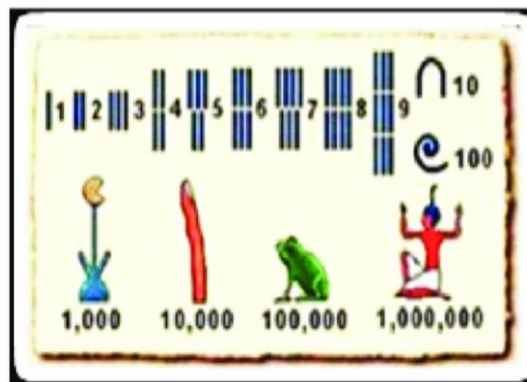
- Bước 5: GV nhận xét, bổ sung và góp ý nếu có.

Trên cơ sở tổ chức dạy học như vậy, HS sẽ thấy được mối liên hệ giữa kiến thức lịch sử xa xưa với thực tế cuộc sống ngày nay không có gì là xa vời. Mặt khác, HS được vận dụng chính kiến thức lịch sử được học để vận dụng giải quyết các tình huống thực tế, đây chính là lúc năng lực vận dụng kiến thức lịch sử được phát huy.

3.3. Thứ ba, đặt câu hỏi theo hướng giải quyết vấn đề thực tế

Câu hỏi chính là công cụ, là hình thức tổ chức dạy học GV có thể dùng để ảnh hưởng đến HS. Có rất nhiều cách đặt câu hỏi khác nhau nhưng không phải cách đặt câu hỏi nào cũng có thể giúp người học phát triển năng lực hoặc HS có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế. Do vậy, để phát triển năng lực giải quyết vấn đề (trong nhóm năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), GV buộc phải biết cách đặt các câu hỏi hướng HS đến việc phải vận dụng kiến thức đã học vào trong thực tế. Dưới đây là một số ví dụ cụ thể:

- Ví dụ 1: Trong phần luyện tập và vận dụng có bảng chữ số người Ai Cập cổ, GV có thể sử dụng bảng này, kết hợp với việc đặt câu hỏi giúp hướng HS đến việc giải quyết vấn đề thực tiễn:



(Bảng chữ số người Ai Cập cổ đại)

+ *Bước 1*: GV tổ chức cho HS hiểu và nắm vững quy luật viết chữ số người Ai Cập cổ đại.

+ *Bước 2*: GV trực tiếp hoặc yêu cầu HS đưa ra các tình huống thực tế sau đó yêu cầu lớp vận dụng cách viết của người Ai Cập cổ đại để diễn đạt và tính toán các phép tính.

- *Ví dụ 2*: GV có thể đặt câu hỏi hoặc đưa ra yêu cầu sau: Một trong những bài học rất lớn chúng ta học được thông qua Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại đó là: “Biết tận dụng điều kiện tự nhiên để phát triển”. Em áp dụng bài học này vào công việc học tập của mình như thế nào, lấy ví dụ cụ thể việc áp dụng bài học này trong thực tế học tập của em tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Với các đặt câu hỏi và đưa ra yêu cầu như trên, HS sẽ được làm việc theo hướng gắn với đời sống thực tế, được giải quyết các vấn đề thực tế. Từ đó, HS sẽ không còn thấy sự cách biệt giữa kiến thức lịch sử với đời sống nữa. Tình yêu đối với bộ môn vì thế ngày càng được củng cố.

3.4. Thiết kế đề kiểm tra theo hướng gắn với việc giải quyết vấn đề thực tiễn

Kiểm tra là cách thức để chúng ta biết được mục tiêu chúng ta đề ra có đạt được hay không. Trước đây, theo lối dạy học cũ hướng HS đến việc tiếp cận nội dung nên một thời gian dài cách thức ra đề kiểm tra đa số theo phong cách kiểm tra kiến thức của người học. Trong khi, bản chất của việc học lịch sử và các môn học không chỉ dừng lại ở việc cung cấp kiến thức cho HS mà cần phải tiến xa hơn nữa đó là phát triển năng lực, phẩm chất cho người học. Gắn những kiến thức người học học được thông qua các bộ môn với đời sống thực tiễn, hay nói cách khác, HS có thể dùng những kiến thức mà mình học được để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Có một thực tế không thể phủ nhận là, việc kiểm tra đánh giá có ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức dạy và học, thậm chí quyết định đến phong cách học tập của người học, bởi bấy lâu nay, người học vẫn ảnh hưởng tâm lí rất nặng đó là: Thi gì thì học đó. Do vậy, không những hoạt động giao việc cho học sinh ở nhà, hoạt động tổ chức dạy và học ở trên lớp, hoạt động ôn tập củng cố, việc thiết kế đề kiểm tra đánh giá cũng cần phải dịch chuyển theo hướng giải quyết vấn đề thực tiễn.

Một số cách thức ra đề kiểm tra chúng ta có thể tham khảo:

- Bằng những kiến thức đã học ở Bài 7. Ai Cập Lưỡng Hà cổ đại, em hãy lí giải... (GV lấy một tình huống thực tế để HS lí giải).

- Thông qua quy luật hình thành các quốc gia cổ đại luôn nằm ở lưu vực các con sông lớn. Em hãy rút ra bài học lịch sử và lấy ví dụ minh họa việc áp dụng bài học đó vào thực tiễn cuộc sống.

- Sau khi học Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, em hãy lấy ví dụ minh họa việc áp dụng các bài học đối với chính công việc học tập của em tại Trường PT thực hành CLC Nguyễn Tất Thành...

Với cách thức ra đề kiểm tra như trên, HS sẽ buộc phải vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn nhờ vậy, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử của HS được phát huy.

IV. Kết luận

Dạy học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh là một trong những yêu cầu bắt buộc trong giai đoạn hiện nay nhằm thực hiện tốt nghị quyết đổi mới căn bản toàn diện giáo dục của Đảng ta hiện nay nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới. Phát triển năng lực, phẩm chất cho HS là một việc làm khó khăn, đòi hỏi nhiều yếu tố tham gia, trong đó vai trò tổ chức, định hướng của người giáo viên rất quan trọng, có thể nói, đây là khâu quyết định trực tiếp nhất, nếu không đột phá từ khâu này, việc dạy học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học rất khó để thực hiện tốt. Do vậy, việc dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cần được hết sức chú trọng.

Năng lực ứng dụng kiến thức nói chung, ứng dụng kiến thức lịch sử nói riêng là một thành tố cấu thành mục tiêu năng lực của người học, nó rất quan trọng. Không có năng lực này, HS không thể hình thành năng lực một cách trọn vẹn. Mặt khác, mọi hoạt động học tập của người học cần hướng tới cái đích của thực tiễn – Đây mới là cái đích của con đường nhận thức chân lí. Kết quả của việc học tập phải mang ra giải quyết vấn đề của thực tiễn. Muốn vậy, người học phải được phát huy năng lực ứng dụng một cách thường xuyên, bởi lẽ, năng lực ứng dụng chính là cầu nối giữa lí thuyết và thực tiễn, năng lực này sẽ giúp người học thực hiện nguyên lí giáo dục học đi đôi với hành, lí luận gắn với thực tiễn.

Việc tìm ra các phương án để phát huy năng lực ứng dụng kiến thức lịch sử là một việc làm thiết thực. Một số giải pháp được tác giả đưa ra trong bài báo là những giải pháp đã được kiểm chứng qua thực tế, có hiệu quả, khả thi và hoàn toàn có khả năng nhân rộng. Tuy nhiên, phạm vi của vấn đề còn rất rộng, trong giới hạn một bài báo khoa học, tác giả không thể đề cập hết tất cả các khía cạnh của vấn đề, chính vì vậy các thầy, cô đồng nghiệp vẫn có thể tiếp tục nghiên cứu, đào sâu vấn đề hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lăng Bình (Chủ biên), Đỗ Hương Trà. *Dạy và học tích cực – Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*. NXB Đại học Sư phạm.
2. Dernd Meier – Nguyễn Văn Cường. *Lí luận dạy học hiện đại – Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*. NXB Đại học Sư phạm. 2015.
3. Đảng Sộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Trung ương 2, khoá VII - Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*. BCH trung ương. 1996.
4. Đảng Cộng Sản Việt Nam. *Nghị quyết số 29 – NQ/TW: Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. BCH Trung ương. 2013.
5. Vũ Ninh Giang (Tổng chủ biên). *Lịch sử và Địa lí 6*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2021.
6. Nguyễn Lâm. *Từ điển Từ và Ngữ Việt – Nam*. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000.
7. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock, Dịch giả: Nguyễn Hồng Vân. *Các phương pháp dạy học hiệu quả*. NXB Giáo dục Việt Nam.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CHO HỌC SINH KHỐI 8 TRƯỜNG PTHCLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Hà Thị Vân Hòa – Trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành

Trường CĐSP Hòa Bình

Email: Havanoacdsp@gmail.com

* **Tóm tắt:** Môn giáo dục công dân nói chung và giáo dục công dân lớp 8 nói riêng góp phần hình thành ở học sinh Trung học cơ sở cách ứng xử phù hợp với bản thân, gia đình, quê hương, cộng đồng với công việc và môi trường tự nhiên và những thói quen, nề nếp cơ bản, cần thiết trong học tập và sinh hoạt phù hợp với giá trị văn hóa, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật. Giáo dục đạo đức, lối sống qua môn GDCD giúp học sinh có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống, kiến thức về kinh tế và pháp luật, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác, tự điều

chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật. Bài viết đề cập đến một số phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống qua môn GDCD cho học sinh khối 8 trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành, góp phần chuyển hóa một cách tự giác yêu cầu về việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức, lối sống thành nhu cầu thể hiện hành vi và thói quen đạo đức, lối sống của học sinh phù hợp với chuẩn mực đạo đức, lối sống trong mối quan hệ của học sinh với bản thân, người khác, cộng đồng và với môi trường tự nhiên...

I. Đặt vấn đề

Thực hiện mục tiêu của chương trình giáo dục 2018, nhà trường phổ thông triển khai đồng thời các nhiệm vụ giáo dục: Giáo dục trí tuệ, giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục lao động, giáo dục thẩm mỹ, thể chất... Trong đó giáo dục đạo đức, lối sống giữ vị trí vai trò quan trọng, nền tảng để tiến hành các nhiệm vụ giáo dục khác, bởi phương châm giáo dục là lấy đức làm gốc để phát triển năng lực và tài năng cho con người, học sinh chỉ có thể phát triển toàn diện dựa trên một nền tảng đạo đức tốt. Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh là quá trình tác động sư phạm có mục đích, có kế hoạch của nhà trường, giáo viên nhằm hình thành ở học sinh ý thức, thái độ, hành vi đạo đức, lối sống phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và quy định của pháp luật; trên cơ sở đó hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất đạo đức chủ yếu, năng lực chung và năng lực cốt lõi, đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của trẻ em trong các mối quan hệ. Giáo dục lối sống là một trong những nội dung giáo dục cho học sinh ở trường THCS nhằm hình thành lối sống tiết kiệm, có trách nhiệm với bản thân, công việc và trách nhiệm với người khác, biết chia sẻ, hợp tác được thể hiện ra bên ngoài bằng các hành vi chuẩn mực, có văn hóa.

Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh là hướng tới hình thành các phẩm chất nhân cách cho học sinh mà chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã xác định, đó là hình thành ở học sinh các phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ; trách nhiệm. Hình thành tri thức về đạo đức, lối sống cho học sinh, hình thành được các thái độ, niềm tin, tình cảm, động cơ tích cực đối với các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho học sinh và có mong muốn thực hiện, thể hiện những hành vi, thói quen đạo đức, lối sống chuẩn mực giúp học sinh tự giác, tích cực tập luyện, rèn luyện để thực hiện các hành vi đạo đức, lối sống phù hợp với các chuẩn mực xã hội và chuẩn mực pháp luật. Trong phạm vi bài viết, người viết đề cập đến: “Một số phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống trong dạy học môn GDCD cho học sinh khối 8 trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành” nhằm đưa ra một số phương pháp góp phần giáo dục đạo đức, lối sống qua môn giáo dục công dân cho học sinh khối 8 ở trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành.

II. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích, tổng hợp

- Phương pháp quan sát: Hoạt động của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học môn giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở.
- Điều tra thực tế qua dự giờ đồng nghiệp...

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

1. Về lý luận

Giáo dục đạo đức, lối sống qua môn giáo dục công dân nói chung và môn giáo dục công dân lớp 8 nói riêng giúp học sinh có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống, hình thành ở học sinh những tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi

2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu

2.1. Thực trạng

Những năm gần đây, việc phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh đã được quan tâm hơn. Đa số học sinh đều có lý tưởng phấn đấu, động cơ học tập nghiêm túc, rõ ràng, tích cực tham gia các hoạt động chung của tập thể. Phần lớn học sinh có đạo đức, lối sống văn hóa, lành mạnh, không sa vào tệ nạn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố tích cực nêu trên, hiện nay một bộ phận không nhỏ học sinh vi phạm các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức, lối sống, gây băn khoăn, lo lắng lớn cho xã hội trong đó những hành vi đáng báo động như lối sống thực dụng, mờ nhạt về lý tưởng, có lối sống buông thả, nói dối cha mẹ, thầy cô, trốn học, đánh nhau, trộm cắp, xin dẫu, vô lễ, lười học tập, gian lận thi cử, hành hung thầy cô giáo... Đặc biệt là tình trạng đánh nhau trong học sinh ngày càng nhiều, không chỉ nam sinh mà còn có nữ sinh, vấn nạn bạo lực học đường có xu hướng gia tăng, xuất hiện nhiều “nữ quái”, “đầu gấu” trong trường học. Hiện tượng học sinh tự quay clip phản cảm rồi tự đăng lên các diễn đàn, các mạng xã hội có chiều hướng ngày càng gia tăng...

2.2. Nguyên nhân

- Do sự phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, học sinh hiện nay tương đối nhạy cảm với những vấn đề của gia đình, xã hội. Việc các em tiếp xúc sớm, tiếp xúc nhiều với các thiết bị thông minh với nhiều thông tin tích cực – tiêu cực tràn lan trên các trang mạng xã hội, cha mẹ không kiểm soát thông tin con em mình tiếp nhận dẫn đến các thông tin tiêu cực, các hành vi đạo đức phản cảm, thiếu văn minh khiến các em dễ học theo, làm theo và có những hành vi đạo đức phản cảm, vô văn hóa.

- Một số học sinh chưa được giáo dục đầy đủ, kém phát triển về phẩm chất đạo đức, nhân cách. Trong những tình huống thực tế nảy sinh, những học sinh này đã không đủ sức phân biệt được điều hay, lẽ phải dẫn đến những hành vi đạo đức lệch lạc, thiếu chuẩn mực.

- Một số gia đình thiếu quan tâm đến con cái, thả lỏng, buông trôi việc giáo dục đạo đức con cái mình cho trường học. Có những gia đình khi biết các con có những hành vi vi phạm về đạo đức, nhân cách chỉ biết xử phạt mà không gần gũi, chia sẻ, tâm tình, chỉ bảo để con nhận ra điều đúng đắn và sửa chữa hành vi chưa đúng của mình. Có gia đình, bố mẹ lục đục, cãi cọ, mặt sát nhau, anh chị em mâu thuẫn, đánh chửi nhau, con cái ít nhiều bị ảnh hưởng vì những hành vi không tốt và thực hiện với chính bạn bè của mình trong trường học. Thậm chí có những gia đình nuông chiều con quá mức, bao che, dung túng cho những hành vi sai trái của con dẫn đến học sinh có những hành vi đạo đức ứng xử thiếu văn hóa.

3. Một số phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống trong dạy học môn GDCD cho học sinh khối 8 trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành.

Để giáo dục đạo đức, lối sống nói chung và giáo dục qua môn GDCD nói riêng cho học sinh khối 8 hiệu quả, nhà trường và giáo viên cần tăng cường tổ chức các loại hình học tập, trải nghiệm, lao động và các mối quan hệ nhiều mặt cho học sinh, tăng cường tổ chức các hoạt động giao tiếp cho học sinh với những người xung quanh và những công việc mà học sinh phải hoàn thành, những tình huống đòi hỏi học sinh phải xử lý dựa trên cơ sở vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã học. Trong phạm vi bài viết, có thể đề cập đến một số nhóm phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống như sau:

3.1. Nhóm phương pháp giáo dục hình thành ý thức cá nhân về các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho học sinh.

Ý thức cá nhân về các chuẩn mực đạo đức, lối sống là một thể thống nhất giữa hiểu biết cá nhân về chuẩn mực đạo đức, lối sống với niềm tin của cá nhân về việc thực hiện các chuẩn mực đó. Chức năng của nhóm phương pháp hình thành ý thức cá nhân về các chuẩn mực đạo đức gồm: Đưa lý luận vào ý thức của học sinh (lý luận về đạo đức, pháp luật, quyền và bổn phận của trẻ em...). Khái quát những kinh nghiệm, hành vi, sự ứng xử của bản thân học sinh, nhận diện điểm đúng, chưa đúng để có biện pháp điều chỉnh thái độ, nhận thức, hành vi. Chức năng chủ yếu của nhóm phương pháp hình thành ý thức cá nhân

là giúp học sinh tự mình phân tích và tổng kết những kinh nghiệm ứng xử của bản thân cũng như những người xung quanh, biết tự nhận thức, tự đánh giá về hành vi của mình, biết bảo vệ những quan điểm, nguyên tắc có tính chuẩn mực. Sau mỗi lần thực hiện các quy tắc ứng xử, học sinh tự nhìn lại được cái được và chưa được trong hành vi ứng xử của mình để có biện pháp tự điều chỉnh.

Nhóm phương pháp hình thành ý thức cá nhân gồm các phương pháp: Phương pháp đàm thoại, phương pháp giảng giải, phương pháp kể chuyện, phương pháp nêu gương.

Đàm thoại là phương pháp trò chuyện giữa giáo viên và học sinh về các chủ đề liên quan đến các chuẩn mực đạo đức, liên quan đến quyền và bổn phận của học sinh trong các mối quan hệ nhằm giúp học sinh lĩnh hội tri thức về các chuẩn mực đạo đức lòng yêu nước, lòng nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm bằng hệ thống câu hỏi chuẩn bị trước, hoặc những vấn đề giáo viên gợi mở để học sinh tham gia thảo luận, tranh luận, giải đáp.

Ví dụ: Khi dạy bài 6 “Xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh”, giáo viên có thể nêu chủ đề “Tình bạn cùng giới, khác giới tuổi học trò” để học sinh tham gia thảo luận, tranh luận về vấn đề Tình bạn trong môi trường học đường. Từ những ý kiến của học sinh, giáo viên tổng kết lại những đặc điểm của tình bạn trong sáng, lành mạnh và cách thức để xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh ở lớp, ở trường.

Kể chuyện là phương pháp giáo viên sử dụng lời nói, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để thuật lại một cách sinh động một câu chuyện có ý nghĩa giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Kể chuyện có vai trò vô cùng quan trọng, nó góp phần hình thành và phát triển những cảm xúc, tình cảm tích cực và niềm tin đúng đắn ở học sinh. Thông qua nội dung kể chuyện giúp học sinh học tập những gương tốt, tránh những gương phản diện, hình thành và phát triển ở học sinh năng lực nhận xét, phê phán, năng lực tự đánh giá hành vi, thái độ của người khác và chính bản thân mình.

Ví dụ: Khi dạy bài 3 “Tôn trọng người khác” giáo viên kể những câu chuyện có những hành vi tôn trọng và không tôn trọng người khác để học sinh thảo luận, phân tích câu chuyện, từ đó rút ra bài học cho bản thân và hình thành được ý thức, hành vi biết coi trọng danh dự, phẩm giá và lợi ích của người khác, biết tôn trọng người khác.

Giảng giải là phương pháp giáo dục trong đó giáo viên dùng lời nói để giải thích, chứng minh các chuẩn mực đạo đức, lối sống đã được quy định nhằm giúp cho học sinh hiểu và nắm được ý nghĩa, nội dung và quy tắc thực hiện các chuẩn mực đạo đức, lối sống đó.

Ví dụ, khi dạy bài 15 “Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại”, giáo viên giảng giải để giúp học sinh nhận biết được một số loại vũ khí, chất dễ cháy nổ và chất độc hại, hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại, những quy định của pháp luật để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại. Từ bài học, học sinh

nhận thức được tác hại, hậu quả của tai nạn do vũ khí, cháy nổ và chất độc hại gây ra, từ đó chủ động phòng, tránh và thực hiện trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

Nêu gương là phương pháp giáo viên dùng những tấm gương sáng của cá nhân hoặc tập thể để kích thích học sinh học tập và làm theo. Bên cạnh chia sẻ những tấm gương tốt, giáo viên có thể sử dụng những gương xấu, gương phản diện giúp học sinh phân tích, đánh giá để thông qua hành vi sai lầm của người khác và tránh những hành vi tương tự. Nêu gương có thể sử dụng thường xuyên trong lớp học, gia đình và cộng đồng, đặc biệt là sự nêu gương của chính thầy cô, cha mẹ, những người lớn tuổi xung quanh học sinh là tấm gương mẫu mực về nhận thức thái độ, hành vi để học sinh học tập, làm theo.

Ví dụ, khi dạy bài 13 “Phòng, chống tệ nạn xã hội” giáo viên cho học sinh xem một số video về các tệ nạn xã hội, học sinh thảo luận và rút ra bài học cho bản thân để không sa vào tệ nạn xã hội.

3.2. Nhóm phương pháp tổ chức hoạt động và hình thành kỹ năng hành vi.

Bản chất của quá trình giáo dục là quá trình tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao lưu cho học sinh, nhằm giúp các em chuyển hoá một cách tự giác những yêu cầu về việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức, lối sống thành nhu cầu thể hiện hành vi và thói quen của học sinh. Thông qua việc tổ chức hoạt động giúp học sinh hình thành ý thức cá nhân, tình cảm, niềm tin tích cực đối với các chuẩn mực, hành vi đạo đức, lối sống, đặc biệt là hình thành hành vi và thói quen phù hợp với các chuẩn mực đó. Nhóm phương pháp này gồm các phương pháp sau: Phương pháp giao việc; Phương pháp rèn luyện; Phương pháp đóng vai, phương pháp dự án.

Phương pháp giao việc là phương pháp nhà trường, giáo viên và các lực lượng giáo dục lôi cuốn học sinh vào hoạt động đa dạng phong phú với những công việc nhất định có ý nghĩa giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, giúp học sinh ý thức được ý nghĩa xã hội và ý nghĩa cá nhân của những công việc được giao từ đó các em có thái độ tích cực đối với những công việc được giao. Đồng thời thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao học sinh tập luyện, rèn luyện để hình thành thái độ, hành vi, thói quen đạo đức, lối sống.

Ví dụ, khi dạy bài 12 “Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình” giáo viên giao nhiệm vụ học tập, nghiên cứu tài liệu và qua các hoạt động thực tiễn trình bày về quyền và nghĩa vụ của ông bà, cha mẹ, con cái trong gia đình. Thực hiện lễ phép, hiếu thảo, vâng lời ông bà, cha mẹ trong cuộc sống hằng ngày.

Phương pháp rèn luyện là phương pháp giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện một cách đều đặn và có kế hoạch các hoạt động nhất định, nhằm biến những hành động đó thành hành vi và thói quen ứng xử phù hợp với các chuẩn mực đạo đức, lối sống.

Ví dụ, khi dạy bài 10 “Tự lập” giáo viên hướng dẫn và rèn luyện thói quen tự học đúng giờ, gọn gàng ngăn nắp cho học sinh khi ở nhà; rèn luyện thói quen đi học đúng giờ, chấp hành nội quy lớp học, nội quy nhà trường; Tập luyện thói quen nói lời cảm ơn, xin lỗi khi nhận sự giúp đỡ hoặc làm phiền người khác,... Qua đó hình thành và củng cố được những hành vi phù hợp với các chuẩn mực đạo đức, lối sống đã được quy định.

Đóng vai là phương pháp tổ chức cho học sinh phối hợp với học sinh để thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định, thông qua hoạt động đóng vai giúp học sinh bày tỏ thái độ, quan điểm của mình và tập luyện, rèn kỹ năng ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức, lối sống.

Ví dụ, khi dạy bài 14 “Phòng chống nhiễm HIV/AIDS”, giáo viên nêu tình huống giả định: Hiền rủ Thủy đến nhà Huệ chơi nhân dịp sinh nhật Huệ. Thủy nói : “Câu không biết chị của Huệ bị ốm à? Người ta nói chị ấy bị AIDS đấy. Tớ sợ lắm, nhỡ bị lây thì chết, tớ không đến đâu!”. Nếu là Hiền, em sẽ làm gì trong tình huống đó. Giáo viên phân công học sinh đóng vai, xử lý tình huống.

Phương pháp dự án giáo dục là phương pháp giáo viên thiết kế các dự án trải nghiệm và thu hút học sinh tham gia, thông qua các dự án đó giúp học sinh có cơ hội trải nghiệm tập luyện, rèn luyện các phẩm chất nhân cách và năng lực.

Ví dụ, khi dạy bài 9 “Góp phần xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư” giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh lên kế hoạch thực hiện dự án “ Bảo vệ môi trường nơi em sinh sống”. Các nhóm lên kế hoạch và thực hiện kế hoạch, kết thúc dự án, các nhóm nộp sản phẩm dự án. Giáo viên nhận xét, đánh giá, khen thưởng.

3.3. Nhóm phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử của học sinh.

Nhóm phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử của học sinh nhằm đánh giá hành vi của học sinh, đồng thời kích thích, thúc đẩy, điều chỉnh hay kìm hãm hành vi ứng xử của học sinh, củng cố và phát triển kết quả của hai nhóm hình thành ý thức cá nhân và tổ chức hoạt động hình thành kinh nghiệm ứng xử xã hội. Nhóm phương pháp này gồm phương pháp thi đua, khen thưởng, trách phạt và giáo dục kỉ luật tích cực.

Thi đua là phương pháp giáo viên sử dụng phong trào thi đua làm phương thức kích thích khuyến khích tự khẳng định ở mỗi học sinh, thúc đẩy các em đua tài, gắng sức, hăng hái vươn lên hàng đầu, lôi cuốn người khác cùng tiến lên giành được thành tích cá nhân và tập thể cao nhất. Nhà trường và giáo viên có thể phát động các phong trào như: Phong trào thi đua học tốt, nói lời hay làm việc tốt; Phong trào vì môi trường xanh...

Khen thưởng là phương pháp giáo viên biểu thị sự đánh giá tích cực đối với hành vi ứng xử của học sinh, thông qua đó giúp học sinh tự khẳng định hành vi tốt phù hợp, hành vi ứng xử đúng đắn của mình, củng cố và phát triển niềm tin về các chuẩn mực xã hội có

liên quan đến những hành vi tốt mà học sinh đã thực hiện, giáo viên có thể khen thưởng học sinh chăm ngoan, tích cực hoặc học sinh đoàn kết với bạn, tích cực giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp của trường, lớp...

Trách phạt là phương pháp giáo viên biểu thị sự không đồng tình, phản đối, phê phán những hành vi sai trái của học sinh so với các chuẩn mực xã hội đã định. Thông qua phương pháp trách phạt nhắc nhở những đối tượng khác không vi phạm các chuẩn mực xã hội, không rơi vào các hành vi sai trái như những người đã bị trách phạt.

Phương pháp “giáo dục kỷ luật tích cực” là hệ phương pháp phản ánh quan điểm giáo dục tích cực, mô hình giáo dục học sinh trong và bằng hoạt động của học sinh, thông qua đó giáo viên giúp học sinh thay đổi, điều chỉnh hành vi, hình thành, phát triển hành vi mới hoặc phòng ngừa những hành vi tiêu cực có thể xảy ra. Tính mục đích của phương pháp kỷ luật tích cực trong trường học là: Thay đổi hành vi và thói quen chưa tốt đã hình thành ở học sinh; Kích thích điều chỉnh hành vi đã hình thành ở học sinh nhằm đạt chuẩn về hành vi theo yêu cầu giáo dục; Hình thành hành vi và thói quen mới theo yêu cầu của nhà trường, gia đình và xã hội; Phòng ngừa những hành vi tiêu cực ở học sinh và loại bỏ trừng phạt học sinh trong nhà trường.

IV. Kết luận

Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh THCS nói chung và học sinh khối 8 nói riêng về bản chất là quá trình chuyển hóa một cách tự giác yêu cầu về việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức thành nhu cầu tập luyện, rèn luyện thể hiện hành vi và thói quen ở học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm thực tiễn học tập, lao động, sinh hoạt và giao lưu của người học trong các mối quan hệ xã hội. Thói quen, hành vi đạo đức, lối sống của học sinh chỉ hình thành thông qua hoạt động và bằng chính hoạt động của người học, vì vậy muốn giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh phải tăng cường tổ chức các loại hình hoạt động học tập, lao động, trải nghiệm, sinh hoạt tập thể, cá nhân; hoạt động xã hội và giao lưu cho học sinh để quá trình giáo dục đạt hiệu quả.

Trên đây là một số phương pháp giáo dục đạo đức, lối sống qua môn GDCD cho học sinh khối 8 trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành. Hy vọng bài viết sẽ góp một phần nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống ở khối THCS nói chung và khối 8 nói riêng của trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Duy Hùng (2013), *Giáo dục đạo đức cho học sinh trung học phổ thông: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
2. Thông tư 32/2018/TT – BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Nguyễn Thị Tính (2013), *Giáo trình giáo dục học*, NXB Giáo dục.

ỨNG DỤNG MẠNG XÃ HỘI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ LỚP HỌC TẠI KHOA TIỂU HỌC – TRUNG HỌC CƠ SỞ & LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

Tác giả: Thạc sĩ Mai Ngọc Kim Giao

Email: maingockimgiao@hoabinh.edu.vn

ĐT: 0912988656

Tóm tắt:

Cùng với sự vận động phát triển không ngừng của nền giáo dục, trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình đã có những sự vận động phát triển liên tục để đáp ứng những nhiệm vụ sứ mệnh mới. Trước đây, nhiệm vụ chủ yếu của nhà trường là đào tạo sinh viên, hoặc các lớp đại học tại chức, chủ yếu theo hình thức tập trung tại trường. Hiện nay, nhà trường còn tham gia quản lý các lớp bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên các cấp học trong tỉnh Hoà Bình, các lớp học tiếng dân tộc Mường... với đặc điểm thời gian đào tạo ngắn, người học đến từ tất cả các huyện trong tỉnh, nên có không ít khó khăn trong việc quản lý các lớp học. Trên cơ sở tổng kết thực trạng quản lý tại khoa Tiểu học - Trung học cơ sở & Liên kết đào tạo (TH-THCS & LKĐT), tác giả đưa ra một số hiện trạng, phương hướng phát triển của việc ứng dụng công nghệ thông tin - mạng xã hội nhằm nâng cao chất lượng quản lý các lớp ở trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình những năm học tiếp theo.

I. Đặt vấn đề:

Mạng xã hội ra đời từ những năm đầu của thế kỷ 21 và đã trở thành một phần quan trọng của cuộc sống hiện đại. Nó được coi là một công cụ giúp cho việc kết nối và giao tiếp giữa con người trên toàn thế giới, không chỉ giới hạn trong một khu vực hay quốc gia nhất định.

Sự ra đời của mạng xã hội được cho là xu hướng phát triển từ các trang web chia sẻ thông tin, diễn đàn trực tuyến và blog cá nhân. Tuy nhiên, mạng xã hội có tính năng liên kết người dùng với nhau thông qua các kiểu tương tác trực tuyến, bao gồm các bài đăng, chia sẻ, bình luận và thảo luận.

Mạng xã hội đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp và chia sẻ thông tin trong cuộc sống hàng ngày. Chúng ta có thể theo dõi tình trạng của bạn bè, gia đình và các nhân vật nổi tiếng, chia sẻ thông tin cá nhân của mình và tìm kiếm thông tin mới về các chủ đề quan tâm. Mạng xã hội cũng đã trở thành một công ứng dụng mạnh mẽ trong giáo dục.

Vì những lý do trên, tôi chọn nội dung bài viết về ứng dụng mạng xã hội trong quản lý các lớp học tại khoa TH-THCS & LKĐT tại trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình.

Bài viết đi sâu vào tìm hiểu, phân tích các tính chất đặc trưng của mạng xã hội, phân tích mối quan hệ giữa mạng xã hội và hoạt động học tập. Từ đó, đề tài đưa ra những đặc tính cần có của một mạng xã hội trong quản lý lớp học và đề xuất các cải tiến cần thiết để nâng cao chất lượng quản lý các lớp học.

II. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu trong bài viết này là tổng kết thực tiễn : Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn quản lý các lớp học tại khoa TH-THCS&LKĐT.

- Các phương pháp khác được sử dụng như phân tích và tổng hợp, nghiên cứu tài liệu....

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận:

1. Một số vấn đề lí luận về việc ứng dụng mạng xã hội vào quản lí các lớp học

Khái niệm mạng xã hội

Mạng xã hội được quy định tại Khoản 22 Điều 3 Nghị định 72/2013/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, theo đó:

Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

[nguồn : thuvienphapluat.vn]

Vai trò của mạng xã hội đối với giáo dục

Vai trò của mạng xã hội đối với giáo dục được thể hiện ở số lượng người thường xuyên sử dụng mạng xã hội trong độ tuổi học sinh, sinh viên và người còn đang trong độ tuổi lao động là rất lớn. Mặt khác mạng xã hội có những tính năng phù hợp để phát triển các hoạt động giáo dục trực tuyến.

Các ưu điểm và thách thức của việc sử dụng mạng xã hội trong giáo dục

Ưu điểm:

Tính linh hoạt: “Tính linh hoạt thể hiện ở chỗ, mạng xã hội mở rộng sự lựa chọn

cho người học về học cái gì, học khi nào, học nơi và học thế nào. Nó hỗ trợ nhiều cách học tập khác nhau, bao gồm cả e-learning. Tính linh hoạt có nghĩa là dự đoán, và đáp ứng được nhu cầu luôn thay đổi và mong đợi của giáo dục”.

Tính lặp lại: Thông tin trên các trang mạng xã hội được cung cấp như một kho dữ liệu thông qua các trang web, nghĩa là, người học có thể lấy thông tin được cung cấp trên các trang web ngay lập tức hoặc sau này.

Tính thuận tiện và dễ truy cập: Các mạng xã hội cung cấp sự dễ dàng và nhanh chóng trong việc truy cập, rà soát, cập nhật và chỉnh sửa tài liệu học tập cần thiết bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu.

Thách thức và hạn chế :

Mất quyền riêng tư: Khi đăng nhập vào mạng xã hội, bạn đưa thông tin cá nhân của mình cho công chúng. Điều này có thể khiến bạn trở nên tổn thương nếu thông tin của bạn bị lộ ra và được sử dụng sai mục đích.

Nguy cơ bị lừa đảo hoặc spam: Một số người sử dụng mạng xã hội để truy cập thông tin cá nhân của người khác hoặc gửi thư rác và các thông điệp giả mạo.

Lãng phí thời gian: Việc sử dụng mạng xã hội có thể làm bạn mất nhiều thời gian. Thay vì làm việc hiệu quả hoặc tận hưởng cuộc sống, bạn có thể dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội và lãng phí thời gian của mình.

Giao tiếp không đầy đủ: Giáo dục điện tử dựa trên môi trường mạng là sự giao tiếp gián tiếp thông qua văn bản, người học và người dạy không được mặt-đối-mặt với nhau vì vậy nó sẽ không thể có những tranh luận, giải thích thuyết phục và rõ ràng như trong giáo dục truyền thống thông qua cử chỉ, nét mặt, lời nói...

Xu hướng sử dụng mạng xã hội trong giáo dục

Trong những năm gần đây, xu hướng sử dụng mạng xã hội cho giáo dục đã ngày càng phổ biến. Các ứng dụng mạng xã hội như Facebook, Twitter, Instagram, và LinkedIn được sử dụng để kết nối và chia sẻ thông tin giữa các sinh viên và giáo viên.

Một trong những ứng dụng phổ biến nhất của mạng xã hội trong giáo dục là tạo ra các diễn đàn trao đổi thông tin giữa sinh viên và giáo viên.

Mạng xã hội cũng có thể được sử dụng để tăng cường tương tác giữa giáo viên và sinh viên bằng cách tạo ra các nhóm trên mạng xã hội. Những nhóm này có thể được sử dụng để thảo luận về các chủ đề liên quan đến khóa học, chia sẻ tài liệu, và giúp đỡ nhau trong việc học tập.

Ngoài ra, mạng xã hội còn được sử dụng để tạo ra các cộng đồng trực tuyến liên quan đến giáo dục. Các cộng đồng này có thể bao gồm các diễn đàn, trang web và blog, nơi giáo viên và sinh viên có thể chia sẻ thông tin về các khóa học, tài liệu học tập và kinh nghiệm giảng dạy.

Trong tương lai, xu hướng sử dụng mạng xã hội cho giáo dục dự kiến sẽ tiếp tục

phát triển và cải thiện việc trao đổi thông tin giữa giáo viên và sinh viên.

2. Hiện trạng và kết quả đạt được ứng dụng mạng xã hội quản lý các lớp học tại Khoa TH-THCS & LKĐT

2.1. Để quản lý lớp học trong khoá học, cần thực hiện các yêu cầu cơ bản sau:

Quản lý danh sách học viên: Xác định danh sách học viên tham gia khoá học, gồm các thông tin như : Họ và tên, năm sinh, dân tộc, giới tính, đơn vị công tác, số năm công tác, chức vụ, chuyên môn... và theo dõi quá trình học tập của họ.

Tạo và phân phối tài liệu học tập: Chuẩn bị nội dung học tập và phân phối cho học viên.

Giám sát hoạt động học tập: Cần theo dõi quá trình học tập của học viên trong suốt khoá học. Số buổi tham gia học, quản lý bài kiểm tra, kết quả....

Tổ chức buổi học trực tuyến, trực tiếp: Nếu khoá học được tổ chức trực tuyến, khoa cần chuẩn bị và tổ chức các buổi học trực tuyến để giúp học viên tương tác với nhau và với giáo viên. Hiện tại sử dụng chủ yếu phần mềm LMS, hoặc MS Teams...

Hỗ trợ học viên: Cung cấp, hỗ trợ cho học viên khi họ gặp khó khăn trong quá trình học tập. Như chuyển trường, có lý do về sức khoẻ....

Đánh giá và cải thiện khoá học: Bạn cần đánh giá và cải thiện khoá học dựa trên phản hồi của học viên và kết quả học tập của họ.

Thực hiện chế độ chính sách cho báo cáo viên, người học.

2.2. Thực trạng ứng dụng mạng xã hội trong quản lý các lớp học

Hiện tại, mạng xã hội như facebook, zalo đã được ứng dụng trong việc lập danh sách, thông tin các học viên trong từng lớp học. Cung cấp khoá biểu, địa điểm học tập. Hỗ trợ học viên các nội dung cần thiết như thay đổi thông tin cá nhân, nội dung học tập... Giúp kết nối các học viên với nhau, với người quản lý lớp học, trao đổi các nội dung cần thiết. Qua khảo sát 581 học viên (tính đến ngày 31/3/2023) của các lớp đại học liên kết với trường Đại học Thái Nguyên và Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương thu được kết quả như sau:

Bảng thống kê số lượng học viên tham gia sử dụng mạng xã hội

STT	Lớp	Học viên	Sử dụng thường xuyên mạng xã hội	Sử dụng không thường xuyên mạng xã hội	Không sử dụng mạng xã hội
1	Mầm non K21ABD	66	60	05	01
2	Mầm non K21 C	35	34	01	10
3	Tiểu học K21 A	45	39	06	0
4	Tiểu học K21 B	68	62	04	0

5	Toán K21	19	19	0	0
6	Mầm non K22A	54	49	02	03
7	Tiểu học K22A	70	51	15	04
8	Tiểu học K22B	58	58	0	0
9	SP Ngữ văn K22A	29	25	04	0
10	SP KHTN K22A	57	53	04	0
11	SP Mỹ thuật K3	47	42	0	05
12	SP Âm nhạc	33	33	0	0

Bảng khảo sát mục đích việc sử dụng mạng xã hội

STT	Lớp	Học viên	Sử dụng mạng xã hội chủ yếu để trao đổi công việc (%)	Sử dụng mạng xã hội chủ yếu để giải trí (%)	Sử dụng mạng xã hội cho mục đích khác (%)
1	Mầm non K21ABD	66	96	0	4
2	Mầm non K21 C	35	75	15	10
3	Tiểu học K21 A	45	90	10	0
4	Tiểu học K21 B	68	95	5	0
5	Toán K21	19	100	0	0
6	Mầm non K22A	54	85	15	0
7	Tiểu học K22A	70	89	11	0
8	Tiểu học K22B	58	96	4	0
9	SP Ngữ văn K22A	29	82	18	0
10	SP KHTN K22A	57	94	6	0
11	SP Mỹ thuật K3	47	96	0	4
12	SP Âm nhạc	33	100	0	0

Khảo sát trên cho thấy đại đa số các học viên có sử dụng thường xuyên mạng xã hội, chỉ có một số rất ít không sử dụng hoặc sử dụng không thường xuyên. Lý do mà các học viên không sử dụng hoặc ít sử dụng đưa ra là do nơi cư trú của họ không có đường truyền internet ổn định, hoặc do thiết bị điện tử chưa đáp ứng được, đặc biệt có trường hợp không sử dụng do sở thích cá nhân. Như vậy, về cơ bản các học viên đã thấy rõ lợi ích của việc sử dụng mạng xã hội, đa số học viên sử dụng mạng xã hội để trao đổi công việc, một số ít

dùng để giải trí và các mục đích khác.

3. Những khó khăn, thách thức và kiến nghị

3.1. Những khó khăn, thách thức

Thứ nhất, thiếu khung pháp lý cho những vấn đề mới trong sử dụng mạng xã hội: Khi sử dụng ứng dụng mạng xã hội giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian, công sức chi phí cho cả người học và người quản lý. Các nội dung về thông tin cá nhân, thời khoá biểu, chương trình học... có thể được cập nhật thông báo một cách dễ dàng. Tuy nhiên, về mặt pháp lý vẫn cần các văn bản giấy có xác nhận bằng chữ kí, hoặc con dấu. Mạng xã hội hiện tại chỉ giúp công việc thực thi nhanh chóng, dễ dàng và kịp thời hơn.

Thứ hai: Đa số cán bộ quản lý lớp học và học viên đã có trang thiết bị cần thiết để sử dụng mạng xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như tốc độ đường truyền internet đôi lúc chưa đảm bảo. Thiết bị phần cứng như: điện thoại, máy tính bảng, máy tính xách tay cần nâng cấp phần cứng thường xuyên để hoạt động phù hợp với phần mềm sử dụng mạng xã hội được nâng cấp liên tục.

Thứ ba: Vẫn còn một số ít học viên, không muốn dùng mạng xã hội hoặc chưa thông thạo trong việc lập tài khoản, sử dụng....

Thứ tư: Các ứng dụng mạng xã hội hiện nay như facebook, zalo, sky, zoom... vẫn sử dụng dưới dạng miễn phí, nên tính bảo mật không cao, chứa nội dung quảng cáo... phụ thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ, chưa có thoả thuận đảm bảo khả năng vận hành liên tục, ổn định.

3.2. Đề xuất và kiến nghị

Việc sử dụng mạng xã hội trong quản lý lớp học có thể giúp giáo viên tăng cường giao tiếp và quản lý hiệu quả các hoạt động trong lớp học. Dưới đây là một số đề xuất và kiến nghị để nâng cao chất lượng sử dụng mạng xã hội trong quản lý lớp học:

Tạo hoặc tìm kiếm các ứng dụng mạng xã hội đảm bảo tính phổ biến dễ sử dụng, vừa đảm bảo tính bảo mật, và ổn định khi sử dụng.

Tạo nhóm trên mạng xã hội cho lớp học: Có thể phối hợp với các phòng giáo dục, hoặc trường học đăng kí tài khoản zalo, facebook... của từng giáo viên. Qua đó tạo ra một nhóm trên Facebook hoặc zalo để kết nối với các học viên và quản lý lớp học. Từng bước, có thể sử dụng thông tin, dữ liệu qua ứng dụng mạng xã hội như một kênh thông tin chính thức.

Sử dụng các công cụ trực tuyến để quản lý lớp học: Giáo viên có thể sử dụng các công cụ quản lý lớp học trực tuyến như Google Classroom, Edmodo hoặc Schoology để quản lý danh sách học viên, điểm danh, dự giờ quản lý học viên qua các ứng dụng, sử dụng live steams, gọi video call...

Hỗ trợ kinh phí mạng internet cho cán bộ quản lý lớp học. Bồi dưỡng kiến thức sử dụng...

Sử dụng mạng xã hội, khảo sát thu thập ý kiến đánh giá của học viên. Qua đó nâng cao chất lượng quản lý, tổ chức các lớp học.

KẾT LUẬN

Tại Việt Nam, ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo luôn là một nội dung trọng điểm được quan tâm đầu tư của Nhà nước. Các thông tin của giáo viên, trình độ đào tạo... đang dần được số hoá. Đứng trước sự bùng nổ và thâm nhập của mạng xã hội, việc ứng dụng nó trong các hoạt động học tập là phù hợp với xu hướng hiện nay trên thế giới cũng như mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh Hoà Bình.

Trong bài báo này, tác giả đã trình bày tổng quan các lý thuyết về mạng xã hội, về những ứng dụng trong quản lý lớp học, những ưu nhược điểm của việc ứng dụng mạng xã hội trong hoạt động này.

Dựa trên phân tích những ưu nhược điểm trong việc ứng dụng mạng xã hội cho quản lý lớp học, tác giả đã đưa ra các đề xuất, kiến nghị, trong đó có sự kết hợp các tính năng của mạng xã hội vào môi trường học tập để phát huy hiệu quả của mạng xã hội, đồng thời hạn chế những nhược điểm của nó.

MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP VỀ CÁC HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

Thạc sỹ: Ngô Thị Thu Thủy
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành
Email: nttt.hb@gmail.com

Tóm tắt:

Trong bài tập san số 1 năm học 2022 – 2023, tôi đã trình bày về sự quan trọng cũng như đã phân dạng bài tập liên quan đến 7 hằng đẳng thức đáng nhớ cho học sinh lớp 8. Trong bài tập san số 2 của năm học 2022 - 2023 tôi sẽ hướng dẫn học sinh giải và trình bày các dạng bài toán đã phân dạng ở bài tập san số 1.

Từ khóa: *Hằng đẳng thức đáng nhớ; một số dạng toán liên quan đến hằng đẳng thức.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua thực tế giảng dạy tôi thấy việc hệ thống, phân loại và hướng dẫn giải các dạng toán đối với từng chủ đề toán là rất cần thiết, nó giúp các em hiểu rõ và vận dụng linh hoạt kiến thức đã học vào giải toán. Mong muốn các em có sự tìm tòi, sáng tạo, nhiều hứng thú hơn khi học bộ môn toán nói chung, và toán về hằng đẳng thức nói riêng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Nghiên cứu chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 8.

Nghiên cứu một số bài toán trong chương trình toán 8.

Nghiên cứu cách thiết kế, sáng tạo bài toán mới.

2.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi chuyên môn, đồng thời nắm bắt được tình hình học tập của học sinh từ đó tìm ra phương pháp giảng dạy phù hợp từng loại đối tượng học sinh.

Vận dụng lí luận vào xây dựng kế hoạch dạy học trong chương trình toán tăng cường toán lớp 8 của trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành.

Hướng dẫn và trình bày lời giải một số dạng bài tập vận dụng các hằng đẳng thức đáng nhớ trong chương trình Toán lớp 8. Dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình giảng

dạy cho giáo viên cũng như có nguồn tài liệu giúp học sinh ôn luyện kiến thức trong quá trình học tập.

III. KẾT QUẢ

3.1. Cách thực hiện

Chúng tôi đã nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa toán 8, lấy ý kiến đồng nghiệp cũng như nghiên cứu cụ thể các dạng toán trong chuyên đề 7 hằng đẳng thức đáng nhớ. Từ bài tập san số 1, đã xây dựng phương án thiết kế phân dạng bài tập vận dụng các hằng đẳng thức đáng nhớ trong chương trình Toán lớp 8 cho các đối tượng học sinh lớp 8 của trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Chúng tôi tiếp tục hướng dẫn giải một số dạng bài tập vận dụng các hằng đẳng thức đáng nhớ trong chương trình Toán lớp 8.

3.2. Hướng dẫn giải một số dạng bài tập vận dụng các hằng đẳng thức đáng nhớ

3.2.1. Các hằng đẳng thức đáng nhớ và hệ quả

* **Bảy hằng đẳng thức đáng nhớ:** Với A, B là các biểu thức ta có:

1) Bình phương của một tổng: $(A + B)^2 = A^2 + 2AB + B^2$

2) Bình phương của một hiệu: $(A - B)^2 = A^2 - 2AB + B^2$

3) Hiệu hai bình phương: $A^2 - B^2 = (A + B)(A - B)$

4) Lập phương của một tổng: $(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$

5) Lập phương của một hiệu: $(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$

6) Tổng hai lập phương: $A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$

7) Hiệu hai lập phương: $A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$

3.2.2. Một số dạng bài tập vận dụng các hằng đẳng thức đáng nhớ

Dạng 1. Khai triển các biểu thức.

Phương pháp:

- Xác định biểu thức đã cho có dạng hằng đẳng thức nào.
- Thực hiện các hằng đẳng thức hợp lý ta có kết quả (có thể kết quả không gọn).
- Chú ý, các lũy thừa khi lắp công thức.

Bài 1. Khai triển các biểu thức sau:

1) $(x + 1)^2$; 2) $\left(\frac{3}{4}a - \frac{1}{2}b\right)^2$; 3) $\left(\frac{x}{2} - y\right)\left(\frac{x}{2} + y\right)$.

Giải:

$$1) (x+1)^2 = x^2 + 2.x.1 + 1^2 = x^2 + 2x + 1$$

$$2) \left(\frac{3}{4}a - \frac{1}{2}b\right)^2 = \left(\frac{3}{4}a\right)^2 - 2.\frac{3}{4}a.\frac{1}{2}b + \left(\frac{1}{2}b\right)^2 = \frac{9}{16}a^2 - \frac{3}{4}ab + \frac{1}{4}b^2$$

$$3) \left(\frac{x}{2} - y\right)\left(\frac{x}{2} + y\right) = \left(\frac{x}{2}\right)^2 - y^2 = \frac{x^2}{4} - y^2$$

Bài 2. Khai triển các biểu thức sau:

$$1) (3x+1)^3; \quad 2) (2x-3yz)^3.$$

Giải:

$$1) (3x+1)^3 = (3x)^3 + 3.(3x)^2.1 + 3.3x.1^2 + 1^3 = 27x^3 + 27x^2 + 9x + 1$$

$$2) (2x-3yz)^3 = (2x)^3 - 3.(2x)^2.3yz + 3.2x.(3yz)^2 - (3yz)^3 = 8x^3 - 36x^2yz + 54xy^2z^2 - 27y^3z^3$$

Bài 3. Khai triển các biểu thức sau:

$$1) (x+2)(x^2-2x+4); \quad 2) (xy-2)(x^2y^2+2xy+4)$$

Giải:

$$1) (x+2)(x^2-2x+4) = (x+2)(x^2-2x+2^2) = x^3 - 2^3 = x^3 - 8$$

$$2) (xy-2)(x^2y^2+2xy+4) = (xy-2)((xy)^2+2.xy+2^2) = (xy)^3 - 2^3 = x^3y^3 - 8$$

Dạng 2. Tính nhanh

Phương pháp:

- Xác định biểu thức đã cho có dạng hằng đẳng thức nào.
- Biến đổi hoặc thêm, bớt vào biểu thức đã cho để xuất hiện dạng hằng đẳng thức.
- Thực hiện các hằng đẳng thức hợp lý và các phép tính ta có kết quả.

Bài tập 1: Tính nhanh giá trị các biểu thức sau:

$$1) 51^2;$$

$$3) 86^2 - 14^2;$$

$$5) 34^2 + 66^2 + 68.66;$$

$$2) 48^2;$$

$$4) 47.53$$

$$6) 163^2 - 163.126 + 63^2;$$

Giải:

$$1) 51^2 = (50 + 1)^2 = 50^2 + 2.50.1 + 1^2 = 2500 + 100 + 1 = 2601$$

$$2) 48^2 = (50 - 2)^2 = 50^2 - 2.50.2 + 2^2 = 2500 - 200 + 4 = 2304$$

$$3) 86^2 - 14^2 = (86 - 14)(86 + 14) = 72.100 = 7200$$

$$4) 47.53 = (50 - 3)(50 + 3) = 50^2 - 3^2 = 2500 - 9 = 2491$$

$$5) 34^2 + 66^2 + 68.66 = 34^2 + 2.34.66 + 66^2 = (34 + 66)^2 = 100^2 = 10000$$

$$6) 163^2 - 163.126 + 63^2 = 163^2 - 2.163.63 + 63^2 = (163 - 63)^2 = 100^2 = 10000$$

Bài tập 2: Tính nhanh giá trị các biểu thức sau:

$$1) 11^3; \quad 2) 99^3; \quad 3) 2022^2 - 2021(2022 + 1); \quad 4) 2022^2 - 2021.2023.$$

Giải:

$$1) 11^3 = (10 + 1)^3 = 10^3 + 3.10^2.1 + 3.10.1^2 + 1^3 = 1000 + 300 + 30 + 1 = 1331$$

$$2) 99^3 = (100 - 1)^3 = 100^3 - 3.100^2.1 + 3.100.1^2 + 1^3 \\ = 1000000 - 30000 + 300 - 1 = 970299$$

Dạng 3: Chứng minh đẳng thức

Phương pháp:

Cách 1: Biến đổi vế trái về bằng vế phải.

Cách 2: Biến đổi vế phải về bằng vế trái.

Cách 1: Biến đổi cả vế trái và vế phải cùng bằng một biểu thức trung gian.

Chú ý:

- Thường biến đổi vế cồng kềnh hơn về vế đơn giản hơn.

- Vận dụng linh hoạt các hằng đẳng thức để các phép biến đổi đơn giản, gọn hơn.

Bài tập: Chứng minh các đẳng thức sau:

$$1) (a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab; \quad 3) (x^2 + y^2)^2 - (2xy)^2 = (x + y)^2(x - y)^2;$$

$$2) a^3 - b^3 = (a - b)^3 + 3ab(a - b); \quad 4) (x + y)^3 = x(x - 3y)^2 + y(y - 3x)^2$$

Giải:

$$1) VP = (a - b)^2 + 4ab$$

$$= a^2 - 2ab + b^2 + 4ab$$

$$= a^2 + 2ab + b^2$$

$$= (a + b)^2 = VT$$

$$\text{Vậy } (a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab.$$

$$2) VP = (a - b)^3 + 3ab(a - b)$$

$$= a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3 + 3a^2b - 3ab^2$$

$$= a^3 - b^3 = VT$$

$$\text{Vậy } a^3 - b^3 = (a - b)^3 + 3ab(a - b)$$

$$3) VT = (x^2 + y^2)^2 - (2xy)^2$$

$$= (x^2 + y^2 + 2xy)(x^2 + y^2 - 2xy)$$

$$= (x + y)^2(x - y)^2 = VP$$

$$\text{Vậy } (x^2 + y^2)^2 - (2xy)^2 = (x + y)^2(x - y)^2$$

$$4) VP = x(x - 3y)^2 + y(y - 3x)^2$$

$$= x(x^2 - 2 \cdot x \cdot 3y + (3y)^2) + y(y^2 - 2 \cdot y \cdot 3x + (3x)^2)$$

$$= x(x^2 - 6xy + 9y^2) + y(y^2 - 6xy + 9x^2)$$

$$= x^3 - 6x^2y + 9xy^2 + y^3 - 6xy^2 + 9x^2y$$

$$= x^3 + 3x^2y + 3xy^2 + y^3$$

$$= (x + y)^3$$

$$\text{Vậy } (x + y)^3 = x(x - 3y)^2 + y(y - 3x)^2$$

Dạng 4. Rút gọn biểu thức

Phương pháp:

- Xác định biểu thức đã cho có dạng hằng đẳng thức nào.
- Biến đổi hoặc thêm, bớt vào biểu thức đã cho để xuất hiện dạng hằng đẳng thức.
- Thực hiện các hằng đẳng thức hợp lý, linh hoạt ta có kết quả.

Bài tập: Rút gọn các biểu thức sau:

- 1) $(a + b)^2 - (a - b)^2$; 3) $(x + 3)(x^2 - 3x + 9) - (54 + x^3)$;
 2) $(2x + 5)(2x - 5)$; 4) $(x^2 - 2x + 2)(x^2 - 2)(x^2 + 2x + 2)(x^2 + 2)$;

Giải:

$$\begin{aligned} 1) (a + b)^2 - (a - b)^2 &= (a^2 + 2ab + b^2) - (a^2 - 2ab + b^2) \\ &= a^2 + 2ab + b^2 - a^2 + 2ab - b^2 \\ &= 4ab \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2) (2x + 5)(2x - 5) &= (2x)^2 - 5^2 \\ &= 4x^2 - 25 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3) (x + 3)(x^2 - 3x + 9) - (54 + x^3) &= (x + 3)(x^2 - 3x + 3^2) - (54 + x^3) \\ &= (x^3 + 3^3) - (54 + x^3) \\ &= x^3 + 27 - 54 - x^3 \\ &= -27 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 4) (x^2 - 2x + 2)(x^2 - 2)(x^2 + 2x + 2)(x^2 + 2) \\ &= (x^2 + 2 - 2x)(x^2 + 2 + 2x)(x^2 - 2)(x^2 + 2) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
&= \left[(x^2 + 2)^2 - (2x)^2 \right] \left[(x^2)^2 - 2^2 \right] \\
&= \left[x^4 + 4x^2 + 4 - 4x^2 \right] \left[x^4 - 4 \right] \\
&= \left[x^4 + 4 \right] \left[x^4 - 4 \right] \\
&= x^8 - 16
\end{aligned}$$

Dạng 5. Chứng minh giá trị của biểu thức không phụ thuộc vào giá trị của biến

Phương pháp:

- Xác định biểu thức đã cho có dạng hằng đẳng thức nào.
- Biến đổi hoặc thêm, bớt vào biểu thức đã cho để xuất hiện dạng hằng đẳng thức.
- Thực hiện các hằng đẳng thức hợp lý và các phép tính ta có kết quả là một hằng số (không chứa biến).

Bài tập: Chứng minh giá trị của biểu thức sau không phụ thuộc vào giá trị của biến.

$$A = (2x + 3)(4x^2 - 6x + 9) - 2(4x^3 - 1)$$

Giải: Ta có:

$$\begin{aligned}
A &= (2x + 3)(4x^2 - 6x + 9) - 2(4x^3 - 1) \\
&= (2x + 3)((2x)^2 - 2x \cdot 3 + 3^2) - 2(4x^3 - 1) \\
&= (2x)^3 + 3^3 - 8x^3 + 2 \\
&= 8x^3 + 27 - 8x^3 + 2 \\
&= 29
\end{aligned}$$

Vậy biểu thức A không phụ thuộc vào giá trị của biến x.

Dạng 6. Biểu diễn đa thức dưới dạng bình phương, lập phương của một tổng hoặc một hiệu

Phương pháp:

- Xác định biểu thức đã cho có dạng hằng đẳng thức nào.
- Biến đổi hoặc thêm, bớt vào biểu thức đã cho để xuất hiện dạng hằng đẳng thức.

Bài tập 1: Biểu diễn đa thức dưới dạng bình phương của một tổng, hiệu:

1) $x^2 + 6x + 9$;

2) $25a^2 + 4b^2 - 20ab$;

3) $x^2 - x + \frac{1}{4}$;

4) $(4x^2 - 4x + 1) + 4y(1 - 2x) + 4y^2$

Giải:

1) $x^2 + 6x + 9 = x^2 + 2.x.3 + 3^2 = (x + 3)^2$;

2) $25a^2 + 4b^2 - 20ab = (5a)^2 - 2.5a.2b + (2b)^2 = (5a - 2b)^2$;

3) $x^2 - x + \frac{1}{4} = x^2 - 2.x.\frac{1}{2} + \left(\frac{1}{2}\right)^2 = \left(x - \frac{1}{2}\right)^2$;

4) $(4x^2 - 4x + 1) + 4y(1 - 2x) + 4y^2 = (2x - 1)^2 + 4y(1 - 2x) + (2y)^2$
 $= (1 - 2x)^2 + 2.(1 - 2x).2y + (2y)^2$
 $= (1 - 2x + 2y)^2$

Bài tập 2: Biểu diễn đa thức dưới dạng lập phương của một tổng, hiệu:

1) $8 + 12x + 6x^2 + x^3$;

2) $27x^3 - 27x^2 + 9x - 1$;

Giải:

1) $8 + 12x + 6x^2 + x^3 = 2^3 + 3.2^2.x + 3.2.x^2 + x^3 = (2 + x)^3$;

2) $27x^3 - 27x^2 + 9x - 1 = (3x)^3 - 3.(3x)^2.1 + 3.3x.1^2 - 1^3 = (3x - 1)^3$;

Dạng 7. Tính giá trị của biểu thức

Phương pháp:

- Vận dụng các hằng đẳng thức hợp lý, linh hoạt để rút gọn biểu thức.
- Thay giá trị của biến vào biểu thức đã thu gọn.
- Thực hiện phép tính, ta được kết quả là giá trị của biểu thức cần tìm.

Bài tập. Tính giá trị của biểu thức $A = (x - 10)^2 - x(x + 80)$ với $x = 0,98$;

Giải:

+) **Rút gọn biểu thức A:**

$$\begin{aligned}A &= (x-10)^2 - x(x+80) \\ &= x^2 - 20x + 100 - x^2 - 80x \\ &= 100 - 100x \\ &= 100(1-x)\end{aligned}$$

+) Tại $x = 0,98$ biểu thức A có giá trị là:

$$100(1 - 0,98) = 100 \cdot 0,02 = 2$$

Dạng 8. Chứng minh biểu thức luôn dương (âm) với mọi giá trị của biến

Phương pháp:

+) $A_{(x)}^2 \geq 0, \forall x$ nên $A_{(x)}^2 + k > 0, \forall x$ với k có giá trị dương.

+) $-A_{(x)}^2 \leq 0, \forall x$ nên $-A_{(x)}^2 - k < 0, \forall x$ với k có giá trị dương.

Bài tập 1. Chứng minh rằng các biểu thức sau luôn âm (luôn dương) với mọi giá trị của biến.

1) $x^2 - 6x + 10$; 2) $4x - x^2 - 5$; 3) $x^2 + y^2 - 2xy + x - y + 1$.

Giải:

1) Ta thấy: $x^2 - 6x + 10 = x^2 - 6x + 9 + 1 = x^2 - 2 \cdot x \cdot 3 + 3^2 + 1 = (x-3)^2 + 1$

Vì $(x-3)^2 \geq 0, \forall x$

Nên $(x-3)^2 + 1 > 0, \forall x$ hay $x^2 - 6x + 10 > 0, \forall x$

Vậy biểu thức $x^2 - 6x + 10$ luôn dương với mọi giá trị của biến x.

2) Ta thấy:

$$4x - x^2 - 5 = -(x^2 - 4x + 5) = -(x^2 - 4x + 4 + 1) = -(x^2 - 2 \cdot x \cdot 2 + 2^2 + 1) = -[(x-2)^2 + 1];$$

Vì $(x-2)^2 \geq 0, \forall x$

Nên $(x-2)^2 + 1 > 0, \forall x$

Do đó $-\left[(x-2)^2+1\right]<0, \forall x$ hay $4x-x^2-5<0, \forall x$

Vậy biểu thức $4x-x^2-5$ luôn âm với mọi giá trị của biến x .

$$\begin{aligned} 3) \text{ Ta thấy: } x^2+y^2-2xy+x-y+1 &= (x^2-2xy+y^2)+(x-y)+1 \\ &= (x-y)^2+2(x-y)\cdot\frac{1}{2}+\left(\frac{1}{2}\right)^2+\frac{3}{4} \\ &= \left(x-y+\frac{1}{2}\right)^2+\frac{3}{4} \end{aligned}$$

$$\forall \left(x-y+\frac{1}{2}\right)^2 \geq 0, \forall x$$

$$\text{Nên } \left(x-y+\frac{1}{2}\right)^2+\frac{3}{4} > 0, \forall x \text{ hay } x^2+y^2-2xy+x-y+1 > 0, \forall x$$

Vậy biểu thức $x^2+y^2-2xy+x-y+1$ luôn dương với mọi giá trị của biến x, y .

Dạng 9. Tìm giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất của biểu thức.

Phương pháp:

$$+) A_{(x)}^2 \geq 0, \forall x \text{ nên } A_{(x)}^2+k \geq k, \forall x.$$

Dấu “=” xảy ra khi và chỉ khi $A_{(x)}=0$.

Vậy biểu thức có giá trị nhỏ nhất bằng k khi $A_{(x)}=0$.

$$+) -A_{(x)}^2 \leq 0, \forall x \text{ nên } -A_{(x)}^2+k \leq k, \forall x.$$

Dấu “=” xảy ra khi và chỉ khi $A_{(x)}=0$.

Vậy biểu thức có giá trị lớn nhất bằng k khi $A_{(x)}=0$.

Bài tập: Tìm giá trị nhỏ nhất, lớn nhất (nếu có) của biểu thức

$$1) A=4x^2+4x+11; \quad 2) B=4-x^2+2x \quad 3) C=x^2-2x+y^2-4y+7$$

Giải:

1) Ta thấy:

$$A = 4x^2 + 4x + 11 = 4x^2 + 4x + 1 + 10 = (2x)^2 + 2 \cdot 2x \cdot 1 + 1^2 + 10 = (2x + 1)^2 + 10$$

Vì $(2x + 1)^2 \geq 0, \forall x$

Nên $(2x + 1)^2 + 10 \geq 10, \forall x$

Dấu “=” xảy ra khi và chỉ khi $2x + 1 = 0 \Leftrightarrow x = -\frac{1}{2}$

Vậy biểu thức A đạt giá trị nhỏ nhất là 10 khi $x = -\frac{1}{2}$.

$$2) B = 4 - x^2 + 2x = -(x^2 - 2x - 4) = -(x^2 - 2 \cdot x \cdot 1 + 1^2 - 5) = -[(x - 1)^2 - 5]$$

Vì $(x - 1)^2 \geq 0, \forall x$

Nên $(x - 1)^2 - 5 \geq -5, \forall x$

Do đó $-[(x - 1)^2 - 5] \leq 5, \forall x$

Dấu “=” xảy ra khi và chỉ khi $x - 1 = 0 \Leftrightarrow x = 1$

Vậy biểu thức B đạt giá trị lớn nhất là 5 khi $x = 1$.

3)

$$C = x^2 - 2x + y^2 - 4y + 7 = (x^2 - 2x + 1) + (y^2 - 4y + 4) + 2 = (x - 1)^2 + (y - 2)^2 + 2$$

Vì $(x - 1)^2 \geq 0, \forall x$ và $(y - 2)^2 \geq 0, \forall y$

Nên $(x - 1)^2 + (y - 2)^2 + 2 \geq 2, \forall x, y$

Dấu “=” xảy ra khi và chỉ khi $\begin{cases} x - 1 = 0 \\ y - 2 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 \\ y = 2 \end{cases}$

Vậy biểu thức C đạt giá trị nhỏ nhất là 2 khi $\begin{cases} x = 1 \\ y = 2 \end{cases}$.

Dạng 10. Tìm x.

Phương pháp: Dùng vào hàng ãúng thòu phân tích một veá thaønh tích caùc ãa thòu.

Chú ý: 1) $A_{(x)}'' = 0 \Leftrightarrow A_{(x)} = 0$

2) $A_{(x)} \cdot B_{(x)} = 0 \Rightarrow \begin{cases} A_{(x)} = 0 \\ B_{(x)} = 0 \end{cases}$

3) $A_{(x)}^2 + B_{(x)}^2 = 0 \Rightarrow \begin{cases} A_{(x)} = 0 \\ B_{(x)} = 0 \end{cases}$

Bài tập: Tìm x biết:

1) $4x^2 - 9 = 0$ 2) $4x^2 + 4x + 1 = 0$ 3)
 $x^2 - 2x + y^2 - 4y + 5 = 0$

Giải:

1) $4x^2 - 9 = 0 \Leftrightarrow (2x)^2 - 3^2 = 0 \Leftrightarrow (2x - 3)(2x + 3) = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} 2x - 3 = 0 \\ 2x + 3 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{3}{2} \\ x = \frac{-3}{2} \end{cases}$

Vậy $x \in \left\{ \frac{3}{2}; \frac{-3}{2} \right\}$

2) $4x^2 + 4x + 1 = 0 \Leftrightarrow (2x)^2 + 2 \cdot 2x \cdot 1 + 1^2 = 0 \Leftrightarrow (2x + 1)^2 = 0 \Leftrightarrow 2x + 1 = 0$
 $\Leftrightarrow x = \frac{-1}{2}$

Vậy $x = \frac{-1}{2}$

3) $x^2 - 2x + y^2 - 4y + 5 = 0 \Leftrightarrow (x^2 - 2x + 1) + (y^2 - 4y + 4) = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 1)^2 + (y - 2)^2 = 0$
 $\Leftrightarrow (x - 1)^2 + (y - 2)^2 = 0$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} x - 1 = 0 \\ y - 2 = 0 \end{cases}$$
$$\Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 \\ y = 2 \end{cases}$$

Vậy $x = 1$; $y = 2$.

IV. THẢO LUẬN

Trong quá trình giảng dạy và luyện tập cho học sinh lớp 8 học về bảy hằng đẳng thức đáng nhớ trong chương trình, tôi nhận thấy, để học sinh học thuộc, hiểu và vận dụng được bảy hằng đẳng thức đáng nhớ không phải là việc đơn giản. Khi được hướng dẫn vào một dạng toán cụ thể, việc lựa chọn và vận dụng hằng đẳng thức phù hợp vào hệ thống bài tập đã giúp các em được rèn luyện kỹ hơn, hiểu sâu hơn cách làm bài. Sau thời gian học, đa số học sinh học thuộc bảy hằng đẳng thức, biết cách vận dụng và giải được bài toán trong yêu cầu.

V. KẾT LUẬN

Trong phạm vi bài viết, tôi đã cố gắng trình bày theo kinh nghiệm giảng dạy của mình để hướng dẫn giải một số dạng bài tập vận dụng bảy hằng đẳng thức đáng nhớ một cách có hệ thống nhằm giúp học sinh hiểu và vận dụng linh hoạt vào bài cụ thể. Do vậy rất mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung để bài viết được hoàn thiện hơn, có thể dùng làm tài liệu tham khảo nâng cao chất lượng giảng dạy hằng đẳng thức lớp 8.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Kim (chủ biên) – Bùi Huy Ngọc - Năm 2005 - *Phương pháp dạy học đại cương môn Toán* – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
2. Phan Đức Chính (tổng chủ biên) - Tôn Thân (chủ biên) – Vũ Hữu Bình – Trần Đình Châu – Ngô Hữu Dũng - Phạm Gia Đức – Nguyễn Duy Thuận Năm 2021 - *Sách giáo khoa Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.
3. Tôn Thân (chủ biên) – Vũ Hữu Bình – Trần Đình Châu - Phạm Gia Đức – Phạm Đức Quang – Nguyễn Duy Thuận Năm 2021 - *Sách bài tập Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH LỚP 6, 7 VẬN DỤNG QUY TẮC DẤU NGOẶC

VÀ QUY TẮC CHUYỂN VỀ THÔNG QUA PHÂN DẠNG BÀI TẬP

Thạc sỹ: Nguyễn Phương Anh

Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành

Email: nguyenvphuonganhbb@gmail.com

Tóm tắt:

Trong quá trình học toán, học sinh hay nhầm lẫn về dấu khi bỏ dấu ngoặc hay cách đặt dấu ngoặc dẫn đến tính tổng đại số với những con số cụ thể cũng bị sai. Đặc biệt khi tính tổng đại số có chữ x mà có dấu ngoặc, đặt ngoặc thì các em càng lúng túng hơn vì các loại toán này khá trừu tượng, việc sử dụng kiến thức, áp dụng lập luận trong chứng minh và cả cách trình bày cũng làm cho các em cảm thấy khó khăn. Nhiều học sinh khi phá ngoặc hoặc đặt ngoặc đằng trước có dấu “-” chỉ đổi dấu hạng tử đầu tiên sau ngoặc mà không đổi dấu các hạng tử còn lại dẫn tới bài toán bị sai. Để giúp học sinh không mắc những sai lầm đó, giáo viên cần hướng dẫn học sinh hiểu được bản chất của quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển về, hơn nữa cần ôn luyện các dạng bài tập một cách thành thạo.

Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số dạng bài tập để giúp học sinh lớp 6, 7 hiểu được quy tắc dấu ngoặc cũng như quy tắc chuyển về và cho các em thấy được tầm quan trọng của các quy tắc này trong chương trình toán cấp THCS.

Từ khóa: Quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển về, toán 6, 7.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển về là kiến thức quen thuộc nhưng vô cùng quan trọng trong chương trình toán cấp THCS. Bắt đầu từ đầu cấp lớp 6 áp dụng các quy tắc này vào biến đổi tính tổng đại số trong chương số nguyên, xuyên suốt đến chương số hữu tỉ ở lớp 7 thì quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển về vẫn được sử dụng và đóng vai trò quan trọng trong tính toán. Tuy nhiên nhiều em chưa rõ hiểu quy tắc cũng như chưa biết cách vận dụng các quy tắc này vào giải toán dẫn đến lúng túng trong giải bài và “sợ” học toán. Vì vậy, trong quá trình dạy học toán, giáo viên cần giúp học sinh hiểu được bản chất của quy tắc từ đó vận dụng thành thạo vào giải các dạng bài tập.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Phần số học lớp 6, 7 và tham khảo một số tài liệu nói về phương pháp dạy toán trung học cơ sở.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm cho bản thân.

Tổng hợp các bài toán trong sách giáo khoa, sách bài tập và sách tham khảo toán lớp 6, 7.

III. KẾT QUẢ

III.1. Kiến thức về quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế

1. Kiến thức cơ bản

a) Quy tắc dấu ngoặc:

Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “+” đằng trước, ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc;

$$+(a+b-c) = a+b-c.$$

Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “-” đằng trước, ta phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc: dấu “+” đổi thành “-” và dấu “-” đổi thành “+”.

$$-(a+b-c) = -a-b+c.$$

b) Quy tắc chuyển vế:

- Tính chất của đẳng thức:

$$\text{Nếu } a = b \text{ thì } a + c = b + c;$$

$$\text{Nếu } a + c = b + c \text{ thì } a = b;$$

$$\text{Nếu } a = b \text{ thì } b = a;$$

- Khi chuyển về một số hạng từ về này sang về kia của một đẳng thức, ta phải đổi dấu số hạng đó: dấu “+” thành dấu “-” và dấu “-” đổi thành dấu “+”.

$$a - b = c + d \Leftrightarrow a = b + c + d \Leftrightarrow a - c = b + d.$$

2. Nâng cao:

1. Quy tắc chuyển về vẫn đúng đối với bất đẳng thức:

$$a - b < c + d \Leftrightarrow a < b + c + d \Leftrightarrow a - c < b + d.$$

2. Tổng đại số:

- Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên được gọi là một tổng đại số.

- Khi viết một tổng đại số, để cho đơn giản, sau khi chuyển các phép trừ thành phép cộng (với số đối), ta có thể bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc.

- Trong một tổng đại số, ta có thể:

+ Thay đổi tùy ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng;

+ Đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng một cách tùy ý với chú ý rằng nếu trước dấu ngoặc là dấu “-” thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong ngoặc.

$$a - b - c = (a - b) - c = a - (b + c).$$

III.2. Phân dạng bài tập

1) Dạng 1: Tính hoặc rút gọn các biểu thức

Phương pháp giải: Thay đổi vị trí số hạng và bỏ hoặc đặt dấu ngoặc một cách hợp lí rồi tính.

Ví dụ 1: Tính hợp lí:

a) $P = 74 + (-37 + 10 - 74 + 67)$;

b) $Q = 1 + 2 - 3 - 4 + 5 + 6 - 7 - 8 + \dots - 79 - 80 + 81$.

Hướng dẫn:

a) $P = 74 - 37 + 10 - 74 + 67$ (Áp dụng quy tắc dấu ngoặc)

$$P = (74 - 74) + (-37 + 67) + 10 \text{ (Áp dụng tính chất của tổng đại số)}$$

$$P = 0 + 30 + 10$$

$$P = 40.$$

b) $Q = 1 + 2 - 3 - 4 + 5 + 6 - 7 - 8 + \dots - 79 - 80 + 81$ (Áp dụng quy tắc dấu ngoặc)

$$Q = 1 + (2 - 3 - 4 + 5) + (6 - 7 - 8 + 9) + \dots + (78 - 79 - 80 + 81)$$

$$Q = 1 + 0 + 0 + \dots + 0.$$

$$Q = 1.$$

Cách khác: Ta có thể đặt dấu ngoặc theo cách khác, chẳng hạn:

$$Q = 1 + (2 - 3) + (-4 + 5) + (6 - 7) + (-8 + 9) + \dots + (78 - 79) + (-80 + 81)$$

$$Q = 1 + (-1) + 1 + (-1) + 1 + \dots + (-1) + 1$$

$$Q = 1.$$

Ví dụ 2: Cho $a, b, c \in \mathbb{Z}$. Rút gọn biểu thức: $M = (a + b - c) + (a - b) - (a - b - c)$.

Hướng dẫn:

Ta có: $M = a + b - c + a - b - a + b + c$ (Áp dụng tính chất bỏ dấu ngoặc)

$$M = (a - a) + (b - b) + (c - c) + a + b \text{ (Áp dụng tính chất tổng đại số)}$$

$$M = 0 + 0 + 0 + a + b$$

$$M = a + b.$$

Ví dụ 3: Tính tổng sau một cách hợp lí:

$$\text{a) } \frac{5}{16} - \left(\frac{7}{15} - \frac{3}{16} \right) + \frac{17}{30};$$

$$\text{b) } -\left(\frac{3}{5} + \frac{3}{4} \right) - \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5} \right).$$

Hướng dẫn:

Áp dụng quy tắc dấu ngoặc:

$$\text{a) } \frac{15}{12} + \frac{5}{13} - \left(\frac{3}{12} + \frac{18}{13} \right)$$

$$= \frac{15}{12} + \frac{5}{13} - \frac{3}{12} - \frac{18}{13}$$

$$\text{b) } -\left(\frac{3}{5} + \frac{3}{4} \right) - \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5} \right)$$

$$= -\frac{3}{5} - \frac{3}{4} + \frac{3}{4} - \frac{2}{5}$$

$$\begin{aligned}
&= \frac{15}{12} - \frac{3}{12} + \left(\frac{5}{13} - \frac{18}{13}\right) &= \left(-\frac{3}{5} - \frac{2}{5}\right) + \left(-\frac{3}{4} + \frac{3}{4}\right) \\
&= 1 + (-1) &= -1 + 0 \\
&= 0. &= -1.
\end{aligned}$$

Ví dụ 4: Tính nhanh:

a) $\frac{-1}{5} + \frac{5}{7} - \frac{7}{9} + \frac{9}{11} - \frac{11}{13} + \frac{13}{15} + \frac{11}{13} - \frac{9}{11} + \frac{7}{9} - \frac{5}{7};$

b) $\frac{-1}{20} - \frac{1}{20.19} - \frac{1}{19.18} - \dots - \frac{1}{2.1};$

Hướng dẫn:

a) $\frac{-1}{5} + \frac{5}{7} - \frac{7}{9} + \frac{9}{11} - \frac{11}{13} + \frac{13}{15} + \frac{11}{13} - \frac{9}{11} + \frac{7}{9} - \frac{5}{7}$
 $= \left(\frac{-1}{5} - \frac{13}{15}\right) + \left(\frac{5}{7} - \frac{5}{7}\right) + \left(-\frac{7}{9} + \frac{7}{9}\right) + \left(-\frac{11}{13} + \frac{11}{13}\right) + \left(\frac{9}{11} - \frac{9}{11}\right)$
 $= \frac{-16}{15} + 0 + 0 + 0 + 0 = \frac{-16}{15}$

b) $\frac{-1}{20} - \frac{1}{20.19} - \frac{1}{19.18} - \dots - \frac{1}{2.1}$
 $= \frac{-1}{20} - \left(\frac{1}{20.19} + \frac{1}{19.18} + \dots + \frac{1}{2.1}\right)$
 $= \frac{-1}{20} + \frac{1}{20} - \frac{1}{19} + \frac{1}{19} - \frac{1}{18} + \dots + \frac{1}{2} - 1$
 $= -1.$

2) Dạng 2: Chứng minh

Phương pháp giải: Bỏ dấu ngoặc rồi thực hiện phép tính

Ví dụ 1: Chứng minh rằng:

$$(a-b) - (b+c) + (c-a) - (a-b-c) = -(a+b-c).$$

Hướng dẫn:

Ta có:

$$\begin{aligned}
VT &= (a-b) - (b+c) + (c-a) - (a-b-c) \\
&= a-b-b-c+c-a-a+b+c \quad (\text{Áp dụng quy tắc bỏ dấu ngoặc})
\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
&= (a-a) + (b-b) + (-c+c) - b - a + c \text{ (Áp dụng tính chất của tổng đại số)} \\
&= 0 + 0 + 0 - b - a + c \\
&= -b - a + c \\
&= -(b+a-c) \text{ (Áp dụng quy tắc đặt dấu ngoặc)} \\
&= VT.
\end{aligned}$$

$$\text{Vậy } (a-b) - (b+c) + (c-a) - (a-b-c) = -(a+b-c).$$

Ví dụ 2: Cho biểu thức $M = a(b-a) - b(a-c) - bc$, với $a, b, c \in \mathbb{Z}$ và $a \neq 0$. Chứng tỏ rằng biểu thức M luôn âm.

Hướng dẫn:

Vì $a, b, c \in \mathbb{Z}$ nên áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng và phép trừ, ta có:

$$\begin{aligned}
M &= a(b-a) - b(a-c) - bc \\
&= ab - a^2 - ab + bc - bc \text{ (Quy tắc bỏ dấu ngoặc)} \\
&= (ab - ab) + (bc - bc) - a^2 \\
&= 0 + 0 - a^2 \\
&= -a^2.
\end{aligned}$$

Vì $a \neq 0$ nên $a^2 > 0$, do đó số đối của a^2 nhỏ hơn 0, hay: $-a^2 < 0$.

Vậy $P < 0$, tức là P luôn có giá trị âm.

3) Dạng 3: Tìm số chưa biết trong một đẳng thức, một phương trình

Phương pháp giải: Áp dụng tính chất của đẳng thức, quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế rồi thực hiện phép tính với các số đã biết.

Ví dụ 1: Tìm $x \in \mathbb{Z}$, biết:

a) $9 - x = 10 - (-9)$;

b) $4 - (27 - 3) = x - (16 - 4)$.

Hướng dẫn:

a) $9 - x = 10 - (-7)$;

$$9 - x = 10 + 9$$

$$-x = 10 \text{ (Áp dụng tính chất của đẳng thức)}$$

$$x = -10$$

Vậy $x = -10$.

b) $4 - (27 - 3) = x - (16 - 4)$.

$$4 - 27 + 3 = x - 12 \text{ (Áp dụng quy tắc dấu ngoặc)}$$

$$-20 = x - 12$$

$$x = 12 - 20 \text{ (Áp dụng quy tắc chuyển vế)}$$

$$x = -8.$$

Vậy $x = -8$.

Ví dụ 2: Tìm $x \in \mathbb{Z}$, biết: $(-37) - |7 - x| = -127$;

Hướng dẫn:

$$(-37) - |7 - x| = -127;$$

$$(-37) + 127 = |7 - x| \text{ (Áp dụng quy tắc chuyển vế)}$$

$$90 = |7 - x|$$

$$7 - x = 90 \text{ hoặc } 7 - x = -90$$

Ta xét hai trường hợp:

+ Nếu $7 - x = 90$ thì $x = 7 - 90$ (Áp dụng quy tắc chuyển vế)

$$x = -83.$$

+ Nếu $7 - x = -90$ thì $x = 7 + 90$ (Áp dụng quy tắc chuyển vế)

$$x = 97.$$

Vậy $x \in \{-83; 97\}$.

Ví dụ 3: Tìm số hữu tỉ x , biết:

$$a) \frac{2}{3}x + \frac{7}{10} = \frac{3}{10};$$

$$b) \frac{-1}{8} + x = \frac{2}{3}.$$

Hướng dẫn:

Áp dụng quy tắc chuyển vế để giải phương trình:

$$a) \frac{2}{3}x + \frac{7}{10} = \frac{3}{10}$$

$$\frac{2}{3}x = \frac{3}{10} - \frac{7}{10}$$

$$\frac{2}{3}x = \frac{-4}{10} = \frac{-2}{5}$$

$$x = \frac{-2}{5} : \frac{2}{3}$$

$$x = \frac{-3}{5}.$$

$$\text{Vậy } x = \frac{-3}{5}.$$

$$b) \frac{-1}{8} + x = \frac{2}{3}.$$

$$x = \frac{2}{3} + \frac{1}{8}$$

$$x = \frac{16}{24} + \frac{3}{24}$$

$$x = \frac{19}{24}.$$

$$\text{Vậy } x = \frac{19}{24}.$$

4) Dạng 4: Phối hợp quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế

Phương pháp giải: Vận dụng linh hoạt quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế vào thực hiện phép tính và tính toán.

Ví dụ 1: Tìm số hữu tỉ x , biết:

$$a) \frac{-8}{13} + \left(\frac{-7}{5} - x \right) = \frac{-1}{2}$$

$$b) -1\frac{1}{7} - \left[\frac{-5}{3} + \left(x - \frac{7}{3} \right) \right] = \frac{-4}{21}$$

Hướng dẫn:

$$a) \frac{-8}{13} + \left(\frac{-7}{5} - x \right) = \frac{-1}{2}$$

$$b) -1\frac{1}{7} - \left[\frac{-5}{3} + \left(x - \frac{7}{3} \right) \right] = \frac{-4}{21}$$

$$\frac{-8}{13} + \frac{-7}{5} - x = \frac{-1}{2}$$

$$\frac{-8}{13} + \frac{-7}{5} - x = \frac{-1}{2}$$

$$x = \frac{-8}{13} + \frac{-7}{5} - \frac{-1}{2}$$

$$x = \frac{-80}{130} + \frac{-182}{130} + \frac{65}{130}$$

$$x = \frac{-197}{130}$$

$$\text{Vậy } x = \frac{-197}{130} .$$

$$-1\frac{1}{7} - \left(\frac{-5}{3} + x - \frac{7}{3} \right) = \frac{-4}{21}$$

$$-1\frac{1}{7} - \left[x + \left(\frac{-5}{3} - \frac{7}{3} \right) \right] = \frac{-4}{21}$$

$$-1\frac{1}{7} - (x - 4) = \frac{-4}{21}$$

$$-\frac{8}{7} - x + 4 = \frac{-4}{21}$$

$$x = \frac{-8}{7} + 4 + \frac{4}{21}$$

$$x = 4 + \left(\frac{-8}{7} + \frac{4}{21} \right)$$

$$x = 4 + \left(\frac{-24}{21} + \frac{4}{21} \right)$$

$$x = 4 + \frac{-20}{21}$$

$$x = \frac{84}{21} + \frac{-20}{21}$$

$$x = \frac{64}{21}$$

$$\text{Vậy } x = \frac{64}{21} .$$

III.3. Một số dạng bài tập tham khảo

Bài 1: Biểu diễn các hiệu sau thành tổng rồi tính:

a) $(-23) - 12$;

b) $43 - (-53)$;

c) $(-15) - (-17)$;

d) $14 - 20$.

Bài 2: Tính nhanh:

a) $(2354 - 45) - 2354$;

b) $(-2009) - (234 - 2009)$;

c) $(16 + 23) + (153 - 16 - 23)$;

d) $(134 - 167 + 45) - (134 + 45)$;

e) $-3752 - (29 - 3632) - 51$;

f) $321 + \{-15 + [30 + (-321)]\}$;

g) $4524 - (864 - 999) - (36 + 3999)$; h) $(116 + 124) - (215 - 116 - 124)$.

Bài 3: Bỏ dấu ngoặc rồi tính:

a) $(1267 - 196) - (267 + 304)$; b) $(3965 - 2378) - (437 - 1378) - 528$;

c) $(2002 - 79 + 15) - (-79 + 15)$; d) $-329 - (15 - 101) - (25 - 440)$.

Bài 4: Tính giá trị biểu thức:

a) $\frac{15}{12} + \frac{5}{13} - \left(\frac{3}{12} + \frac{18}{13}\right)$; b) $-\left(\frac{3}{5} + \frac{3}{4}\right) - \left(\frac{-3}{4} + \frac{2}{5}\right)$;

c) $\frac{5}{16} - \left(\frac{7}{15} - \frac{3}{16}\right) + \frac{17}{30}$; d) $\frac{5}{3} - \left(\frac{7}{12} - \frac{2}{3}\right) + \frac{1}{3}$;

e) $7\frac{3}{5} - \left(2\frac{5}{7} + 5\frac{3}{5}\right)$; f) $\left(\frac{13}{23} + \frac{-15}{4}\right) + \left(\frac{10}{23} - \frac{1}{4} - \frac{2}{27}\right)$;

g) $\left(\frac{13}{23} + \frac{-15}{4}\right) + \left(\frac{10}{23} - \frac{1}{4} - \frac{2}{27}\right)$.

Bài 5: Tính giá trị của biểu thức:

a) $A = 12 \cdot (-8) - [(-5) \cdot 12 - 35]$; b) $B = 12 - \{11(-5) - [12 - 2(15 - 21)]\}$;

Bài 6: Thu gọn các tổng sau:

a) $(a + b + c) - (a - b + c)$; b) $(a + b - c) + (a - b) - (a - b - c)$;

c) $-(a - b - c) - (-a + b + c) - (a - b + c)$; d) $(a - b + c - d) - (a + b + c + d)$;

e) $(-a + b - c) + (a - b) - (a - b + c)$; f) $-(a - b - c) + (b - c + d) - (-a + b + d)$;

Bài 7: Tìm số nguyên x biết rằng

a) $4 + x = 7$; b) $x + (-5) = -18$; c) $(-5) + x = 7$;

d) $(-12) - x - (-19) = 0$; e) $(-14) + x - 7 = -10$; f) $12 + x + (-5) = -18$;

g) $3 - x = 15 - (-5)$; h) $(-14) - x + (-15) = -10$; i) $x - (-19) - (-11) = 0$;

j) $-x - 14 + 32 = -26$; k) $x + (-31) - (-42) = -45$; m) $(-12) - (13 - x) = -15 - (-17)$.

Bài 8: Cho $x = -53$, $y = 45$, $z = -15$. Tính giá trị của biểu thức sau

a) $x+8-y$; b) $x+y+z-y$; c) $16+x-(y+z)-x$.

Bài 9: Tính tổng đại số sau một cách hợp lí

a) $382+531-282-331$; b) $7-8+9-10+11-12+\dots+2009-2010$;
 c) $-1-2-3-4-\dots-2009-2010$; d) $1-3-5+7-9-11+\dots+1000-1002-1004$;

Bài 10: Tìm x, biết:

a) $x+\frac{1}{3}=\frac{2}{5}-\left(-\frac{1}{3}\right)$; b) $\frac{7}{4}-\left(x+\frac{5}{3}\right)=\frac{-12}{5}$;
 c) $x-\left[\frac{17}{2}-\left(\frac{-3}{7}+\frac{5}{3}\right)\right]=\frac{-1}{3}$; d) $\frac{9}{2}-\left[\frac{2}{3}-\left(x+\frac{7}{4}\right)\right]=\frac{-5}{4}$;

Bài 11: Tìm x biết:

a) $|x-2,5|-\frac{3}{4}=0$; b) $\frac{1}{2}-\left|\frac{5}{4}-2x\right|=\frac{1}{3}$;
 c) $|0,5x-2|-\left|x+\frac{2}{3}\right|=0$; d) $2x-|x+1|=\frac{1}{2}$;

Bài 12: Tính nhanh

a) $\frac{-1}{5}+\frac{5}{7}-\frac{7}{9}+\frac{9}{11}-\frac{11}{13}-\frac{13}{15}+\frac{11}{13}-\frac{9}{11}+\frac{7}{9}-\frac{5}{7}$; b) $\frac{-1}{20}-\frac{1}{20.19}-\frac{1}{19.18}-\dots-\frac{1}{2.1}$;
 c) $\frac{1}{99}-\frac{1}{99.97}-\frac{1}{97.95}-\dots-\frac{1}{3.1}$; d) $\frac{2}{3.5}+\frac{2}{5.7}+\frac{2}{7.9}+\frac{2}{9.11}+\dots+\frac{2}{2021.2023}$;
 e) $\frac{4}{1.3}+\frac{4}{3.5}+\frac{4}{5.7}+\dots+\frac{4}{99.101}$; g) $\frac{5}{3.7}+\frac{5}{7.11}+\frac{5}{11.15}+\dots+\frac{5}{2019.2023}$.

IV. KẾT LUẬN

Qua việc phân dạng bài tập áp dụng với quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế trong giảng dạy, tôi nhận thấy nếu nắm chắc các quy tắc toán học và biết cách phân dạng bài tập sẽ giúp học sinh dễ nhớ, dễ hiểu bài hơn. Học sinh được củng cố kiến thức, khắc sâu kiến thức hơn, đồng thời kĩ năng giải toán cũng được nâng cao hơn.

Trên đây là một số dạng bài tập vận dụng quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế vào tính toán khi giải toán cho học sinh lớp 6, 7. Rất mong được sự đóng góp của các thầy cô

để tôi được học tập, tích lũy thêm kinh nghiệm nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) – Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng, *Sách giáo khoa Toán 6 tập 1*, NXB Giáo dục, 2021.
2. Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Doãn Minh Cường – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng, *Sách bài tập Toán 6 tập 1*, NXB Giáo dục, 2021
3. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) – Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng, *Sách giáo khoa Toán 7 tập 1*, NXB Giáo dục, 2021.
4. Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Doãn Minh Cường – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng, *Sách bài tập Toán 7 tập 1*, NXB Giáo dục, 2021.
5. Các giáo trình về phương pháp dạy học toán trung học cơ sở.

Giáo dục sinh viên niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam khi giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình

Thạc sĩ Nguyễn Phương Quỳnh

Đơn vị: Tổ Lý luận chính trị- GDQPAN& GDTC

Email: Nguyenquynhbb1969@gmail.com

I. Tóm tắt

Bài viết đã nêu sự cần thiết và một số biện pháp giáo dục sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình nhận thức được vai trò, vị trí lãnh đạo duy nhất của Đảng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam thông qua quá trình giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhằm giáo dục sinh viên niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước và xã hội Việt Nam

II. Đặt vấn đề

Trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3.2.1930) là sự kiện chính trị quan trọng đối với đất nước và dân tộc Việt Nam. Từ đó đến nay, với 93 năm đồng hành cùng dân tộc, dù con đường đi lên có lúc quanh co, phức tạp, nhưng nhờ bản lĩnh vững vàng, sự khiêm tốn, cầu thị, sự nghiêm túc tự phê bình, sửa chữa khuyết điểm, được nhân dân tin yêu, ủng hộ, Đảng đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Nhìn lại những chặng đường dài thăng trầm của lịch sử, nhân dân ta đã đúc kết, rút ra một chân lý: Thắng lợi của cách mạng Việt Nam do nhiều yếu tố tạo thành, song nhân tố chủ yếu, quan trọng và quyết định nhất chính là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội cũng đã được ghi nhận và quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1980 đến Hiến pháp 2013. Nhưng vẫn xuất hiện sự vu khống, chống đối của các thế lực thù địch, với các thủ đoạn hết sức tinh vi nhằm chống phá Đảng, đi tới xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng ta. Giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với việc cung cấp cho sinh viên kiến thức môn học, giảng viên phải làm cho sinh viên nhận thức được vai trò, vị trí lãnh đạo duy nhất của Đảng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và vững vàng trước mọi luận điệu chống phá, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì thế tôi chọn chủ đề này để nghiên cứu viết bài.

III. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp phân loại và hệ thống hoá lý thuyết

Tác giả đã tìm kiếm, sắp xếp các tài liệu thành một hệ thống logic chặt chẽ theo vấn đề khoa học có chung dấu hiệu bản chất hoặc cùng hướng phát triển. Đồng thời hệ thống hóa những thông tin thu thập được từ các nguồn, các tài liệu khác nhau để tạo nên một chính thể rõ kết cấu chặt chẽ, từ đó xây dựng một lý thuyết hoàn chỉnh cho vấn đề nghiên cứu

2. Phương pháp phân tích, tổng hợp.

Tác giả đã tổng hợp các và khái quát các tài liệu đã có. Phân tích chuẩn bị cho tổng hợp và tổng hợp lại giúp cho phân tích được sâu sắc hơn nhằm phát hiện ra những nghiên cứu của các tác giả trong vấn đề bản thân đang nghiên cứu và từ đó chọn lọc thông tin phục vụ cho bài viết.

3. Phương pháp lịch sử.

Phương pháp này được tác giả sử dụng để phân tích các tài liệu lý thuyết, chứng minh tính đúng đắn và phù hợp của lý thuyết với thời đại. Từ đây, hoàn thiện hơn các kiến thức về đối tượng nghiên cứu, hoàn thành mục đích nghiên cứu.

IV. Kết quả và bàn luận

1. Sự cần thiết phải giáo dục cho sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình niềm tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.1. Âm mưu của các thế lực thù địch phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng -thủ đoạn không mới nhưng rất nguy hiểm.

Trong nhiều năm trở lại gần đây, không khó để nhận ra những thủ đoạn của những kẻ chống phá, bất mãn với chiêu trò không mới nhưng hết sức nguy hiểm, thâm độc như: tìm mọi cách bôi nhọ, hạ thấp và tiến tới phủ nhận những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà chúng ta đã đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhất là từ khi Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới đến nay. Qua theo dõi và thống kê chưa đầy đủ, đến nay các tổ chức phản động bên ngoài đã lập ra hơn 400 trang web để truyền bá, phá hoại tư tưởng chống Việt Nam. Ngoài ra, còn có khoảng 380 báo, tạp chí và hơn 60 đài phát thanh tiếng Việt cùng nhiều hãng thông tấn, tổ chức tôn giáo ở nhiều quốc gia cũng lập trang web chống phá Việt Nam. Cùng với đó, phải kể đến hàng trăm trang web, blog do một số trí thức, văn nghệ sĩ và các phần tử bất mãn trong nước lập nên lợi dụng danh nghĩa “*phản biện xã hội*” để xuyên tạc, kích động chống đối Đảng, Nhà nước. Điều đáng quan ngại, phần lớn số người sử dụng internet ở nước ta hiện nay và trong thời gian tới là thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, nên những thông tin xấu độc dễ làm cho lớp trẻ nhìn lệch lạc về lịch sử, xã hội và chủ trương, đường lối của Đảng; bị lung lạc niềm tin và có những hành động đi ngược lại lợi ích của dân tộc và nhân dân, tiếp tay cho các thế lực thù địch, chống Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Chúng xảo quyết “lập lòe đánh lận con đen”, đưa ra những hạn chế, khiếm khuyết liên quan đến quá trình lãnh đạo của Đảng, nêu ra những bất cập, khó khăn trong công cuộc đổi mới đất nước... để rồi quy kết, chụp mũ, la lối lên rằng tham nhũng là bản chất của chế độ ta, sự tồn tại của Đảng là căn nguyên dẫn đến mọi trì trệ, yếu kém, sai lầm; muốn đất nước phát triển thì phải xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng. Đòi xóa bỏ Điều 4 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực chất, mục đích cuối cùng của chúng là phủ nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối về mọi mặt của Đảng, phủ nhận những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà Đảng và nhân dân ta đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ

đó, làm cho nhân dân mất niềm tin vào Đảng và nhà nước, cuối cùng là tiến tới lật đổ chế độ ở nước ta.

Trên phương diện tư tưởng, lý luận, chúng tung ra những luận điệu cho rằng: Đảng Cộng sản Việt Nam độc quyền lãnh đạo là “mất dân chủ”, là “chuyên chế”, “đặc quyền, đặc lợi”, là “bóp nghẹt dân chủ”...; rằng, phải thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập mới có “dân chủ” trong Đảng và trong đời sống xã hội. Đây là mục tiêu không mới nhưng chúng kiên trì với thủ đoạn “mưa dầm thấm lâu” bằng những chiêu trò mới, hòng thực hiện đến cùng việc chống phá Đảng ta.

Từ tuyên truyền theo kiểu lô-gíc hình thức rằng, “có nhiều đảng cạnh tranh mới là dân chủ” chúng lờ đi mục đích của Đảng ta là kiên trì đấu tranh xóa bỏ mọi bất công, mang lại quyền bình đẳng, thực hiện dân chủ, quyền làm chủ thực sự cho nhân dân. Âm mưu chống phá vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng với nhiều “lý sự” trắng trợn hòng lôi kéo những người thiếu hiểu biết, bất mãn ngộ nhận tin theo, đòi “đa nguyên, đa đảng” dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Chúng tỏ ra “khách quan”, “bảo vệ quyền lợi chính đáng” của người dân, “bênh vực dân” nên làm cho không ít người ngộ nhận tin theo. Âm mưu rất thâm độc, có tính chiến lược này của chúng được thực hiện bằng nhiều thủ đoạn mới, kết hợp cả tư tưởng, lý luận, chính trị, kinh tế để chống phá ta từ bên trong kết hợp với bên ngoài, làm một bộ phận cán bộ, đảng viên tha hóa, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, từng bước làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng.

Nguy hiểm hơn, chúng còn đòi loại bỏ các môn lý luận Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ra khỏi chương trình đào tạo để giảng viên, sinh viên được tự do về tư tưởng, không bị chi phối hoặc phụ thuộc vào bất cứ hệ tư tưởng nào, qua đó phục vụ cho mưu đồ chính trị của chúng.

1.2. Sự cần thiết phải giáo dục cho sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình niềm tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các thế lực thù địch luôn xem thanh niên, sinh viên là đối tượng đặc biệt để thực hiện thủ đoạn “diễn biến hòa bình”. Vì thế, thông qua giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục sinh viên tinh thần cảnh giác, vững vàng về tư tưởng, không tin, không bị lôi kéo, lung lay trước những thông tin xấu độc, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng là một nhiệm vụ, mục tiêu của môn học.

Trong bất cứ giai đoạn nào của lịch sử, thanh niên, sinh viên luôn là lực lượng đi đầu, chủ yếu trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhất là, trong điều kiện kinh tế - xã hội

phát triển và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, tuổi trẻ có nhiều điều kiện, cơ hội để phát huy truyền thống anh hùng cách mạng của các thế hệ đi trước, vươn lên khẳng định mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong điều kiện mới cũng đặt ra cho thế hệ trẻ không ít những thách thức, nhất là những tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, khi sự trải nghiệm cuộc sống của họ chưa đủ để có thể sàng lọc, miễn dịch trước những tiêu cực xã hội đa chiều, phức tạp. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch lợi dụng những đặc điểm của tâm lý tuổi trẻ là dễ tiếp cận cái mới, thích tự do, khẳng định mình, nhưng nhận thức các vấn đề chính trị - xã hội còn chưa đủ độ chín nên tìm mọi cách tuyên truyền, kích động, mua chuộc, tha hóa nhằm băng hoại lực lượng dự bị hùng hậu này của cách mạng.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi mạnh mẽ phương thức giao tiếp của con người. Đây chính là thời cơ để các thế lực thù địch lợi dụng công nghệ truyền thông và mạng xã hội để tác động lên tâm lý hòng lôi kéo thế hệ trẻ. Chúng đăng tải nhiều tài liệu có nội dung phản động, thông tin lập lờ, suy diễn, không đúng bản chất, với dụng ý xấu, tạo ra các diễn đàn trên mạng để nhiều người trẻ truy cập và định hướng bình luận theo hướng tiêu cực, nhằm gieo rắc sự hoài nghi, chán nản, dẫn tới mất phương hướng chính trị. Phát tán các ấn phẩm đồi trụy, bạo lực, cổ súy cho lối sống thực dụng làm tha hóa con người, khơi dậy ham muốn bản năng, chạy theo hưởng lạc, không chịu học tập, làm việc và cống hiến. Căn bệnh “nhạt Đảng, khô Đoàn, chán chính trị” đang là hiện trạng có thật của một số ít người trẻ tuổi. Khi sự ham muốn bản năng trở thành mục đích duy nhất thì tất yếu dẫn đến sao nhãng quá trình học tập và rèn luyện; sự bông bột, thiếu thực tế, dễ dao động, dễ bị lôi kéo, ảnh hưởng của lối sống đua đòi, dẫn đến một bộ phận giới trẻ coi trọng lối sống vật chất, xem nhẹ giá trị tinh thần. Họ bàng quan, vô cảm, không đấu tranh chống cái sai và cũng không ủng hộ, bảo vệ cái đúng; không ít thanh niên chưa thực sự vững tin vào tương lai phát triển của đất nước, giảm sút ý chí phấn đấu vươn lên, ngại khó khăn, gian khổ, lệch lạc trong suy nghĩ và hành động.

Đối với sinh viên và đội ngũ trí thức, các thế lực thù địch tăng cường móc nối, lôi kéo một số du học sinh, nghiên cứu sinh đang học tập, công tác ở nước ngoài để tuyên truyền phản động; tập hợp, bồi dưỡng một số thanh niên có xu hướng phủ định chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, đẩy mạnh tăng học bổng, hỗ trợ kinh phí từ các NGO, liên kết đào tạo, thâm thấu những “giá trị” xã hội tư bản một cách tự nhiên, nhưng rất thâm độc, nhằm nuôi dưỡng đội ngũ này với âm mưu làm thay đổi chế độ ở Việt

Nam trong tương lai. Họ gieo rắc vào giới trẻ khái niệm “cấp tiến”, “tự do”, “dân chủ” vô tổ chức, bất chấp luật pháp, tung hô những ý kiến “phản biện” ảo tưởng, xa rời thực tiễn. Hậu quả là một số bạn trẻ đã “sập bẫy”, hoài nghi, phủ nhận quan điểm, đường lối của Đảng và thành quả cách mạng; tự đề cao cái tôi cá nhân, lối sống vị kỷ, cá biệt có trường hợp tha hóa về nhân cách, trở thành công cụ đắc lực cho các thế lực thù địch. Với những thay đổi tinh vi cả về thủ đoạn và sách lược của các thế lực thù địch nhằm “tẩy não” làm chuyển hóa tư tưởng, dẫn tới quá trình “tự diễn biến” ở lớp người đang là rường cột, tương lai của đất nước, nếu thanh niên không được trang bị lý luận, nhận thức đúng đắn đủ sức “đề kháng” sẽ gây hậu quả khó lường. Sinh viên trường cao đẳng sư phạm Hoà Bình hiện nay ngoài những đặc điểm chung của thanh niên, sinh viên cả nước nói chung thì còn có đặc điểm riêng là hầu hết đều xuất thân từ miền núi, hiểu biết về chính trị hạn chế. Vì thế, giáo dục tư tưởng chính trị cho thanh niên, sinh viên nói chung và giáo dục tư tưởng chính trị cho sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình nói riêng là trách nhiệm của nhà trường, nhất là các giảng viên các môn Lý luận chính trị.

2. Những biện pháp giúp sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình nhận thức được vai trò, vị trí lãnh đạo duy nhất của Đảng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng thông qua học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo. Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm có: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. Mục tiêu của môn học là:

- Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

- Về kỹ năng: Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Về thái độ: Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong học tập, có niềm tin vào đường lối lãnh đạo của Đảng, định hướng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những vấn đề trọng đại của đất nước.

- Về năng lực: Tự học, tự nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giảng viên để hoàn thành nhiệm vụ học tập môn học; biết vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam mang tính định hướng chính trị sâu sắc vì nó trực tiếp đề cập đến vấn đề chính trị, tư tưởng của Đảng, làm rõ thực tế con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Do vậy, đây là một nội dung quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước, phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Vì thế, sinh viên phải có đủ tri thức để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò lãnh đạo duy nhất không thể thay thế của Đảng Cộng sản Việt Nam, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường cách mạng mà Đảng đã định hướng cho cả dân tộc.

2.1. Giảng viên phân tích, giảng giải, chứng minh đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu bảo đảm mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam

Trong quá trình giảng dạy môn học, giảng viên phải khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng bằng việc phân tích, giảng giải từ bối cảnh sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và đường lối cách mạng đề ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng tháng 2.1930 cũng như đường lối và sự lãnh đạo của Đảng, những thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Cùng sinh viên làm rõ những vấn đề sau:

Trước khi Đảng Cộng sản ra đời, tất cả các phong trào yêu nước chống Pháp đều thất bại. Trong nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của các phong trào yêu nước đó, nguyên nhân quan trọng nhất là không có một tổ chức chính trị đại diện cho một giai cấp nào có được đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với yêu cầu của lịch sử và đáp ứng được nguyện vọng của dân tộc.

Từ khi ra đời (1930 đến 1945), một Đảng mới 15 năm tuổi, chỉ với khoảng 5 nghìn đảng viên, đã lãnh đạo nhân dân làm nên Cách mạng Tháng Tám năm 1945, phá tan công

xiềng nô lệ hơn 80 năm của chế độ thực dân, xóa bỏ chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Tiếp đến, thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, Đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc ở biên giới phía Bắc và Tây Nam, làm tròn nghĩa vụ quốc tế, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nước ta - kỷ nguyên độc lập, thống nhất, hòa bình, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước sau ngày đất nước thống nhất, sự lãnh đạo của Đảng đã được thể chế hóa trong các bản Hiến pháp. Khi đứng trước những sai lầm, khuyết điểm do bệnh chủ quan, duy ý chí, Đảng đã dũng cảm “nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật” và khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng đã đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, phù hợp với xu thế thời đại, vì một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Sau 35 năm đổi mới, kinh tế đất nước phát triển, chính trị ổn định, vững vàng, văn hóa, xã hội, con người ngày càng văn minh, tiến bộ, quốc phòng, an ninh vững mạnh, đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng, có hiệu quả và đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Những thành tựu lớn lao đó đã khẳng định đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam là đúng đắn, phù hợp với thực tiễn đất nước cũng như xu thế của thời đại.

Giảng viên khai thác những kiến thức đã có từ sinh viên cộng với việc yêu cầu sinh viên tìm đọc giáo trình, tài liệu tham khảo, (giảng viên giới thiệu tên giáo trình, tài liệu trước mỗi tiết học nội dung mới). Ra hệ thống câu hỏi, nêu vấn đề để sinh viên nghiên cứu, tham gia tích cực vào quá trình dạy- học.

2.2. Phát huy tính tích cực của sinh viên, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo thông qua các giờ thảo luận, tự nghiên cứu ngoài giờ lên lớp để sinh viên nhận thức một cách tự giác, chủ động kiến thức môn học.

Giảng viên yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu, trả lời những vấn đề hay bài tập được giao trước hoặc sau mỗi buổi học trên lớp. Đào sâu hay mở rộng tri thức môn học bằng việc tự học, tự nghiên cứu.

Sau mỗi tiết lý thuyết, mỗi chương học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam đều có những tiết thảo luận. Giảng viên cần chuẩn bị tốt nội dung cho buổi

thảo luận vì đó là thời gian sinh viên sẽ sử dụng kiến thức mình lĩnh hội được để bày tỏ ý kiến về nội dung đã học hoặc các vấn đề liên quan đến nội dung bài học. Trong những giờ thảo luận này, giáo viên cần chú trọng phát triển năng lực của sinh viên, nhất là những năng lực tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề với tiêu chí phát hiện và phân tích được tình huống trong học tập và cuộc sống, năng lực tham gia thực tiễn và năng lực điều chỉnh hành vi. Đây là những năng lực rất cần thiết khi học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ví dụ: Thảo luận chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Giáo viên có thể nêu vấn đề: Tại sao nói:” Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt nam với Cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX, mở ra con đường và phương hướng phát triển mới cho đất nước Việt Nam?”[1, 42].

Hay dạy chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giáo viên yêu cầu sinh viên thu thập và nêu được mức sống bình quân của nhân dân, các điều kiện về cơ sở vật chất tại địa bàn các em sinh sống. So sánh với thời kỳ trước đổi mới để thấy được đường lối đổi mới về kinh tế của Đảng là đúng đắn, làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi nói riêng và cả đất nước nói chung, mang lại lợi ích cho nhân dân.

Chương VIII: Đường lối đối ngoại. Giáo viên yêu cầu sinh viên tìm hiểu những thành tựu về đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, so sánh với thời kỳ trước đổi mới, tự lý giải những thành tựu đó có ý nghĩa và tác động như thế nào đến sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước?

Từ tất cả những kiến thức của môn học qua quá trình giảng dạy của giáo viên và quá trình học tập tích cực, chủ động của sinh viên. Giảng viên nêu vấn đề: Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các phong trào yêu nước Việt Nam có đạt được thắng lợi không? Tại sao? Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay, cách mạng Việt Nam đã đạt những thắng lợi nào? Nguyên nhân chủ yếu quyết định những thắng lợi đó? Sinh viên tự nêu ra kết luận.

2.3. Cảnh báo cho sinh viên về những trang mạng, những luận điệu xuyên tạc, bóp méo, những tổ chức phản động đang chống phá Đảng, Nhà nước ta. Nêu một số ví dụ và cho

sinh viên phản biện, đấu tranh với những luận điểm đó từ kiến thức các em đã lĩnh hội được qua môn học.

Giáo viên nêu tên một số tổ chức phản động (trong 150 hội nhóm) đã được Nhà nước ta đưa vào danh sách các tổ chức có các hoạt động chống phá Đảng và nhà nước ta như Việt Tân, tổ chức Liên minh Việt Nam tự do, Hội anh em dân chủ...vv. Những trang mạng núp dưới danh nghĩa: “Tuổi trẻ yêu nước”; “Bảo vệ nhân quyền”; “Vì biển đảo Việt Nam”; “Chống tham nhũng, tiêu cực”; “Đài Á Châu tự do (RFA)”, “VOV tiếng Việt”, “Trại cháu Bác Hồ”, “Đại kỹ nguyên”, “Nhật ký yêu nước”... với mưu đồ công kích, chống phá Đảng Cộng sản Việt Nam, tiến tới xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cảnh báo sinh viên không truy cập, không nghe, không xem, không chia sẻ những thông tin từ các trang mạng và các tổ chức phản động đó.

Nêu một số luận điểm mà bọn phản động hay rêu rao. Ví dụ: Luận điệu vu khống “*Đảng Cộng sản Việt Nam là độc tài toàn trị*”[2,10]. Sinh viên sử dụng kiến thức chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị để làm rõ vị trí, vai trò của các bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị ở Việt nam hiện nay. Mỗi bộ phận đều có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, nhưng đều hướng vào mục tiêu duy nhất là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Hay như luận điệu: “Đảng Cộng sản Việt Nam độc quyền lãnh đạo nên phá nước, hại dân” [3,10]. Giáo viên yêu cầu sinh viên tìm đọc trong giáo trình và các tài liệu khác về những kết quả của kinh tế, văn hoá, xã hội từ khi Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đến nay, cho ý kiến về những thành tựu đó và người thụ hưởng những thành quả đó là ai? ...vv.

Từ thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước, giảng viên và sinh viên rút ra kết luận: Có thể khẳng định rằng đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, được các tầng lớp nhân dân ủng hộ, tin và đi theo, Đảng Cộng sản Việt Nam có đủ bản lĩnh, trí tuệ, khả năng lãnh đạo nhân dân Việt Nam không chỉ giành thắng lợi trong đấu tranh giành và giữ chính quyền, trong chiến tranh giải phóng và chiến tranh Bảo vệ Tổ quốc, mà cả trong phát triển kinh tế, xây dựng đất nước theo mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đó là bằng chứng rõ nhất để bác bỏ các luận điệu lạc lõng, cố tình xuyên tạc của các thế lực thù địch về vai trò lãnh đạo của Đảng.

** Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên để giáo dục củng cố cho sinh viên lý tưởng cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và ý thức nỗ lực trong học tập và rèn luyện.*

Giảng viên giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói chung và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng có thể tư vấn hay tham gia cùng với Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên nhà trường trong nội dung của các cuộc thi tìm hiểu về lịch sử cách mạng Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, các chuyến đi “Về nguồn”, các hoạt động thực tiễn như tri ân các anh hùng liệt sỹ, những người có công với cách mạng... Qua đó, góp phần giáo dục, củng cố cho sinh viên lý tưởng cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Kết luận

Bài viết đã vạch trần một số âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động trong và ngoài nước đang chống phá quyết liệt vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng, nhân dân ta. Từ đó, nêu ra sự cần thiết cũng như đề ra một số biện pháp giáo dục sinh viên niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam khi giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường cao đẳng sư phạm Hoà Bình. Góp phần đào tạo những thế hệ giáo viên mầm non có tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng để kế tiếp sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, HN, 2019.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1987.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1991.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, 2001
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2011.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2016
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2021.
8. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: Nhận diện các thủ đoạn chống phá trước thềm Đại hội XIII của Đảng. dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/bai1-nhan-dien-nhung-thu-doan-chong-pha-truoc-them-dai-hoi-573170html
9. Nhận diện rõ những thủ đoạn dùng mạng xã hội chống phá Đảng, <https://www.cand.com.vn>Chong-dien-bien-hoa-binh>.
10. Phạm Đình Trọng “ 90 năm Đảng búa liềm”, danlambaovn.blogspot.com

SỬ DỤNG TRÒ CHƠI TIC-TAC-TOE TRONG NÂNG CAO KỸ NĂNG NÓI CHO HỌC SINH KHỐI 3, MÔN TIẾNG ANH TRƯỜNG PTHH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Nguyễn Thị Hồng Thu
Trường Phổ Thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Tóm tắt:

Dạy và học tiếng Anh cho học sinh nhỏ tuổi nhìn chung đang là xu thế trên toàn quốc. Đối với học sinh khối lớp 3 tại trường Phổ Thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, giờ học Tiếng Anh là một trong những giờ học vui vẻ, và sôi nổi. Khả năng ghi nhớ từ vựng đã tốt hơn do sự hoàn thiện về tâm sinh lí lứa tuổi, thời lượng học tiếng Anh chính khóa đã nhiều hơn (4 tiết/ tuần). Chính vì vậy mà khối lượng kiến thức cần nạp vào trong một đơn vị bài học là khá nhiều. Ngoài ra việc hỗ trợ người học ở nhà chưa thực sự được chú trọng, nhiều phụ huynh chưa nhận thức tầm quan trọng của việc cho người học tiếp xúc thường xuyên với tiếng Anh. Bên cạnh đó thiết bị như máy chiếu để phục vụ cho hoạt động dạy học vẫn còn là điều mà giáo viên băn khoăn. Những khó khăn trên cần được từng bước khắc phục. Dựa vào những đặc điểm lứa tuổi người học nhỏ tuổi – yêu thích hoạt động- mà bài viết này đã đi sâu vào các biện pháp sử dụng các trò chơi để thu hút học sinh vào các hoạt động học. Từ đó tăng cường sự tiếp xúc giữa ngôn ngữ và người học, góp phần rèn luyện phản xạ kỹ năng nói cho người học nhỏ tuổi thông qua hoạt động chơi vui vẻ và kết nối cảm xúc.

Từ khóa: dạy tiếng Anh, người học nhỏ tuổi, trò chơi vui vẻ

1. Đặt vấn đề

Tiếng Anh là một ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống hiện nay. Việc dạy tiếng Anh cho độ tuổi học sinh nhỏ ngày càng phổ biến và chứng minh được tính thực tiễn của học thuyết về giáo dục sớm. Một trong các thuyết được

kiểm chứng rộng rãi rằng việc học ngôn ngữ thứ hai nên được thực hiện ở giai đoạn vàng trong cuộc đời của một đứa trẻ là trước 18 tuổi. Giai đoạn này sẽ giúp người học tiếp thu ngôn ngữ dễ dàng hơn.

Ở Việt Nam, việc dạy tiếng Anh cho người học trẻ, *teaching English to younger learners* (TEYL) kể từ 2008 đã đi vào thực hành. Trong đó trẻ em học tiếng Anh như là bộ môn bắt buộc từ lớp 3 trở đi. Rất nhiều các chương trình thực nghiệm được ban hành và thực thi, rất nhiều các bộ sách, chương trình tập huấn cho giáo viên đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Cũng như học sinh trên toàn quốc, học sinh tại Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành đã được tiếp cận với bộ môn tiếng Anh từ rất sớm. Học sinh bắt đầu tiếp cận với tiếng Anh chính thức từ lớp 1, trong đó bộ môn này đối với khối 1 và 2 và bộ môn tự chọn. Bắt đầu từ lớp 3 trở đi tiếng Anh là bộ môn bắt buộc. Học sinh học tiếng Anh theo hướng phát triển năng lực giao tiếp; đối với học sinh tiểu học nói chung và khối ba nói riêng kỹ năng nghe-nói được chú trọng hàng đầu. Đối với khối tiểu học nói chung học sinh rất năng động, yêu thích các hoạt động vui chơi, ghi điểm vì vậy trò chơi là một công cụ phù hợp để thúc đẩy quá trình tiếp thu ngôn ngữ của học sinh một cách dễ dàng, đặc biệt là kỹ năng nói.

Tuy nhiên học sinh khối 3 gặp khá nhiều khó khăn đối với các hoạt động nói vì môi trường giao tiếp chủ yếu hạn chế trong các tiết học trên lớp. Học sinh còn thiếu tự tin tham gia vào các hoạt động nói (ví dụ: hỏi và trả lời, thuyết trình). Vì vậy bài viết này tập trung vào biện pháp để tạo nhiều cơ hội phát triển kỹ năng nói cho học sinh khối 3 ở Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành qua hoạt động sử dụng trò chơi tic-tac-toe. Trò chơi nói chung và trò tic-tac-toe nói riêng mang lại hứng thú, sự vui vẻ cho học sinh. Từ đó học sinh dễ thấm thấu, rèn luyện kỹ năng, phản xạ nói một cách tự nhiên và hiệu quả. Để đưa ra được các giải pháp phù hợp với học sinh bài viết này sẽ đi trả lời các câu hỏi nghiên cứu dưới đây

?1. Học sinh lớp 3 tại Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành gặp khó khăn gì trong việc rèn luyện kỹ năng nói Tiếng Anh?

?2. Học sinh lớp 3 tại Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành rèn luyện kỹ năng nói Tiếng Anh ở lớp và ở nhà như thế nào?

?3. Trò chơi tic-tac-toe có những ảnh hưởng như thế nào trong quá trình rèn kỹ năng nói của học sinh lớp 3

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thiết kế trên cơ sở của việc kết hợp ba phương pháp nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp thực nghiệm.

* *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: nhằm tìm hiểu, tổng hợp, khái quát cũng như phân tích nhiều tài liệu khác nhau có liên quan đến dạy học cho người học trẻ, quan điểm về sử trò chơi trong tiết học tiếng Anh. Từ việc phân tích văn bản, tài liệu tôi xác định những nội dung cần thiết để đưa ra cơ sở lí thuyết cũng như cơ sở thực tiễn cho vấn đề nghiên cứu.

* *Phương pháp quan sát, ghi chép*: thu thập số liệu về mức độ thực hành nói của học sinh thông qua các hoạt động kiểm tra thường xuyên trong mỗi tiết học

* *Phương pháp tổng kết đúc rút qua thực nghiệm*: Bài viết trình bày các kĩ thuật cụ thể về một tiết học triển khai các kĩ thuật cho học sinh sử trò chơi, nâng cao kỹ năng nói của học sinh .

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những vấn đề chung

3.1.1. Dạy tiếng Anh cho học viên nhỏ tuổi (Teaching English to Young Learner)

- Dạy tiếng Anh cho người học nhỏ tuổi yêu cầu cả kiến thức về đặc điểm tâm sinh lý của người học và gắn liền với điều này là các lý thuyết của việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Hàm ý của các lý thuyết nêu trên trong lớp học yêu cầu giáo viên sử dụng các kỹ thuật khác nhau để tạo ra một môi trường lành mạnh nơi việc học trở nên thành công và hiệu quả.

Một trong những cách tốt nhất để tạo ra một môi trường không căng thẳng là kết hợp các hoạt động vui chơi. Scott và Ytreberg (1990) cho rằng “hầu hết các hoạt động dành cho học viên nhỏ tuổi nên bao gồm chuyển động và liên quan đến các giác quan” (tr. 5). Những hoạt động này bao gồm các bài hát, vận động và trò chơi. Hơn nữa, biết rằng học viên nhỏ tuổi có khoảng thời gian chú ý ngắn, nhiều hoạt động như làm việc theo cặp/làm việc nhóm, trò chơi và đóng vai được đánh giá cao. Ngoài ra, Scott và Ytreberg (1990) gợi ý rằng vì trẻ em cảm thấy thoải mái với các thói quen, giáo viên nên “sử dụng những tình huống quen thuộc, những hoạt động quen thuộc, những câu chuyện lặp lại, những bài đồng dao, v.v.” (tr. 6). Thành lập một thói quen có ưu điểm là làm giảm sự lo lắng của học sinh, khiến họ cảm thấy an tâm - điều mà phù hợp với lý thuyết bộ lọc tình cảm.

3.1.2- Trò chơi (games) là gì và các kiểu trò chơi

**** Định nghĩa***

Theo Từ điển giảng dạy ngôn ngữ và ngôn ngữ học ứng dụng Longman (Richards, Platt, & Platt, 1995), trò chơi được định nghĩa là “một hoạt động có tổ chức thường có các thuộc tính sau: một nhiệm vụ hoặc mục tiêu cụ thể, một bộ quy tắc, sự cạnh tranh giữa những người chơi, và giao tiếp giữa những người chơi bằng ngôn ngữ nói hoặc viết” (tr. 89). Trò chơi ngôn ngữ không nhằm mục đích giết thời gian hay phá băng giữa thầy và trò. Hadfield (1984) cho biết trò chơi là “một hoạt động có luật lệ, có mục tiêu và yếu tố vui nhộn” (tr. 23). Tương tự, Bernard và Olivia (như được trích dẫn từ Deng, 2006, trang 3) đã chứng minh rằng “trò chơi là một loại khác của hoạt động. Chúng có cấu trúc chặt chẽ và bao gồm các quy tắc cụ thể phải tuân theo.” Hơn thế nữa, Flexner và Hauck (như được trích dẫn từ Deng, 2006, trang 3) đã tuyên bố rằng “trò chơi là một hoạt động cạnh tranh liên quan đến

các kỹ năng, cơ hội hoặc sức chịu đựng của hai hoặc nhiều người chơi theo một bộ quy tắc, thường là để giải trí cho chính họ hoặc cho khán giả. Có nhiều loại trò chơi có thể được sử dụng trong quá trình học EFL (tiếng Anh như một ngoại ngữ) hiện đại môi trường, như trò chơi máy tính hoặc trò chơi trực tuyến, nhưng trọng tâm của bài báo này là các trò chơi được chơi trong lớp học, và định nghĩa của chúng tôi khẳng định rằng những trò chơi như vậy cần có sự tham gia của các quy tắc, cạnh tranh, thư giãn và học tập. Mục đích chính của việc sử dụng trò chơi trong lớp là giúp học sinh học tiếng Anh trong một môi trường ít lo lắng.

*** Phân loại**

Rất khó để phân loại trò chơi thành các danh mục vì các danh mục đó thường chồng chéo lên nhau. Hadfield (1984) giải thích hai cách phân loại trò chơi ngôn ngữ: Thứ nhất, tác giả chia trò chơi ngôn ngữ thành hai loại: trò chơi ngôn ngữ và trò chơi giao tiếp. trò chơi ngôn ngữ tập trung vào độ chính xác; mặt khác, trò chơi giao tiếp tập trung vào việc trao đổi

thông tin. Jacobs (n.d.) tiếp tục phân loại trò chơi thành các dạng chi tiết hơn đó là bao gồm cả hai yếu tố xác định trò chơi ngôn ngữ và giao tiếp.

1. Trò chơi sắp xếp, sắp xếp thứ tự. Ví dụ, học sinh có một bộ thẻ với tháng, và họ phải sắp xếp các thẻ đó theo thứ tự.
2. Trò chơi lỗ hổng thông tin. Trong những trò chơi như vậy, một hoặc nhiều người có thông tin mà những người khác mọi người thì không, và họ phải trao đổi thông tin của mình để hoàn thành một nhiệm vụ.
3. Trò chơi đoán. Đây là một biến thể của trò chơi khoảng trống thông tin. Ví dụ, một học sinh có thẻ flash không thể cho người khác xem mà phải làm điệu bộ để những người khác, và sau đó những sinh viên khác phải đoán từ trong màn trình diễn của anh ấy hoặc cô ấy.
4. Trò chơi tìm kiếm. Những trò chơi này là một phiên bản khác của trò chơi thông tin hai chiều, với mọi người tìm kiếm và cung cấp thông tin. Ví dụ, mọi người đều được cung cấp

một đầu mối để tìm ra ai là tội phạm. Người chơi phải hỏi và sau đó trả lời các đối tác của họ để giải quyết vấn đề.

5. Trò chơi ghép hình. Đúng như tên gọi, người tham gia cần tìm từ khớp cho một từ, hình ảnh, hoặc thẻ.

6. Trò chơi dán nhãn. Đây là một hình thức của trò chơi phù hợp. Sự khác biệt duy nhất là người tham gia ghép nhãn và hình ảnh.

7. Trò chơi giao lưu. Nhiều trò chơi bài rơi vào thể loại này. Trong các trò chơi này, học sinh đổi thẻ, mục tiêu hoặc ý tưởng.

8. Trò chơi trên bàn cờ. “Scrabble” là một trong những trò chơi phổ biến nhất trong thể loại này.

9. Trò chơi nhập vai. Những trò chơi như vậy liên quan đến học sinh đóng các vai mà chúng có thể không chơi ngoài đời thực. Chúng cũng có thể được sử dụng để giúp học sinh thực hành các cuộc đối thoại theo tập hợp.

*** Trò chơi tic-tac-toe**

Tic Tac Toe là một trò chơi trên bàn cờ đơn giản, còn được gọi là "X-O" hoặc gọi là "cờ ca-rô" ở một số nơi. Trò chơi được chơi trên một bảng gồm 9 ô vuông, được chia thành 3 hàng và 3 cột. Hai người chơi sẽ lần lượt đánh dấu vào những ô trống bằng ký hiệu của mình, một người đánh "X" và người còn lại đánh "O", với mục đích đưa ba ký hiệu của mình liên tiếp theo hàng ngang, hàng dọc hoặc chéo để thắng cuộc. Nếu không có người chơi nào đạt được điều kiện thắng sau khi tất cả các ô đã được đánh đầy, trò chơi sẽ kết thúc với kết quả là hòa. Tic Tac Toe là trò chơi giải trí phổ biến và thường được sử dụng để giúp trẻ em phát triển tư duy và kỹ năng tương tác xã hội. Tính thân thiện của trò chơi khiến trò chơi này đã trở thành một trò chơi dạy học trong các trường học để dạy về tinh thần thể thao và trí tuệ.

Áp dụng trò chơi này vào trong hoạt động kỹ năng nói. Giáo viên sẽ chia lớp thành hai đội. Mỗi đội lần lượt chọn một từ và đặt câu hỏi với từ đã chọn và chỉ định một bạn khác trả lời câu hỏi. Với mỗi câu được đặt đúng thì đội sẽ giành quyền đánh ký hiệu của mình vào ô.

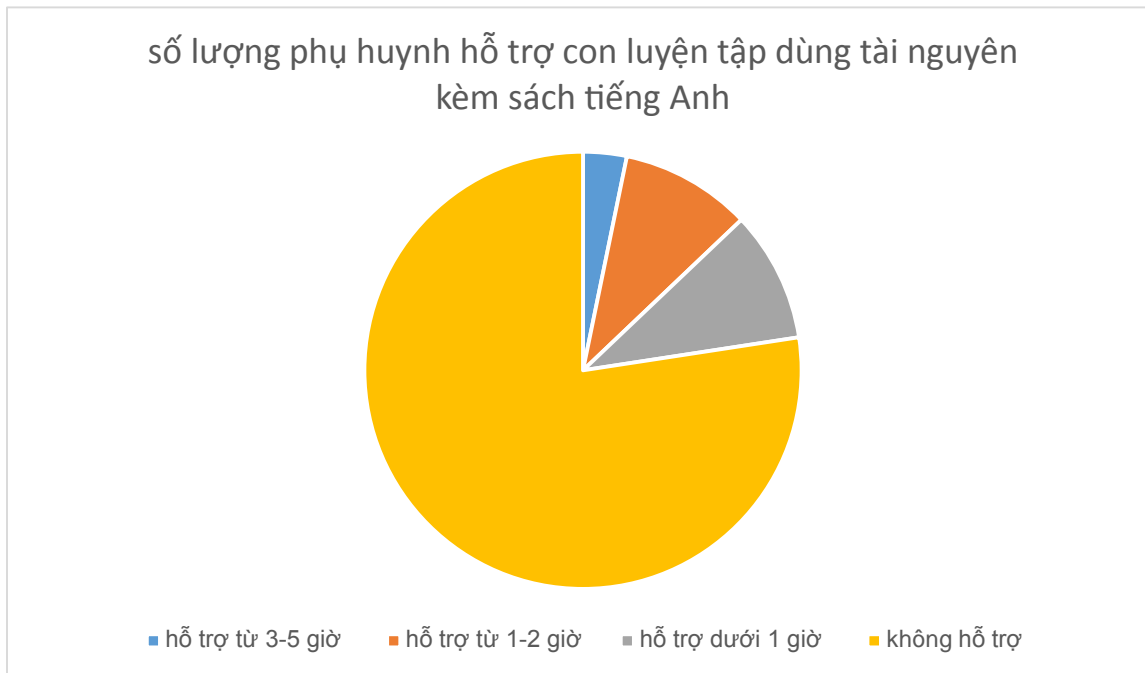
3.1.3 Những tác động của việc áp dụng trò chơi (games) trong tiết học tiếng Anh

Nhiều học giả (Chan & Lin, 2000; Jiang, 2008; Kuo, 2008; Robinson, 1960; Zheng, 2008) đã chỉ ra rằng các trò chơi rất hữu ích cho trẻ tham gia vào việc học tiếng Anh vì các trò chơi có thể tăng cường động lực và sự tự tin của học sinh. Theo Skinner's lý thuyết, chơi có thể được trình bày như một loại giải thưởng sau khi học cho phép giáo viên động viên người học tiến bước (Pound, 2005). Nếu sinh viên nhận thức được rằng họ sẽ chơi trò chơi sau khi học cấu trúc ngữ pháp hoặc từ vựng, họ sẽ mong đợi tham gia vào các hoạt động đó và áp dụng những điều mà họ đã học gần đây một cách hiệu quả hơn động lực. Tầm quan trọng của việc vui chơi cũng được Piaget ủng hộ do sự đóng góp của nó vào phát triển khả năng giải quyết vấn đề, sáng tạo và giao tiếp xảy ra một cách tự nhiên trong quá trình chơi trò chơi (Slavin, 2006). Ngoài ra, giả thuyết bộ lọc tình cảm của cách tiếp cận tự nhiên do Krashen đề xuất lập luận rằng “những người học có động lực cao thường làm tốt hơn, và những người học có sự tự tin và hình ảnh bản thân tốt có xu hướng thành công” (như được trích dẫn từ Richards & Rodgers, 2001, trang 183). Khái niệm này có liên quan đến việc sử dụng trò chơi trong việc dạy tiếng Anh để nâng cao động lực và sự tự tin của trẻ, từ đó có thể thúc đẩy trình độ học tiếng Anh cao hơn. Trong nghiên cứu của Jiang (2008), bao gồm một cấu trúc bảng câu hỏi, quan sát lớp học và môi quan hệ năng động giữa giáo viên và học sinh, có 360 phản hồi của người trả lời đối với việc sử dụng trò chơi trong việc học tiếng Anh ở trường tiểu học trong đó 68% học sinh thích sử dụng trò chơi làm công cụ hỗ trợ giảng dạy. Hơn thế nữa, tất cả học sinh đều tỏ thái độ tiêu cực khi trò chơi không được sử dụng trong lớp. trong khác nói cách khác, sinh viên thích được đắm mình trong môi trường giảng dạy trò chơi mang tính hiệu quả trong việc nâng cao động lực và hứng thú học tiếng Anh của các em. Nghiên cứu của Kuo (2008) cũng ủng hộ kết luận này. Kuo so sánh hai giảng dạy phương pháp tiếp cận, – dạy học thông thường và dạy học trò chơi, – bằng cách chia học sinh thành các nhóm thí nghiệm nhóm (dạy trò chơi) và nhóm đối

chúng (dạy thông thường). Kết quả cho thấy rằng nhóm thực nghiệm vượt trội so với nhóm đối chứng cả về khả năng nói tiếng Anh của học sinh năng lực và sự tự tin. Vì vậy, các trò chơi không chỉ mang lại niềm vui cho lớp học mà còn tạo động lực học sinh và xây dựng sự tự tin của họ (Chan & Lin, 2000; Robinson, 1960; Zheng, 2008).

3.2. Thực trạng việc rèn luyện kỹ năng nói môn tiếng Anh của học sinh khối 3 tại trường Phổ Thông Thực Hành CLC Nguyễn Tất Thành

- Học sinh khối ba hầu hết thiếu môi trường rèn luyện kỹ năng nói tại nhà, nguồn học liệu duy nhất để hỗ trợ kỹ năng này là tài nguyên online đi kèm sách. Tuy nhiên tài nguyên này hiếm khi được khai thác một cách triệt để. Theo kết quả điều tra có khoảng 3% phụ huynh hỗ trợ con sử dụng tài nguyên kèm sách từ 3-5 giờ mỗi tuần, 10% phụ huynh hỗ trợ con sử dụng tài nguyên kèm sách từ 1-2 giờ mỗi tuần. 10% phụ huynh hỗ trợ con sử dụng tài nguyên kèm sách dưới 1 giờ mỗi tuần. 80% đưa ra lí do bận việc nên không thể hỗ trợ con luyện tập qua tài nguyên online đi kèm sách. Khoảng 80% phụ huynh không nắm được cách thức tiếp cận nguồn tài nguyên.



- Học sinh vẫn còn rụt rè, thiếu tự tin sử dụng tiếng Anh trong các tiết học để tương tác với giáo viên và tương tác với các bạn trong lớp trong. Học sinh có tâm lý sợ nói sai, sợ phát âm sai, và sợ các bạn chê cười, nên không dám tham gia vào các hoạt động học nói. Qua kiểm tra thường xuyên trong các tiết học giáo viên tiếng Anh phát hiện phần lớn học sinh vẫn chưa tự tin trả lời câu hỏi ôn tập của giáo viên. Qua quan sát chỉ có khoảng 20-30% học sinh xung phong phát biểu trả lời câu hỏi của giáo viên khi có các gợi ý cho nhiệm vụ học tập. Thông qua bài kiểm tra nói định kỳ cuối kỳ I, kỹ năng nói (chiếm 30% số điểm của toàn bài), thì chỉ có 5% số học sinh đạt tuyệt đối điểm nói. 10% số học sinh đạt 80% điểm nói, 80% số học sinh đạt từ 20-50% số điểm nói.

3.3 Giải pháp nâng cao kỹ năng nói thông qua trò chơi tic-tac-toe cho học sinh khối 3 tại trường Phổ Thông Thực Hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Trò chơi tic-tac-toe là một trò chơi khá phổ biến trong các lớp học ngôn ngữ, dùng để ôn tập, củng cố từ vựng và các mẫu câu. Từ đó góp phần nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cho người học. Dưới đây là minh họa một hoạt động sử dụng trò chơi này vào ôn tập các động từ chỉ hoạt động (action verbs) và mẫu câu sử dụng can hoặc can not.

A. Đồ dùng

- Giáo viên chuẩn bị các từ để cho học sinh ôn tập, ở hoạt động này học sinh sẽ ôn tập các từ (ride a bike, fly a kite, play baseball, watch a match...)

- Phấn, bút, giấy nháp

B. Tiến trình

- Chia lớp thành hai đội. Một đội là Os đội kia là Xs

- Giáo viên vẽ hoặc chiếu ô kẻ (grid) trên bảng hoặc trên màn chiếu.

Ride ____	Play the ____	Kick

Jump	Fly ____	Hit
Play ____	Run	Watch ____

- Các đội sẽ lần lượt chọn bất kỳ ô vuông nào để hoàn thành được ba ô trên cùng một đường thẳng.
- Các đội sẽ thảo luận với nhau để tạo ra một câu với từ đã cho ở trong ô vuông được chọn.
- Giáo viên, và học sinh của đội đối thủ sẽ nhận xét kết quả thảo luận của đội kia. Nếu kết quả đúng đội ghi điểm sẽ được ghi (o hoặc x)
- Đội chiến thắng là đội đầu tiên có ba ô đúng theo đường ngang, dọc và chéo.

C. Đánh giá

- Giáo viên sẽ dựa vào phương pháp quan sát để ghi lại mức độ sử dụng kỹ năng của học sinh thông qua các giai đoạn, làm việc nhóm, nhận xét bài của đội đối thủ để ghi nhận, khuyến khích nỗ lực của học sinh và thu được số lượng học sinh nắm được kiến thức để áp dụng vào kỹ năng nói.

3.4. Kết quả sau khi áp dụng trò chơi tic-tac-toe vào các tiết học

- Việc áp dụng trò chơi vào các tiết dạy tiếng Anh nhằm tăng cường khả năng nói mang lại kết quả khả quan. Thông qua kiểm tra thường xuyên qua các hoạt động học, giáo viên quan sát thấy học sinh khá hứng thú với các hoạt động thi đua, tích cực và tự tin nói trước nhiều người khi có sự hỗ trợ của hoạt động nhóm. Số lượng học sinh xung phong phát biểu tăng lên. Phản xạ trả lời câu hỏi của học sinh khi nghe câu hỏi nhanh hơn. Học sinh chủ động sử dụng mẫu câu này để hỏi trong khi giao lưu với người nước ngoài.

4. Kết luận

Bằng việc kết hợp các kết quả từ các phương pháp nghiên cứu có thể đi đến kết luận rằng việc triển khai linh áp dụng trò chơi tic-tac-toe cho học sinh khối 3 mang lại kết quả khả quan và sự chuyển biến về khả năng nói cho học sinh, giúp các em nói một cách tự tin. Tất nhiên việc thường xuyên áp dụng trò chơi nói chung và trò chơi tic-tac-toe nói riêng mất khá nhiều thời gian, nên thực hiện vào các tiết ôn tập sẽ đảm bảo về mặt thời gian thực hiện. Ngoài ra sự hỗ trợ của nhà trường để đảm bảo hệ thống máy chiếu luôn sẵn sàng cho hoạt động dạy-học sẽ hỗ trợ các hoạt động dạy học tích cực diễn ra hiệu quả về mặt thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Using board games in teaching Speaking to young learners. M. Arief Syakur
Universitas Wijaya Kusuma Surabaya
2. Investigating the Impact of Using Games in Teaching Children English.
Ying-Jian Wang - Department of Applied English / I-Shou University, Taiwan
Hui-Fang Shang - Department of Applied English / I-Shou University, Taiwan
Paul Briody - Department of Applied English / I-Shou University, Taiwan
3. Game as a Main Strategy in Language Education, American Journal of Educational Research. 2013, Vol. 1 No. 1, 6-10

PHỤ LỤC

1. Bảng điều tra việc sử dụng tài nguyên đi kèm sách

Câu hỏi	Câu trả lời
1. Anh chị truy cập trang web nào để tiếp cận nguồn tài nguyên hỗ trợ người học	a. wonderful world.vn
	b. sachmem.vn
	c. smartstart.i-learn.vn
2. Anh chị dành bao nhiêu giờ một tuần sử dụng tài nguyên kèm sách để hỗ trợ con luyện tập tại nhà	a. 3-5 giờ
	b. 1-2 giờ
	c. dưới 1 giờ

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HÀNH VI CHO TRẺ TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HÀNH MẦM NON HOA SEN

Nguyễn Thị Hương May

Trung tâm nghiên cứu Tâm lý - giáo dục và giáo dục đặc biệt

Tóm tắt

Trên cơ sở phân tích các triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán đối với trẻ bị rối loạn tăng động giảm chú ý, bài viết đề xuất các biện pháp nhằm quản lý hành vi cho đối tượng này. Từ đó giúp trẻ hạn chế các hành vi bất thường, cải thiện khả năng tập trung chú ý, phát triển kỹ năng giao tiếp và tăng cường tương tác xã hội.

Từ khoá: ADHD, quản lý hành vi, can thiệp, trị liệu.

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, trẻ em được chẩn đoán có những dấu hiệu của rối loạn phát triển ngày càng gia tăng. Trong đó có nhiều trẻ bị chứng rối loạn tăng động giảm chú ý. Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy nhiều phụ huynh còn thờ ơ, chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề này. Điều đó sẽ khiến cho trẻ ngày càng gặp khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt, giao tiếp, giảm khả năng học tập và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển chung.

Rối loạn tăng động giảm chú ý có tên khoa học là Attention Deficit/Hyperactivity Disorder - ADHD, là một rối loạn phổ biến ở thời thơ ấu và có thể kéo dài tiếp diễn đến tuổi trưởng thành. Tỷ lệ mắc chứng này có thể lên đến 7,5 % khi 19 tuổi (Barbaresi và cộng sự, 2007). Một khảo sát quốc gia tại Mỹ tiến hành trong 8 năm (2003 - 2011) cho thấy, cứ 11 trẻ trong độ tuổi từ 4 - 17 tuổi thì có một trẻ bị ADHD, tỉ lệ nam cao gấp 2 lần nữ.

Tại Cơ sở Giáo dục thực hành mầm non Hoa Sen trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình cũng có các trường hợp trẻ bị rối loạn tăng động giảm chú ý. Trong quá trình chăm sóc và giáo dục những trẻ này, nhiều giáo viên mầm non còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn trước các hành vi bất thường của trẻ. Do vậy, xây dựng các biện pháp quản

lý hành vi cho trẻ bị rối loạn tăng động giảm chú ý là điều vô cùng cần thiết. Khi trẻ có thể kiểm soát được các hành vi của mình sẽ sớm hoà nhập và làm chủ cuộc sống sau này.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

- Tổng hợp và phân tích tài liệu: Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã tìm hiểu, tổng hợp, khái quát, phân tích nhiều tài liệu khác nhau có liên quan đến trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý nhằm hình thành cơ sở lý luận cho bài viết.

2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát: Chúng tôi sử dụng phương pháp này để quan sát trực tiếp các dấu hiệu, triệu chứng của trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý tại cơ sở giáo dục thực hành mầm non Hoa Sen để xây dựng các biện pháp quản lý hành vi cho phù hợp với trẻ.

- Phương pháp đàm thoại: Chúng tôi sử dụng phương pháp này nhằm mục đích thu thập, bổ sung thêm các thông tin về trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý trên các trường hợp cụ thể tại cơ sở giáo dục thực hành mầm non Hoa Sen để lí giải cho kết quả vấn đề nghiên cứu.

III. Kết quả nghiên cứu

1. Khái niệm về trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý

Rối loạn tăng động giảm chú ý (Attention Deficit/Hyperactivity Disorder, viết tắt là ADHD) là một rối loạn phổ biến ở thời thơ ấu và có thể kéo dài tiếp diễn đến tuổi trưởng thành với các triệu chứng tăng động, thiếu kiểm chế và không chú ý. Các triệu chứng ảnh hưởng đến chức năng nhận thức, học tập, hành vi, cảm xúc và xã hội. [7]

*** Các rối loạn đi kèm**

Theo nghiên cứu của các nhà tâm lý học lâm sàng, trẻ bị mắc ADHD có thể mắc kèm theo một số rối loạn sau:

- Rối loạn thách thức chống đối tồn tại với ADHD trong khoảng 50% - 80% các trường hợp.
- Rối loạn cư xử cùng tồn tại với ADHD ở 1/3 số trường hợp.
- Rối loạn lo âu cùng tồn tại với ADHD trong khoảng 20% - 40% các trường hợp.
- Rối loạn phối hợp phát triển: Khoảng một nửa số trẻ ADHD đáp ứng các tiêu chí về rối loạn phối hợp phát triển (DCD)

- Rối loạn phổ tự kỷ thường cùng tồn tại với ADHD. Trẻ ADHD và rối loạn phổ tự kỷ kèm theo thường bị suy giảm nhận thức, các vấn đề về hành vi và tâm thần nghiêm trọng hơn so với trẻ ADHD hoặc rối loạn phổ tự kỷ riêng biệt
- Rối loạn giấc ngủ.
- Rối loạn học tập

Trong thực tế, việc phân biệt ADHD với các rối loạn đi kèm thường gặp nhiều khó khăn.

2. Các triệu chứng và dấu hiệu ADHD

2.1. Các triệu chứng và dấu hiệu tăng động

Trong thực tế có thể quan sát lâm sàng một số triệu chứng trẻ bị tăng động. Các triệu chứng này thường bộc lộ ra bên ngoài bằng các hành vi với tần suất lặp lại nhiều lần:

- Tính hấp tấp, bốc đồng: Trẻ có các hành vi vội vàng, cử động tay chân liên tục, không ngồi yên một chỗ, hay di chuyển vị trí trong lớp học hoặc những nơi khác một cách liên tục.
- Trẻ thường xuyên chạy nhảy, leo trèo quá mức khi hoạt động ở mọi nơi, cả những nơi không cho phép, thậm chí ở cả những nơi nguy hiểm với trẻ.
- Trẻ thường hay nói nhiều, khó khăn khi chơi yên lặng.
- Trẻ khó kiên nhẫn chờ đợi khi chơi các trò chơi theo lượt.
- Trẻ thường xuyên làm gián đoạn hoặc chen ngang vào khi người khác đang nói.
- Trẻ thường có một số các hành vi như khả năng chịu đựng kém, thường hay phản đối, giận dữ, hung hăng, kém về kỹ năng xã hội và các mối quan hệ bạn bè.
- Ngoài ra trẻ có thể có các triệu chứng khác như rối loạn giấc ngủ, lo lắng, khó chịu, tâm trạng thay đổi liên tục...

2.2. Các triệu chứng giảm chú ý

Giảm chú ý có xu hướng xuất hiện khi trẻ tham gia vào các nhiệm vụ đòi hỏi sự chú ý, thời gian phản ứng nhanh, quan sát và nhận biết, lắng nghe một cách có hệ thống và liên tục. Dưới đây là một số triệu chứng cơ bản:

- Trẻ giảm chú ý đến các chi tiết hoặc gây ra các sai sót trong hoạt động và trong học tập.
- Khó khăn trong việc duy trì sự chú ý trong khi chơi hoặc trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- Hờ hững, không chú ý lắng nghe khi nói trực tiếp.
- Trẻ không thích chơi những trò chơi đòi hỏi sự tập trung chú ý, tránh xa hoặc không muốn tham gia vào các nhiệm vụ đòi hỏi phải duy trì sự nỗ lực tập trung trong một khoảng thời gian dài.
- Trẻ dễ bị phân tâm, hay quên đồ, làm mất đồ dùng cá nhân, đồ dùng học tập.
- Trẻ hay quên các hoạt động hàng ngày.

Theo các bác sĩ lâm sàng khi chẩn đoán các triệu chứng giảm chú ý nên cân nhắc liệu trẻ có bị phân tâm bởi các yếu tố bên ngoài (môi trường), hay do các yếu tố bên trong như trẻ lo lắng, mãi suy nghĩ về một vấn đề nào đó... để có sự chẩn đoán chính xác.

3. Tiêu chuẩn chẩn đoán ADHD

Tiêu chuẩn thống nhất trong chẩn đoán ADHD được xác định bởi hiệp hội Tâm thần Hoa Kỳ và công bố trong sổ tay chẩn đoán, thống kê các rối loạn tâm thần V (DSM - 5). Nguyên tắc chẩn đoán như sau:

- Các triệu chứng phải hiện diện ở hơn một môi trường sống.
- Các triệu chứng phải tồn tại ít nhất 06 tháng.
- Các triệu chứng phải hiện diện trước 12 tuổi.
- Các triệu chứng phải gây ảnh hưởng đến chức năng học tập, xã hội, hoặc các hoạt động nghề nghiệp.
- Các triệu chứng phải quá mức so với độ phát triển của trẻ.
- Các rối loạn tâm thần khác có thể gây triệu chứng tương tự phải được loại trừ.

Tuỳ theo các triệu chứng nổi bật, ADHD được phân thành 3 nhóm nhỏ: nhóm giảm chú ý, nhóm tăng động - xung động và nhóm phối hợp.

- Nhóm giảm chú ý: Có ít nhất 6 triệu chứng giảm chú ý và ít hơn 6 triệu chứng tăng động, xung động.
- Nhóm tăng động - xung động: Có ít nhất 6 triệu chứng tăng động - xung động và ít hơn 6 triệu chứng giảm chú ý.
- Nhóm phối hợp: Có ít nhất 6 triệu chứng tăng động - xung động và có ít nhất 6 triệu chứng mất chú ý.

4. Nguyên nhân trẻ mắc rối loạn tăng động giảm chú ý

Cơ chế khiến trẻ bị ADHD đến nay vẫn chưa được xác định rõ ràng. Việc mất cân bằng có tính di truyền trong chuyển hoá catecholamine tại vỏ não có thể đóng vai trò nguyên phát, tình trạng này đã được chỉ ra qua hình ảnh học khảo sát chức năng và cấu trúc não, qua các nghiên cứu trên động vật và qua đáp ứng với thuốc có hoạt tính noradrenergic.

Yếu tố di truyền đã được chứng tỏ có ảnh hưởng trong sự hình thành ADHD ở trẻ em. Một số nghiên cứu cho thấy nếu mẹ bị ADHD, tỉ lệ con bị mắc ADHD là 15 - 20%; nếu bố bị ADHD thì lệ này đạt 25 - 30%; còn nếu cả bố và mẹ đều bị mắc ADHD thì trẻ sinh ra tỷ lệ mắc khá cao từ 55 - 92%.

Các yếu tố môi trường khác nhau có thể đóng vai trò thứ yếu trong việc hình thành ADHD ở trẻ. Tuy nhiên, đến nay ảnh hưởng của môi trường trong việc trẻ bị ADHD vẫn còn gây nhiều tranh cãi.

Các yếu tố chế độ ăn uống không tác động đến hành vi của trẻ ở mức độ rõ trên lâm sàng cũng như không chịu trách nhiệm chính trong phần lớn các ca ADHD. Tuy nhiên, một số ít trẻ có thể bị ảnh hưởng nhẹ trên hành vi khi sử dụng các thực phẩm có chứa phụ gia, màu nhân tạo, thực phẩm quá nhiều đường hoặc dùng không đủ các acid béo cần thiết, muối khoáng.

Ngoài các yếu tố kể trên có thể nói đến ảnh hưởng của việc tiếp xúc với thuốc lá trước khi sinh, trẻ bị sinh non/ nhẹ cân cũng có liên quan đến sự phát triển của ADHD.

5. Một số biện pháp quản lý hành vi cho trẻ ADHD tại cơ sở thực hành giáo dục mầm non Hoa Sen

5.1. Thực trạng quản lý hành vi cho trẻ ADHD tại cơ sở thực hành giáo dục mầm non Hoa Sen

Cơ sở thực hành giáo dục mầm non Hoa Sen trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình là cơ sở có đội ngũ giáo viên giảng dạy nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực và chăm sóc trẻ mầm non. Hiện nay cơ sở có 08 nhóm lớp từ độ tuổi 18 tháng đến 6 tuổi. Qua quan sát của chúng tôi hầu hết trẻ được chăm sóc và giáo dục tại cơ sở đều đạt chuẩn các mốc phát triển về các mặt thể chất, ngôn ngữ, nhận thức, kỹ năng cá nhân, kỹ năng xã hội.

Tuy nhiên, qua dự giờ các hoạt động chơi và học của trẻ tại cơ sở chúng tôi thấy ở mỗi lớp với các độ tuổi khác nhau đều có ít nhất 01 trẻ có những dấu hiệu của ADHD. Đặc

biệt tại lớp 4 -5 tuổi, có đến 03 trẻ với nhiều hành vi bất thường, trẻ thờ ơ không tập trung tham gia hoạt động cùng các bạn, thường xuyên nói tự do không chủ đích, hoạt động tay chân liên tục, cô phải nhắc nhở rất nhiều lần song vẫn không hạn chế. Trước các hành vi tăng động - xung động của trẻ, một số giáo viên tỏ ra lúng túng, sử dụng hình thức phạt là chủ yếu. Còn với nhóm trẻ bị giảm chú ý giáo viên vẫn chưa có sự quan tâm đúng mức, chưa thu hút được trẻ tham gia vào hoạt động hay thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả.

5.2. Một số biện pháp quản lý hành vi cho trẻ ADHD tại cơ sở thực hành Giáo dục mầm non Hoa Sen

a. Nâng cao nhận thức cho giáo viên tại cơ sở về trẻ ADHD

Để quản lý hành vi một cách hiệu quả cho trẻ ADHD trước hết cần trang bị cho giáo viên tại cơ sở hiểu biết đúng đắn về đặc điểm của trẻ thông qua các lớp tập huấn, tuyên truyền, tọa đàm, bồi dưỡng chuyên đề... Giáo viên cần chủ động trong việc thu thập thông tin của trẻ bị ADHD. Trên cơ sở nắm vững các triệu chứng cũng như các tiêu chuẩn chẩn đoán trẻ ADHD, giáo viên mầm non sẽ xác định đúng mục tiêu dạy học, từ đó lựa chọn các phương pháp, nội dung giáo dục và cách đánh giá sao cho phù hợp với trẻ. Đồng thời hoạt động chăm sóc trẻ sẽ diễn ra thuận lợi hơn, hạn chế được các khó khăn trong sinh hoạt và trong học tập do hành vi bất thường của trẻ ADHD gây ra.

b. Tạo môi trường chăm sóc và giáo dục phù hợp với trẻ ADHD

Mặc dù ảnh hưởng của yếu tố môi trường đối với sự hình thành ADHD ở trẻ vẫn là vấn đề còn nhiều bàn luận. Tuy nhiên, trong thực tế chăm sóc và giáo dục trẻ rối loạn tăng động giảm chú ý cho thấy, nếu trẻ được hoạt động trong một môi trường an toàn, không gian thoáng đãng, sạch sẽ, yên tĩnh và được trang bị đầy đủ đồ dùng đồ chơi phù hợp với dạng tật của trẻ sẽ có tác động tích cực đến công tác can thiệp cũng như chăm sóc và giáo dục trẻ.

Với nhóm trẻ tăng động - xung động, môi trường chăm sóc và giáo dục cần đảm bảo yếu tố an toàn lên trên hết, loại bỏ các yếu tố dễ dẫn đến sự kích thích thần kinh như lớp học trang trí lòe loẹt nhiều màu sắc, đồ chơi và đồ dùng dạy học cũng nên tiết chế sự vận động tay chân, hạn chế cho trẻ tiếp xúc với các thiết bị điện tử, âm thanh kích động. Giáo

viên cần can thiệp tức thì nếu trẻ bị các bạn khác trêu đùa thái quá vì trẻ rất nhạy cảm dễ nổi nóng và có thể dẫn đến hành vi đánh bạn.

Đối với nhóm trẻ suy giảm chú ý, cần được hoạt động trong một môi trường hấp dẫn, lôi cuốn sự chú ý của trẻ bằng những đồ dùng đồ chơi mà trẻ hứng thú, yêu thích. Nên sắp xếp cho trẻ ngồi học ở các vị trí gần cô để trẻ hạn chế sự phân tâm bởi các bạn khác. Bên cạnh đó, cũng cần tạo điều kiện để trẻ chơi nhóm, bắt đầu từ các nhóm nhỏ 2 người, sau đó tăng dần về số lượng.

c. Tổ chức các hoạt động phù hợp cho trẻ ADHD tham gia.

Tham gia vào hoạt động sẽ giúp trẻ em phát triển tốt về mặt thể chất, tư duy, nhận thức, tình cảm... Trẻ mắc hội chứng ADHD có triệu chứng đặc trưng là sự mất tập trung trong việc thực hiện nhiệm vụ do vậy cần lựa chọn các hoạt động phù hợp với đặc điểm của trẻ nhằm hạn chế bớt các hành vi không phù hợp gây ra sự sao nhãng chú ý. Giáo viên có thể chọn những bài tập hay những trò chơi như: trò chơi với thẻ bài, chơi úp cốc dấu vật, chơi ghép hình, chơi xâu hạt, bài tập lắng nghe, đọc sách đọc truyện có nội dung hấp dẫn thu hút sự chú ý của trẻ... Ngoài ra, có thể cho trẻ tham gia vào hoạt động nấu ăn như nhặt rau, bóc vỏ lạc, nhặt hạt đỗ...

Trong quá trình cho trẻ tham gia vào hoạt động cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Khi hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ, tham gia hoạt động chơi cần nói ngắn gọn, dễ hiểu, kèm theo hành động cụ thể làm mẫu để trẻ bắt chước. Dùng từ ngữ động viên, khuyến khích trẻ tham gia hoạt động, khen ngợi kịp thời khi trẻ hoàn thành nhiệm vụ.
- Yêu cầu trẻ thực hiện những hoạt động từ đơn giản đến phức tạp để trẻ thích nghi dần. Có thể chia nhỏ nhiệm vụ thành các bước để trẻ thực hiện. Kiên nhẫn trong quá trình lôi cuốn trẻ tham gia vào các hoạt động có chủ đích.
- Tổ chức các hoạt động trong môi trường yên tĩnh, không chứa các đồ dùng khiến trẻ phân tán chú ý.

d. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và phụ huynh trong quá trình chăm sóc giáo dục trẻ ADHD

Trẻ ADHD là đối tượng cần được chăm sóc và giáo dục đặc biệt. Trẻ ADHD có các hành vi bất thường ở mọi lúc mọi nơi với các mức độ khác nhau. Việc quản lý hành vi cho trẻ ADHD không phải là việc dễ dàng. Do vậy, trẻ cần được can thiệp sớm, can thiệp thường xuyên mọi lúc mọi nơi không chỉ ở lớp mà cả ở nhà cũng như ở các môi trường khác. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng giáo dục sẽ thống nhất quan điểm giáo dục, thống nhất trong việc xác định mục tiêu, lựa chọn, nội dung, phương pháp để giúp trẻ hạn chế hành vi bất thường, phát triển khả năng tập trung chú ý. Từ đó, đem lại hiệu quả cao hơn trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường cần chủ động trong việc kết nối với phụ huynh trẻ bị ADHD. Giáo viên trực tiếp chăm sóc trẻ nên trao đổi thường xuyên với phụ huynh về các vấn đề của trẻ khi ở lớp. Đồng thời, giáo viên cần tuyên truyền phổ biến đến phụ huynh các bài tập, các hoạt động và chế độ dinh dưỡng tốt cho sự phát triển của trẻ.

Phụ huynh là người hiểu con em mình nhất. Do đó, trước các hành vi của con, phụ huynh nên đồng hành để giúp con tiến bộ, nâng cao khả năng chú ý. Phụ huynh cần thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với con bằng việc theo dõi thường xuyên kết quả giáo dục của con ở trường, tham khảo ý kiến của giáo viên và các nhà chuyên môn trong quá trình chăm sóc, giáo dục con khi ở nhà. Phụ huynh nên chủ động cung cấp thông tin về đặc điểm trẻ cho giáo viên tại cơ sở giáo dục để giáo viên nắm bắt tình hình một cách chính xác, từ đó giúp giáo viên dễ dàng hơn trong quá trình tiếp cận chăm sóc và giáo dục trẻ.

IV. Kết luận

Quản lý hành vi cho trẻ ADHD có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non. Hành vi bất thường càng được kiểm soát sớm càng giúp trẻ thuận lợi tham gia các hoạt động ở trường cũng như ở nhà. Từ đó giúp trẻ sớm làm chủ bản thân, tham gia hoà nhập với môi trường xã hội. Để làm được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ của các lực lượng giáo dục. Trong đó đề cao vai trò của giáo viên và cha mẹ trẻ. Người chăm sóc trực tiếp cần có sự quan tâm đúng mức với các triệu chứng của trẻ bị ADHD. Phát hiện sớm và can thiệp kịp thời tạo động lực không nhỏ cho sự phát triển chung của trẻ.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Nữ Tâm An, Hoàng Thị Lê Quyên, Đỗ Thị Thơm (2018), Tổng quan các hướng tiếp cận chính trong can thiệp giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ, *Kỷ yếu hội thảo khoa học cán bộ trẻ các trường Đại học sư phạm toàn quốc*, tr. 128-136.
2. Nguyễn Xuân Hải (2009), *Giáo dục học trẻ khuyết tật*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. TS. Trần Thị Ngọc Trâm - PGS.TS.Lê Thị Ánh Tuyết, 2017, Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
4. Đào Thị Thu Thủy (2014), Điều chỉnh hành vi ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3-6 tuổi dựa vào bài tập chức năng, Luận án tiến sĩ KHGD, Viện KHGD Việt Nam.
5. Phạm Toàn và Lâm Hiếu Bình (2014), *Thấu hiểu & hỗ trợ trẻ tự kỉ*, NXB Trẻ
6. Nguyễn Ánh Tuyết (2005), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.
7. Viện khoa học giáo dục Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo Giáo dục đặc biệt Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 cơ hội và thách thức, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
8. https://roiloanphattrien.online/nguyen-nhan-tre-cham-noi?utm_source=VNK&utm_medium=AD-VNK-nguyennhantrechamnoi-16%2F6
9. <https://hoithankinhhocvietnam.com.vn>

BIỆN PHÁP DẠY HỌC HÒA NHẬP CHO TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ TRONG TRƯỜNG MẦM NON

Tác giả: Nguyễn Thị Thanh Bình

Đơn vị: Trung tâm NC TL-GD và GD đặc biệt

Email: thanhbinhcdsphb@gmail.com

Tóm tắt

Hiện nay, nhu cầu học hòa nhập của trẻ khuyết tật ngày càng gia tăng trong đó có trẻ chậm phát triển trí tuệ (CPTTT). Do vậy, dạy học hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung và trẻ CPTTT nói riêng đòi hỏi giáo viên phải có những cách thức phù hợp. Việc xác định những biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT trong trường mầm non sẽ nâng cao hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ CPTTT trong nhà trường.

Từ khóa: Dạy học hòa nhập, trẻ chậm phát triển trí tuệ, biện pháp

I. Đặt vấn đề

Ở Việt nam trẻ CPTTT chiếm một tỉ lệ cao trong số trẻ khuyết tật (khoảng trên 30%). Đây là đối tượng mà giáo viên (GV) thường gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong quá trình dạy học và giáo dục bởi những trẻ này thường tiếp thu rất chậm và khó khăn do hoạt động nhận thức của trẻ bị rối loạn hoặc bị phá hủy ở các mức độ khác nhau.

Trước đây, đa số trẻ CPTTT thường được học các trường lớp chuyên biệt. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hầu hết các em thuộc nhóm trẻ CPTTT đã được ra học ở các lớp hòa nhập, nhưng hoạt động học tập, vui chơi của nhóm trẻ này thường kém hơn so với các nhóm trẻ khuyết tật khác. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên nhưng trước hết phải nói đến vai trò của giáo viên. Nhiều giáo viên chưa thực sự nắm vững phương pháp dạy trẻ CPTTT, thậm trí có giáo viên còn phân vân, ngần ngại khi được nhà trường phân công giảng dạy ở lớp có trẻ CPTTT. Trong quá trình làm việc với các giáo viên dạy hòa nhập tại một số trường mầm non và Cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen, tôi nhận thấy cần cung cấp cho đội ngũ giáo viên mầm non biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT nói riêng và trẻ khuyết tật mầm non nói chung, qua đó sẽ nâng cao hiệu quả chăm sóc giáo dục cho trẻ mầm non cũng như trẻ CPTTT trong các nhà trường mầm non.

II. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Đọc, nghiên cứu các tài liệu và giáo trình, chất lọc, tổng hợp, phân tích những tri thức cần thiết có liên quan tới vấn đề mà tác giả đang nghiên cứu. Từ đó, khái quát, vận dụng, bổ sung và phát triển theo logic của bài viết.

2. Phương pháp quan sát

Chúng tôi sử dụng phương pháp này để quan sát trực tiếp tại các trường mầm non có dạy trẻ CPTTT nhằm tìm hiểu các hoạt động học tập và vui chơi, sinh hoạt của giáo viên và trẻ CPTTT trong nhà trường mầm non.

III. Kết quả và bàn luận

1. Khái niệm

1.1. Khái niệm chậm phát triển trí tuệ

1.1.1. Khái niệm

Theo Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tâm thần IV (DSM-IV), tiêu chí chẩn đoán CPTTT bao gồm:

(A) Chức năng trí tuệ dưới mức độ trung bình: Chỉ số trí tuệ đạt gần 70 trên một lần thực hiện trắc nghiệm cá nhân.

(B) Bị thiếu hụt hoặc khiếm khuyết ít nhất là hai trong số những hành vi thích ứng sau: giao tiếp, tự chăm sóc, sống tại gia đình, kĩ năng xã hội/ liên cá nhân, sử dụng tiện ích công cộng, tự định hướng, kĩ năng học đường chức năng lao động, giải trí, sức khoẻ và an toàn.

(C) Hiện tượng CPTTT xuất hiện trước 18 tuổi.

Như vậy, theo DSM-IV đặc điểm cơ bản của khuyết tật trí tuệ là hoạt động trí tuệ dưới mức trung bình (Tiêu chí A), bị hạn chế đáng kể về hai trong số những lĩnh vực hành vi thích ứng đã đề cập ở trên (Tiêu chí B), xuất hiện trước 18 tuổi (Tiêu chí C).

Chức năng trí tuệ tổng quát là chỉ số trí tuệ (có thể gọi là IQ) đo được qua đánh giá bằng một hoặc hơn một trắc nghiệm trên cá nhân về trí tuệ. Độ chênh lệch cao nhất trong quá trình xác định chỉ số trí tuệ là 5 điểm, kể cả khi các công cụ đo có những đặc điểm khác biệt nhất định. Do vậy, vẫn có thể chẩn đoán những người có khiếm khuyết về hành vi xã hội và có chỉ số trí tuệ dao động từ 70 đến 75 là người CPTTT. Ngược lại, một số

người có chỉ số trí tuệ thấp hơn 70 nhưng lại ít bị khiếm khuyết và thiếu hụt lớn về khả năng thích ứng thì không bị coi là CPTTT.

Ngoài chỉ số IQ thấp, khả năng thích ứng kém thường là triệu chứng của cá nhân CPTTT. Khả năng thích ứng là khả năng đáp ứng những đòi hỏi chung của cuộc sống và mức độ đáp ứng tiêu chuẩn độc lập cá nhân, tiêu chuẩn mà những người cùng tuổi đạt được trong cùng một hoàn cảnh văn hoá, xã hội và môi trường cộng đồng.

1.1.2. Phân loại

Trẻ CPTTT có thể chia ra làm các loại sau:

+ Trẻ CPTTT thể nhẹ thường không có khả năng khái quát hoá, chỉ có khả năng tư duy bằng hình tượng cụ thể.

+ Trẻ CPTTT thể nặng: thường mất khả năng tư duy và ngôn ngữ kém hoặc không phát triển.

Ngoài ra người ta có thể phân loại trẻ CPTTT theo kết quả của chỉ số thông minh (IQ) như sau:

<u>IQ</u>	<u>Phân loại</u>
IQ 0 – 25	Loại rất nặng
IQ 20 – 50	Loại nặng
IQ 50 – 70	Loại nhẹ
IQ trên 70	Loại bình thường

Ngày nay người ta căn cứ vào mức độ thích ứng xã hội để phân loại trẻ CPTTT (DSM IV; AAMR)

1.2. Giáo dục hòa nhập

Theo Khoản 4, Điều 2, Luật người khuyết tật : “ *Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chung người khuyết tật với người không khuyết tật trong cơ sở giáo dục*”.

2. Biện pháp dạy hòa nhập cho trẻ CPTTT trong trường mầm non

a) Điều chỉnh bài học phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ

* Điều chỉnh cách thức tổ chức và quản lý hoạt động dạy và học

- Sắp xếp môi trường lớp học phù hợp, hấp dẫn trẻ
- Sắp xếp chỗ ngồi phù hợp cho trẻ để giáo viên tiện theo dõi và giúp đỡ một cách thuận lợi.

- Tổ chức hoạt động phù hợp với trẻ.
- Tổ chức học dựa vào chủ đề hoạt động theo nội dung kiến thức của mỗi bài học.

* Điều chỉnh nội dung dạy học

Khi điều chỉnh nội dung dạy học, giáo viên cần xác định trước:

- Kiến thức và kỹ năng trẻ đã có.
- Trẻ cần học cái gì?
- Trẻ học như thế nào?
- Trẻ sẽ học được cái gì?

Điều chỉnh nội dung dạy học bao gồm:

- Điều chỉnh về số lượng kiến thức.
- Điều chỉnh về mức độ khó kiến thức.
- Điều chỉnh về mức độ áp dụng kiến thức.

Trong một tiết học GV cần:

+ *Thay đổi hình thức dạy học:*

Hướng dẫn học sinh lĩnh hội kiến thức thông qua tổ chức các hoạt động khác nhau:

Hoạt động chung của cả lớp, học theo từng nhóm và học theo sự giúp đỡ của bạn bè.

+ *Điều chỉnh môi trường học tập:*

Dạy trong các môi trường khác nhau: học tại lớp, ngoài sân trường, các buổi thực tế, tham quan cảnh thực, người thực...

b) Tổ chức hoạt động chung trong lớp có trẻ CPTTT

* *Tổ chức cho trẻ CPTTT học trong nhóm và học thông qua quan sát*

GV khi làm việc với các nhóm nhỏ, cần chú ý tuân theo một số nguyên tắc sau:

- Chọn nhóm 3-5 trẻ
- Các trẻ trong nhóm không nhất thiết phải có trình độ giống nhau
- Một số phương pháp có thể áp dụng: phản ứng cá nhân, phản ứng tập thể, các bộ công cụ học tập cho từng trẻ.

- Gọi tên trẻ một cách ngẫu nhiên để trẻ tập trung học bài.

Trong quá trình học trẻ CPTTT có thể kèm lẫn nhau, kèm những trẻ bé hơn hoặc ở trình độ thấp hơn.

Khi các trẻ CPTTT có những người bạn cùng tuổi và cùng giới tính và có khả năng thực hiện các kỹ năng mà trẻ đang thực hiện các kỹ năng mà trẻ đang học, việc trẻ quan sát bạn và được bạn giúp đỡ sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc hướng dẫn của GV.

*** Hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT**

Các kỹ năng xã hội cần được dạy cho trẻ có CPTTT rất đa dạng, tùy theo nhu cầu và khả năng của trẻ. Tuy nhiên, thông thường trẻ CPTTT cần học các kỹ năng đơn giản nhất như chào hỏi thầy cô và bạn bè, xếp hàng ngay ngắn vào lớp học, không gây gổ đánh lộn với các bạn cùng lớp, lần lượt trong khi hội thoại... Tạo ra các trò chơi và các câu chuyện xã hội, thông qua đó, trẻ CPTTT có thể giao tiếp mà không cần sự giúp đỡ, can thiệp của giáo viên. Đây là kỹ thuật dạy học rất có ích, bởi vì các em học kỹ năng xã hội đặc biệt rất hiệu quả khi được dạy bởi các bạn học sinh khác.

- *Các giai đoạn hình thành kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT:*

Giai đoạn duy trì: Là giai đoạn trẻ sử dụng kỹ năng đó trong một vài tình huống quen thuộc. Tuy có lúc đúng, lúc sai.

Trong giai đoạn này, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh thực hiện các tình huống thực, đơn giản. Giáo viên cần chú ý tới độ chính xác và tần suất sử dụng kỹ năng.

Giai đoạn thuần thục: Là giai đoạn trẻ thực hiện thành thạo trong những tình huống quen thuộc.

Giai đoạn này giáo viên cần tạo điều kiện cho trẻ thể hiện trong những tình huống thực khác nhau, phức tạp. Giáo viên cần chú ý tới tốc độ thực hiện kỹ năng.

Giai đoạn thành thạo và linh hoạt: Là giai đoạn sử dụng thành thạo trong mọi tình huống.

Giai đoạn này giáo viên cho trẻ tự đánh giá về cách thể hiện kỹ năng của mình. Giáo viên chú ý tới khả năng sáng tạo trong việc cải thiện chất lượng của kỹ năng.

- *Cách thức hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT:*

Trẻ CPTTT cần được mọi người trong xã hội quan tâm, đặc biệt là sự hướng dẫn của các thành viên trong gia đình và nhà trường để hình thành và phát triển kỹ năng xã hội phù hợp. Sau đây là một số biện pháp hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT.

Giảng giải: Là trình bày, giải thích cụ thể, chi tiết, rõ ràng các thao tác khi thực hiện kỹ năng. Khi sử dụng biện pháp này giáo viên cần sử dụng ngôn ngữ nói là chủ yếu. Do khả năng diễn đạt và hiểu ngôn ngữ của trẻ CPTTT rất hạn chế nên lời nói cần hết sức đơn giản, dễ hiểu, kết hợp các cách thức biểu đạt khác.

Làm mẫu – Bắt chước – Tạo thói quen: Là tổ chức cho trẻ thực hiện một cách đều đặn thông qua hệ thống bài tập, nhằm mục đích biến các hành động đó thành thói quen ứng xử. Biện pháp này đặc biệt có hiệu quả trong giai đoạn đầu quá trình phát triển của trẻ. Nhất là với trẻ CPTTT việc dạy những thói quen đúng đắn cần thực hiện trước, sau đó mới dạy cho trẻ hiểu sự cần thiết của hành vi ấy như thế nào.

Sắm vai: Là biện pháp giáo viên lồng ghép dạy các kỹ năng sống vào các “tiểu phẩm” ngắn. Trẻ CPTTT được sắm vai trong tiểu phẩm đó, gây cho trẻ sự thích thú trẻ sẽ học được nhanh hơn, giúp trẻ phát triển kỹ năng giao tiếp.

Củng cố: Cho trẻ luyện tập, thực hành thường xuyên và giảm dần sự trợ giúp.

Khen thưởng: Là sự biểu thị đánh giá tích cực đối với những hành vi, kỹ năng tốt của trẻ. Tác dụng của khen thưởng là thể hiện sự công nhận của xã hội đối với kiểu kỹ năng mà trẻ lựa chọn và đã thực hiện. Được khen, trẻ cảm thấy hài lòng, phấn khởi, có thêm nghị lực, tự tin vào khả năng của mình và mong muốn tiếp tục thực hiện hành vi đó.

Trách phạt: Là sự biểu độ thái độ không tán thành của giáo viên, tập thể, xã hội đối với những hành vi của các nhân hay tập thể học sinh.

Hoạt động nhóm theo chủ đề: Là biện pháp giáo viên thiết kế nhiều bài tập theo các chủ đề thuộc phạm trù kỹ năng xã hội như gia đình, nhà trường, cộng đồng. Trẻ CPTTT tham gia hoạt động nhóm sẽ phát huy được năng lực cá nhân và học hỏi ở bạn bè. Tục ngữ có câu: “học thầy không tày học bạn”. Học hỏi và bắt chước bạn bao giờ cũng nhanh hơn.

Trò chơi: Là hình thức tổ chức các hoạt động vui chơi, qua đó giúp trẻ hình thành và phát triển các kỹ năng chơi có tổ chức, đúng luật,... hình thành phẩm chất tốt trong quan hệ tập thể, bạn bè,...

Xây dựng “Vòng tay bạn bè”: là thành lập nhóm bạn sẵn sàng giúp đỡ trẻ CPTTT và hội chứng tự kỷ. Những em nào biết quý mến bạn, không ngại khó và có ý thức trách nhiệm khi được giáo viên phân công. Các em là những người thường xuyên cùng trẻ CPTTT tham gia vào mọi hoạt động của lớp và trường.

Hoạt động thực tiễn: Là biện pháp cho trẻ đi tham quan, đi thực tế. Qua đó, mở rộng thành các kỹ năng cho trẻ trong các môi trường khác nhau.

*** Quản lý hành vi**

+ Giúp trẻ hình thành và phát triển các hành vi mong muốn

Trẻ học thêm ở lớp những hành vi tốt ngoài những gì chúng đã có từ trước. Đó có thể là những hành vi trong học tập, hành vi cá nhân, hành vi giao tiếp xã hội.

Để củng cố các hành vi tốt, giáo viên có thể sử dụng bất kỳ sự kiện nào có khả năng tăng cường hành vi vừa xảy ra. Có thể củng cố tích cực, nghĩa là giáo viên hay bạn bè thể hiện sự hài lòng và vui vẻ khi trẻ thực hiện được một hành vi thích hợp. Củng cố tích cực có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau như khen ngợi, phần thưởng cụ thể, hay dành cho trẻ một hoạt động mà trẻ thích...Củng cố tiêu cực là loại bỏ hay không bắt trẻ làm điều gì chúng cảm thấy khó chịu hoặc không yêu thích khi chúng thực hiện được một hành vi phù hợp. Củng cố là hình thức được chấp nhận rộng rãi và là một chiến thuật có hiệu quả trong việc tăng cường các hành vi phù hợp mà ta mong đợi ở trẻ.

Khi sử dụng củng cố tích cực để tăng cường hành vi phù hợp của trẻ giáo viên cần chú ý làm sao để trẻ thấy thích nhân tố củng cố và hiểu rằng cái mình nhận được là kết quả của hành vi mà mình vừa thực hiện, và mình sẽ sớm nhận được nó sau khi thực hiện đúng điều giáo viên yêu cầu.

+ Giảm bớt các hành vi không mong muốn

Hầu hết giáo viên đều sẽ gặp phải những hành vi không mong muốn của trẻ CPTTT. Để xử lý những hành vi này giáo viên cần chú ý đến nguyên tắc “tối thiểu hoá sự can thiệp”. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo các hành vi gây rối được loại trừ nhanh gọn mà các hoạt động của lớp học ít bị ảnh hưởng nhất bằng cách phòng ngừa và nhắc nhở.

***) Phòng ngừa và nhắc nhở**

Giáo viên có thể sử dụng các cách khác nhau để phòng ngừa hoặc nhắc trẻ không có hành vi sai phạm như:

- Đứng gần những trẻ hay gây rối
 - Nhẹ nhàng chạm tay vào vai trẻ để báo hiệu cho trẻ rằng mình biết là trẻ đang có hành vi không thích hợp.
 - Sử dụng các cử chỉ để thể hiện trực tiếp hay không trực tiếp sự không hài lòng của mình với trẻ để ngăn chặn các hành vi không mong muốn.
 - Đưa mắt nhìn trẻ có hành vi không thích hợp, duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.
 - Nếu đang nói thì dừng lại trong một khoảng thời gian nhất định để thu hút sự chú ý của trẻ
 - Gọi tên những trẻ không tập trung và đặt câu hỏi mà trẻ có thể trả lời được, hoặc dùng tên của trẻ để nói đến những điều đang nói đến trong bài học.
 - Nên vui vẻ hài hước khi nhắc nhở và chấn chỉnh những hành vi không thích hợp
- *) Một số cách xử lý khi trẻ có hành vi gây rối:**
- Nhân quả: Cách làm này áp dụng trong những tình huống khi có sự phù hợp logic giữa hành vi trẻ gây nên với hậu quả mà trẻ phải chịu
 - Củng cố khi có sự giảm bớt tính thường xuyên của một hành vi không mong muốn: Giáo viên nên củng cố thích hợp khi trẻ đạt được một tiêu chí nào đó về tần số của hành vi nhất định, cho dù hành vi đó là hành vi không mong muốn.
 - Dập tắt: Tức là giáo viên không củng cố một hành vi nào đó. Dần dần với việc không củng cố hành vi đó, kết hợp với củng cố tích cực cho các hành vi mong muốn có liên quan, giáo viên sẽ giúp trẻ loại bỏ được các hành vi không thích hợp.

- Phạt: Là lựa chọn cuối cùng bởi vì nó liên quan đến việc đưa ra một điều không ưa thích cho trẻ hoặc lấy đi một điều gì đó trẻ ưa thích, coi như là hậu quả của một hành vi không thích hợp. Có thể phạt bằng các hình thức như: Khiển trách, thời gian tách biệt, trả giá hành vi... Trong trường hợp xảy ra các hành vi nghiêm trọng hơn giáo viên cần sử dụng những biện pháp quản lý hành vi ở mức cao hơn.

Muốn xác định một hành vi là nghiêm trọng giáo viên cần tìm hiểu đặc điểm mức độ và thường xuyên của hành vi đó. Đánh giá chính xác là cơ sở để tìm ra những biện pháp xử lý hiệu quả và tích cực.

Nhiều hành vi có vấn đề xảy ra nhằm phục vụ một nhu cầu, hay ý định cụ thể nào đó của trẻ. Có thể khái quát thành 4 dạng hành vi sau:

- + Gây chú ý: Trẻ gây ra hành vi ấy là để thu hút sự chú ý của người khác.
- + Trốn chạy: Nhờ có hành vi ấy mà trẻ thoát khỏi một tình huống nó không thích.
- + Đạt được một cái gì đó rất cụ thể: Hành vi của trẻ dẫn đến việc giáo viên sẽ thưởng cho trẻ một đồ vật hay hoạt động nào đó.
- + Phản hồi bằng các giác quan: Hành vi của trẻ nhằm đạt được những kích thích về thính giác, thị giác hoặc xúc giác cho bản thân.

**** Các hành vi xã hội và giới tính không phù hợp***

Hành vi giao tiếp xã hội không phù hợp của trẻ có thể là ôm người khác mà không phân biệt đối tượng hoặc chưa biết giữ khoảng cách cơ thể hợp lý. Giáo viên hoặc các chuyên gia sẽ dạy trẻ cách phân biệt giữa các mối quan hệ khác nhau và nhận biết cụ thể trong tình huống nào thì sử dụng những lời nói và cử chỉ phù hợp.

Nhiều trẻ không nhận ra và tôn trọng các ranh giới cá nhân, chúng có thể tự nhiên chạm vào những vùng kín trên cơ thể người khác. Trong trường hợp này có thể dạy trẻ nhận biết những ranh giới cá nhân qua việc sử dụng kí hiệu màu. Giáo viên có thể dùng kí hiệu màu trên quần áo hoặc trên hình mẫu để giúp trẻ biết rõ vùng nào trên cơ thể người khác trẻ được phép và không được phép chạm vào.

Một số trẻ CPTTT thường gặp khó khăn trong việc kiểm soát cảm xúc giới tính của mình. Xúc cảm giới tính của trẻ là tự nhiên nhưng trẻ cần giúp đỡ để hiểu rằng trường học và nơi công cộng không phải là chỗ phù hợp cho các hoạt động giới tính.

3. Kết quả khi áp dụng biện pháp

Sau khi chúng tôi tiến hành áp dụng các biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT tại các trường mầm non và Cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đã nâng cao nhận thức về trẻ CPTTT đối với giáo viên dạy học hòa nhập, các cán bộ công nhân viên trong nhà trường, trẻ bình thường, phụ huynh học sinh.... Mọi người cùng chung tay trong quá trình dạy học nói chung và giáo dục hòa nhập cho trẻ CPTTT nói riêng. Trẻ CPTTT được sống trong vòng tay yêu thương của tất cả mọi người trong nhà trường các em đã xóa bỏ tự ti và ngày càng tiến bộ. GV đã hạn chế các bới rối, lúng túng trong việc quản lý hành vi của trẻ CPTTT, từ đó các giáo viên dạy học hòa nhập đã chủ động, tích cực trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đặc biệt là nhận được sự phối hợp chặt chẽ của gia đình trẻ CPTTT và sự quan tâm, động viên của Ban Giám hiệu trong nhà trường.

IV. Kết luận

Trường mầm non là môi trường thuận lợi nhất để phát huy những khả năng và hạn chế những khiếm khuyết của trẻ CPTTT. Quá trình học tập, vui chơi với bạn bè cùng trang lứa sẽ giúp nâng cao nhận thức và các kĩ năng cơ bản cho trẻ CPTTT. Việc xác định và áp dụng một số biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT trong trường mầm non sẽ góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non nói chung và trẻ CPTTT nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và Đào tạo - Dự án CRS (2005), *Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các trường Sư phạm*, NXB Hà Nội
2. Nguyễn Đức Minh, Phạm Minh Mục, Lê Văn Tạc (2006) *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam - một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Xuân Hải (2008), *Giáo dục học trẻ khuyết tật*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Trần Thị Lệ Thu (2002), *Đại cương về giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Xuân Hải (2010), *Giáo trình Quản lý giáo dục hòa nhập*, NXB Đại học Sư phạm.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH LỚP 9

VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÝ

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Vân
Đơn vị: Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành.
Email: Thanhvan741992@gmail.com

Tóm tắt khoa học

Bài viết đã đặt vấn đề về tầm quan trọng của văn nghị luận đặc biệt là nghị luận xã hội, vị trí của nó trong đề thi và thực trạng học sinh chưa biết viết đoạn văn trong câu hỏi 2 điểm phần tự luận, từ đó đề xuất giải pháp khắc phục. Qua khảo sát chất lượng viết đoạn của học sinh lớp 9, tác giả bài báo đã tìm ra giải pháp khắc phục, nâng cao năng lực viết đoạn văn nghị luận xã hội cho học sinh lớp 9 trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành. Bài viết là kết quả việc thực hiện hướng dẫn học sinh lớp 9 viết đoạn văn nghị luận xã hội. Trong khuôn khổ của bài viết, nội dung chúng tôi hướng đến chủ yếu là nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý.

Từ khóa: *Nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý, Lớp 9.*

I. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng phát triển, giáo dục cũng cần phải chuyển mình để theo kịp xu thế thời đại, phù hợp với học sinh và định hướng phát triển trong tương lai của các em. Trong những năm gần đây, văn nghị luận ngày càng được chú trọng bởi tính thiết thực, phù hợp. Bên cạnh nghị luận văn học bàn về các vấn đề văn chương, ta vẫn có nghị luận xã hội thể hiện quan điểm về các vấn đề nổi bật trong đời sống xã hội.

Nghị luận xã hội là kiểu bài quan trọng trong chương trình tập làm văn lớp 9 với phạm vi rộng, đề tài phong phú, kết hợp cả kiến thức văn học và cuộc sống. Để làm tốt dạng văn này không chỉ đòi hỏi kiến thức văn học, kỹ năng lập luận mà còn thể hiện vốn sống, ý thức quan tâm đến xã hội, bản lĩnh tư duy độc lập và một thế giới tâm hồn phong phú nhạy cảm chân thành.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng như vậy, hiện nay văn nghị luận xã hội đã được đưa vào hầu hết các kì thi đối với học sinh lớp 9 như thi giữa kì, thi cuối kì, thi học sinh giỏi,

thi vào 10... Tuy nhiên, thử thách đặt ra đối với học sinh và giáo viên không phải là nhỏ. Vì học sinh đã quá quen với tư duy văn học, học tập một cách thụ động với kiến thức có sẵn, kiến thức về xã hội còn hạn chế, kĩ năng làm bài chưa thuần thục, nhận diện vấn đề chưa tốt, người viết lại phải dùng hiểu biết của mình để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống chứ không phải cố định ở một văn bản trong sách giáo khoa... Học sinh cũng đã quen viết cả bài văn nghị luận dài, lan man ở các cấp học dưới nên chưa quen với việc viết một đoạn văn ngắn (200 chữ) cô đọng, đủ ý. Do đó, việc thực hành viết văn nghị luận xã hội đặc biệt là đoạn văn nghị luận 200 chữ còn nhiều hạn chế.

Nhận thức được vấn đề này, chúng tôi mong muốn chia sẻ một vài kinh nghiệm hướng dẫn học sinh lớp 9 viết đoạn văn nghị luận xã hội. Trong khuôn khổ của bài viết, nội dung chúng tôi hướng đến chủ yếu là nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý.

II. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu: Trong bài báo chúng tôi có tham khảo một số nguồn tài liệu sách giáo khoa và tài liệu trên mạng Internet. Trên cơ sở đó, tôi tổng hợp các kiến thức cần có, phân tích và làm sáng tỏ vấn đề.
- Phương pháp thực nghiệm: Nghiên cứu này được thực nghiệm trong chương trình Ngữ Văn của trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành.
- Phương pháp quan sát: Giáo viên tiến hành quan sát học sinh thực tế trong quá trình giảng dạy trên lớp.

III. Kết quả và bàn luận

1. Cơ sở lí luận của vấn đề nghiên cứu

1.1. Nghị luận xã hội

1.1.1. Khái niệm

Theo sách giáo khoa Ngữ Văn 7 - tập 2 - trang 9 (Nhà xuất bản Giáo dục năm 2006) *văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Muốn thế, văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.*

Trong chương trình tập làm văn lớp 9, học sinh tiếp cận với hai dạng văn nghị luận: nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Nếu nghị luận văn học là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nhân vật, sự kiện chủ đề... trong tác phẩm thì nghị luận xã hội là bày tỏ suy nghĩ nhận thức, quan điểm cách đánh giá của người viết về một sự việc hiện tượng phổ biến đang diễn ra trong đời sống hoặc vấn đề tư tưởng đạo lí.

Nghị luận xã hội là phương pháp nghị luận lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc nhằm làm sáng tỏ cái đúng, sai, tốt, xấu của vấn đề được nêu ra. Từ đó đưa ra một cách hiểu thấu đáo về vấn đề nghị luận cũng như vận dụng nó vào đời sống và bản thân. Những đề tài và nội dung này thường là những vấn đề có ý nghĩa thiết thực trong cuộc sống, có tính giáo dục và tính thời sự cao. Đối với học sinh THCS, các bài văn nghị luận xã hội thường mang đến cho các em những suy nghĩ và nhận thức đúng đắn về cuộc sống; đặc biệt là uốn nắn nhận thức cho các em về những vấn đề có tính hai mặt của đời sống xã hội đang tác động trực tiếp đến thế hệ trẻ.

Ở kiểu bài nghị luận xã hội, học sinh qua những trải nghiệm của bản thân, trình bày những hiểu biết, ý kiến, quan niệm, cách đánh giá, thái độ... về các vấn đề xã hội. Từ đó rút ra được bài học (nhận thức và hành động) cho bản thân. Để làm tốt khâu này, học sinh không chỉ biết vận dụng những thao tác cơ bản của bài văn nghị luận (như giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ...) mà còn phải biết trang bị cho mình kiến thức về đời sống xã hội, phải có dẫn chứng cụ thể thực tế trong cuộc sống thì bài viết mới có sức thuyết phục.

1.1.2. Các dạng văn nghị luận xã hội

Nghị luận xã hội có hai dạng bài cụ thể là: nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống và nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội là bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen, đáng chê hay có vấn đề đáng suy nghĩ (Sách giáo khoa Ngữ văn 9, tập 2, trang 21, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2006).

Ví dụ: Hiện tượng có tác động tích cực đến suy nghĩ (*tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo...*). Hiện tượng có tác động tiêu cực (*bạo lực học đường, tai nạn giao thông...*).

Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống... của con người. (Sách giáo khoa Ngữ văn 9, tập 2, trang 36, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2006).

Ví dụ: Tư tưởng mang tính nhân văn, đạo đức (lòng dũng cảm, khoan dung, ý chí nghị lực...). Tư tưởng phản nhân văn (ích kỷ, vô cảm, thù hận, dối trá...).

1.2. Đoạn văn

1.2.1. Đoạn văn là gì?

Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, biểu đạt nội dung tương đối trọn vẹn. Về hình thức, đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn.

1.2.2. Các kết cấu cơ bản của đoạn văn

Có ba hình thức trình bày đoạn văn phổ biến: Diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp.

Trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch là cách trình bày đi từ ý chung, ý khái quát đến các ý cụ thể chi tiết. Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở vị trí đầu đoạn. Các câu còn lại triển khai ý tưởng đã nêu ở câu chủ đề.

Trình bày đoạn văn theo cách quy nạp là cách trình bày đi từ ý chi tiết, cụ thể đến các ý chung, khái quát. Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở vị trí cuối đoạn. Các câu phía trên làm nhiệm vụ dẫn dắt, lí giải để có thể đi đến kết luận ở câu chủ đề.

Trình bày đoạn văn theo cách tổng - phân - hợp là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, mở ra vấn đề cho các câu tiếp theo triển khai ý cụ thể. Câu kết đoạn chốt lại vấn đề và nâng cao ý.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong thực tế giảng dạy bộ môn Ngữ Văn lớp 9 tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành, chúng tôi nhận thấy rằng:

Do tuổi đời của các em chưa nhiều, khả năng nhận thức chưa cao, cơ hội va chạm với muôn mặt của đời sống còn ít nên dẫn đến vốn sống, kinh nghiệm sống, sự hiểu biết xã hội có những hạn chế nhất định. Ý thức tiếp cận những vấn đề xã hội của các em chỉ mang tính quan sát mà không mang tính nhận thức, cho nên có khi hiểu mà không diễn đạt được vấn

đề một cách rõ ràng. Một thực tế khác là các em nắm lý thuyết làm văn nghị luận xã hội còn máy móc, thiếu sự linh hoạt, sáng tạo để phù hợp với yêu cầu của đề. Nguyên nhân chủ yếu là do học sinh thiếu phương pháp và các kỹ năng cần thiết để làm tốt một đoạn văn với dung lượng cho phép và bài văn nghị luận xã hội.

Qua khảo sát thực tế ở lớp 9 tại trường PTTT CLC Nguyễn Tất Thành đầu năm học 2022 – 2023 khi chưa được rèn kỹ năng làm bài, kết quả việc kiểm tra viết đoạn văn nghị luận xã hội của các em như sau:

Số HS chưa biết cách làm	Số HS biết cách làm	
	Số HS	(%)
26	3	12 %
SL	(%)	
23	88%	

Như vậy, qua bảng khảo sát trên có thể thấy bên cạnh một số học sinh nắm vững kiến thức, hiểu các bước làm bài thì vẫn còn nhiều em chưa biết cách làm bài nghị luận xã hội, nhầm lẫn giữa các bước, diễn đạt còn lủng củng.

Trước tình hình đó, chúng tôi thiết nghĩ cần có biện pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Ngữ Văn lớp 9. Đặc biệt là việc hướng dẫn học sinh lớp 9 viết đoạn văn nghị luận xã hội. Với khuôn khổ bài viết, chúng tôi sẽ tập trung vào vấn đề hướng dẫn học sinh lớp 9 viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý.

3. HƯỚNG DẪN HỌC SINH LỚP 9 VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÝ.

3.1. Các bước làm bài

Bước 1: Tìm hiểu đề

- Đọc kỹ đề từ 3 - 5 lần.
- Gạch chân các từ khóa.
- Xác định yêu cầu đề:

- + Thể loại
- + Vấn đề nghị luận
- + Phạm vi

Bước 2: Tìm ý

Trả lời các câu hỏi:

- Là gì?
- Tại sao?
- Như thế nào?
- Ngược lại của vấn đề là gì?
- Bài học em rút ra là gì?

Bước 3: Lập dàn ý

- Mở đoạn: Giới thiệu vấn đề nghị luận.
- Thân đoạn: Giải quyết các vấn đề nghị luận bằng các thao tác lập luận
- + Giải thích khái niệm vấn đề nghị luận. (Trả lời câu hỏi “là gì?”)
- + Bình luận: Ý nghĩa/ Vai trò của vấn đề. (Trả lời câu hỏi “tại sao?”)
- + Chứng minh: Đưa ra các dẫn chứng chứng minh vấn đề. (Trả lời câu hỏi “như thế nào?”)
- + Phản đề: Lật ngược lại vấn đề.
- + Bài học nhận thức và hành động (Liên hệ bản thân)
- Kết đoạn: Khẳng định vấn đề nghị luận.

Bước 4: Viết đoạn văn hoàn chỉnh

Dựa vào dàn ý đã lập, học sinh viết một đoạn văn nghị luận hoàn chỉnh đủ bố cục: mở đoạn – thân đoạn – kết đoạn.

Bước 5: Đọc lại và sửa lỗi

Sau khi viết xong, học sinh đọc lại đoạn văn vừa viết và sửa lại lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.

3.2. Ví dụ minh họa

Đề bài: Hãy viết đoạn văn trình bày suy nghĩ của em về vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong cuộc sống.

Bước 1: Tìm hiểu đề

- Đọc kĩ đề từ 3 - 5 lần.
- Gạch chân các từ khóa.

Hãy viết đoạn văn trình bày suy nghĩ của em về vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong cuộc sống.

- Xác định yêu cầu đề:
 - + Thể loại: văn nghị luận.
 - + Vấn đề nghị luận: vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong cuộc sống.
 - + Phạm vi: trong cuộc sống.
 - + Hình thức: đoạn văn.

Bước 2: Tìm ý

Trả lời các câu hỏi:

- Ước mơ là gì?
- Tại sao cần theo đuổi ước mơ? (Vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong cuộc sống)

- Điều này được thể hiện trong cuộc sống như thế nào? (Ai là người dám theo đuổi ước mơ?)
- Ngược lại của vấn đề là gì?
- Bài học em rút ra là gì?

Bước 3: Lập dàn ý

A. Mở đoạn: Giới thiệu vấn đề nghị luận: Vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong cuộc sống.

B. Thân đoạn: Giải quyết vấn đề

- Giải thích: Ước mơ chính là những dự định, khát khao mà mỗi chúng ta mong muốn đạt được trong thời gian ngắn hoặc dài.

- Bình luận: Vai trò của việc theo đuổi ước mơ

+ Ước mơ chính là ngọn đuốc soi sáng trong tim mỗi chúng ta nó hướng chúng ta tới những điều tốt đẹp.

+ Ước mơ cũng chính là mong muốn được cống hiến sức lực của mình cho xã hội và khi chúng ta đạt được ước mơ cũng là lúc chúng ta được thừa nhận năng lực của mình.

+ Con đường dẫn tới ước mơ cũng vô cùng khó khăn, không phải lúc nào cũng dễ dàng đạt được, nhưng với những người kiên trì, bền chí, thì ước mơ sẽ giúp cho bạn định hướng cho tương lai của mình một cách tốt đẹp nhất.

- Chứng minh: Đưa ra các dẫn chứng chứng minh vấn đề.

Walt Disney sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, người cha nghiện rượu, bài bạc. Ngay từ khi còn bé, ông đã có đam mê đó chính là vẽ song vì không có tiền nên ông đã dùng than để vẽ lên giấy. Sau này khi đã trở nên nổi tiếng thế giới với những bộ phim hoạt hình đỉnh cao của mình, ông đã chia sẻ rằng : “Bốn điều đã làm nên cuộc đời tôi là :

tin tưởng, dám suy nghĩ những điều lớn, can đảm với những điều mình làm và quan trọng nhất là *Mơ ước*”.

- Phản đề: Bên cạnh đó vẫn còn nhiều bạn trẻ sống không có ước mơ. Các bạn không hiểu mình muốn gì và không có ý chí phấn đấu, các bạn đó cứ sống và buông bỏ đời mình theo số phận muốn tới đâu thì tới.

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Ước mơ là điều mà ai cũng nên có và cần có trong cuộc sống bởi nếu không có ước mơ cuộc sống của bạn sẽ mất phương hướng vô định. (Không có ước mơ bạn sẽ không xác định được mục tiêu sống của mình là gì. Chính vì không xác định được phương hướng sẽ dẫn tới bạn sẽ sống hoài sống phí, và trở thành người tụt hậu bị bạn bè, xã hội bỏ lại phía sau).

+ Để đạt được ước mơ chúng ta cần ra sức rèn luyện học tập, tu dưỡng đạo đức để chuẩn bị những tư trang cần thiết cho con đường đi tới ước mơ của mình

B. Kết đoạn: Khẳng định vấn đề nghị luận.

Bước 4: Viết đoạn văn hoàn chỉnh

Biết ước mơ và theo đuổi ước mơ là điều vô cùng ý nghĩa trong cuộc sống của mỗi người. Ước mơ chính là những dự định, khát khao mà mỗi chúng ta mong muốn đạt được. Vậy tại sao chúng ta cần ước mơ? Đó là bởi ước mơ có vai trò quan trọng trong cuộc sống. Ước mơ chính là ngọn đuốc soi sáng trong tim mỗi chúng ta nó hướng chúng ta tới những điều tốt đẹp. Ước mơ cũng chính là mong muốn được cống hiến sức lực của mình cho xã hội và khi chúng ta đạt được ước mơ cũng là lúc chúng ta được thừa nhận năng lực của mình. Con đường dẫn tới ước mơ cũng vô cùng khó khăn, không phải lúc nào cũng dễ dàng đạt được, nhưng với những người kiên trì, bền chí, thì ước mơ sẽ giúp cho bạn định hướng cho tương lai của mình một cách tốt đẹp nhất. Walt Disney có đam mê vẽ tranh từ khi còn nhỏ. Song vì nhà nghèo nên ông đã dùng than để vẽ lên giấy. Sau này khi nổi tiếng thế giới với những bộ phim hoạt hình đỉnh cao của mình, ông đã chia sẻ rằng: “Bốn điều đã làm

nên cuộc đời tôi là : tin tưởng, dám suy nghĩ những điều lớn, can đảm với những điều mình làm và quan trọng nhất là *Mơ ước*”. Bên cạnh đó vẫn còn nhiều bạn trẻ sống không có ước mơ. Các bạn không hiểu mình muốn gì và không có ý chí phấn đấu, các bạn đó cứ sống và buông bỏ đời mình theo số phận muốn tới đâu thì tới, thật đáng buồn. Ước mơ là điều mà ai cũng nên có và cần có trong cuộc sống bởi nếu không có ước mơ cuộc sống của bạn sẽ mất phương hướng vô định. (Không có ước mơ bạn sẽ không xác định được mục tiêu sống của mình là gì. Chính vì không xác định được phương hướng sẽ dẫn tới bạn sẽ sống hoài sống phí, và trở thành người tụt hậu bị bạn bè, xã hội bỏ lại phía sau). Để đạt được ước mơ chúng ta cần ra sức rèn luyện học tập, tu dưỡng đạo đức để chuẩn bị những tư trang cần thiết cho con đường đi tới ước mơ của mình. Ước mơ chính là hành trang để mỗi chúng ta tự tin bước vào đời.

Bước 5: Đọc lại và sửa lỗi

Sau khi viết xong, học sinh đọc lại đoạn văn vừa viết và sửa lại lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.

3.3. Kết quả cụ thể

Trong quá trình giảng dạy tôi nhận thấy rằng: sau khi được rèn luyện các đề nghị luận xã hội cụ thể, học sinh đã có kỹ năng làm bài hơn. Sau mỗi đề luyện, tôi đều cho học sinh tự đánh giá bằng hình thức chấm chéo. Kết quả đã có sự thay đổi tích cực.

Sĩ số học sinh	Số HS chưa biết cách làm		Số HS biết cách làm	
26	<i>SL</i>	<i>(%)</i>	<i>SL</i>	<i>(%)</i>
	4 (01 HS hòa nhập)	15%	24	85%

Nhìn vào kết quả trên có thể thấy sự thay đổi về số lượng học sinh biết cách làm. Sau một thời gian được giáo viên hướng dẫn, học sinh đã nắm vững và vận dụng linh hoạt qui trình các bước tiến hành một bài nghị luận xã hội. Tuy nhiên, sự hướng dẫn của thầy cô

cũng chỉ là một phần. Quan trọng nhất vẫn là bản thân học sinh học tập và rèn luyện chăm chỉ. Ngoài kiến thức về văn học, học sinh còn phải biết quan tâm, đến đời sống xung quanh, biết nhìn nhận sự việc, hiện tượng đời sống đến những đạo lí làm người thì mới làm tốt được kiểu bài này.

C. Kết luận

Tổ chức khoa học giáo dục thế giới UNESCO cũng đã đề xướng mục đích học tập là: “Học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình”. Việc đưa mảng nghị luận xã hội vào chương trình Ngữ văn bậc trung học cơ sở hoàn toàn phù hợp với xu hướng giáo dục trên. Quá trình rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn nghị luận sẽ làm cho quá trình học tập môn Ngữ văn sinh động, hứng thú. Học sinh tiếp cận với cuộc sống, bồi đắp những phẩm chất tích cực, nâng cao năng lực rút ngắn khoảng cách giữa trường học và trường đời. Do đó việc học văn cũng mang ý nghĩa thiết thực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục nói chung và đổi mới dạy học bộ môn nói riêng. Văn học vì thế cũng sẽ gắn bó với thực tế hơn.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Khắc Phi (2006) - Sách giáo khoa Ngữ Văn 7 tập 2, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Nguyễn Khắc Phi (2006) - Sách giáo khoa Ngữ Văn 9 tập 2, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.
3. <https://pgdphurieng.edu.vn/bo-de-nghi-luan-xa-hoi-200-chu-15-de-de-van-nghi-luan-xa-hoi/>

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC
BỘ MÔN TIẾNG ANH ĐỐI VỚI HỌC SINH LỚP 6
TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Giảng viên: Quách Thị Thúy Thiện
Trường: Phổ Thông Thực Hành CLC Nguyễn Tất Thành

Tóm tắt

Tiếng Anh là một trong những môn học bắt buộc trong chương trình GDPT đối với học sinh cấp THCS. Tuy nhiên đây là sẽ bộ môn học khó nếu học sinh không chủ động và rèn luyện học tập thường xuyên. Tự học là hình thức học tập khi học sinh thực hiện hoạt động tự học tương ứng với mục đích và điều kiện học tập, làm việc một cách tự giác, chủ động và tích cực. Biện pháp tự học hình thành những thao tác trong việc tự học, đảm bảo cho hoạt động tự học của các nhân đạt được kết quả tích cực. Đối với bộ môn tiếng Anh, tự học giúp học sinh chinh phục và lĩnh hội tri thức ngôn ngữ tiếng Anh một cách tự nhiên nhất, giúp học sinh khắc sâu kiến thức và mở rộng vốn hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và con người một cách dễ dàng nhất. Tuy nhiên, học sinh lớp 6 tại trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành chưa có phương pháp tự học hiệu quả, do đó học sinh rất cần thiết có những biện pháp để nâng cao năng lực tự học bộ môn tiếng Anh để việc học tiếng Anh trở nên dễ dàng, chủ động và không gây áp lực đối với học sinh đầu cấp THCS.

Từ khóa: Học tiếng Anh, tự học, năng lực tự học tiếng Anh.

I. Đặt vấn đề

Trong cách mạng 4.0 bùng nổ khắp toàn cầu, tiếng Anh đóng một vai trò hết sức quan trọng được ví như chìa khóa của sự kết nối ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác, giữa các nền kinh tế chính trị, các nền văn hóa, kết nối dân tộc nâng cao sự đoàn kết sâu rộng, giới thiệu và quảng bá những nét đẹp tinh hoa văn hóa nhân loại. Tiếng Anh có vai trò quan trọng đối

với thế hệ trẻ, những nhân tài tri thức của tương lai. Vì vậy, nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh và chất lượng dạy và học tiếng Anh là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới và trong đó có nền giáo dục của Việt Nam nói riêng.

Tại các trường phổ thông các biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học bộ môn tiếng Anh được áp dụng và phổ biến thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của giáo viên và học sinh thường xuyên được áp dụng tại các cơ sở giáo dục trên cả nước. Đổi mới phương pháp học tiếng Anh được xác định với mục tiêu đáp ứng nhu cầu sử dụng tiếng Anh phù hợp với thực tiễn, với đối tượng học sinh, ngành nghề, nhằm phát huy được tính chủ động, tích cực và sáng tạo của học sinh trong quá trình lĩnh hội tri thức. Do đó, năng lực tự học ngôn ngữ tiếng Anh được chú trọng bồi dưỡng và phát triển.

Học (hay còn gọi là học tập, hay học hành, hay học hỏi) là quá trình tiếp thu sự hiểu biết, kiến thức, hành vi, kỹ năng, giá trị, thái độ và sở thích mới. Có rất nhiều cách học và thu nhận kiến thức khác nhau. Một trong số đó, tự học là năng lực học chỉ khả năng xác định nhiệm vụ học tập chủ động, tự giác. Đòi hỏi cá nhân phải có những hành động như:

- Tự đặt ra các mục tiêu để có sự nỗ lực, phấn đấu thực hiện.
- Áp dụng thực hiện các phương pháp học tập hiệu quả.
- Tự điều chỉnh những hạn chế, khuyết điểm của bản thân khi thực hiện tự học thông qua việc tự đánh giá hoặc qua lời góp ý của người thân, bạn bè, giáo viên.
- Chủ động tìm sự hỗ trợ khi gặp các khó khăn trong quá trình tự học.

Tiếng Anh là bộ môn học khó. Ngôn ngữ đòi hỏi người học vừa phải có IQ về ngôn ngữ và cần độ chăm chỉ, kiên trì chủ động và tự giác học mọi lúc mọi nơi. Ngoài ra người học phải thực sự có niềm đam mê, thích thú với môn học thì người học mới có kết quả học tập đạt hiệu quả cao.

Tại trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, tiếng Anh là một trong những môn học mũi nhọn ngoài các môn Toán và Ngữ Văn. Nhà trường luôn chú trọng công tác học tập và giảng dạy bộ môn tiếng Anh cũng như áp dụng các biện pháp, giải pháp đổi mới nhằm nâng cao chất lượng bộ môn học này. Với kinh nghiệm giảng dạy 6 năm tại cấp THCS, thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn và trao đổi học tập đúc kết kinh nghiệm với đồng nghiệp cùng chuyên môn và nhiều giáo viên bộ môn khác, tác giả có một số nhận

định về việc học bộ môn tiếng Anh của học sinh lớp 6 tại trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành như sau: (1) Đa số học sinh lớp 6 có hứng thú với việc học tiếng Anh và coi tiếng Anh là một trong ba môn quan trọng tại cấp THCS; (2) Phần lớn học sinh lớp 6 chưa có phương pháp học tập môn tiếng Anh để đạt hiệu quả cao. Học sinh lớp 6 là học sinh đầu cấp THCS các em bước vào một cấp học mới với nhiều hứng thú và mong ước đạt khám phá, chinh phục kiến thức mới đặc biệt là môn học tiếng Anh bởi các em đã có nền tảng kiến thức từ cấp tiểu học; nhưng ở cấp học mới các em không chỉ học từ, học câu đơn giản mà còn bao gồm các kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với nhiều câu từ phong phú đa dạng; kèm theo hệ thống các môn học trong chương trình GDPT mới, các cách học mới nhiều thứ phải thay đổi, nhiều phương pháp học các bộ môn phải tiếp cận các em khá lún túng khi học bộ môn tiếng Anh, nhiều học sinh không bắt kịp chương trình mới và học tập rất vất vả; một số học sinh còn cảm thấy áp lực khi học môn tiếng Anh. Thông qua quan sát, trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ trò chuyện với học sinh và nghiên cứu các tài liệu chuyên môn, tác giả nhận thấy cần có các biện pháp để nâng cao chất lượng học tập bộ môn tiếng Anh và đầu tiên là nâng cao năng lực tự học của học sinh bởi học sinh là đối tượng, là chủ thể quan trọng nòng cốt của giáo dục nói chung và bộ môn tiếng Anh nói riêng. Do đó, tác giả đề xuất “một số biện pháp nâng cao năng lực tự học môn tiếng Anh đối với học sinh lớp 6 trường PHỔ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành” với mục đích làm tăng cường sự yêu thích môn học với học sinh từ đầu cấp, trang bị cho các em phương pháp học tập đúng hướng, đúng mục đích để nâng cao kết quả học tập bộ môn tiếng Anh; từ đó nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường.

II. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp hỏi, khảo sát: Tác giả gặp gỡ, trò chuyện với học sinh để tìm hiểu cách học và chuẩn bị bài ở nhà, cách học sinh chuẩn bị bài cho từng tiết và từng bài học theo chương trình học trên lớp để tìm ra những biện pháp giúp học sinh học tập ở nhà hiệu quả

Phương pháp quan sát: Quan sát việc học và cách học của học sinh trên lớp để nhận thức sự tự giác học tập, ghi chép và tham gia các hoạt động học tập theo các hình thức cá nhân, cặp và nhóm. Khả năng tự ghi chép và tổng hợp kiến thức khi nghe giảng

Phương pháp trao đổi kinh nghiệm: Thực hiện chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy với đồng nghiệp để tìm ra đặc điểm chung về phương pháp học tập bộ môn tiếng Anh của học sinh lớp 6- học sinh đầu cấp THCS và chia sẻ những biện pháp tự học hữu ích để giáo viên áp dụng với học sinh lớp 6 một cách tích cực và có hiệu quả nhất.

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thực trạng dạy và học tiếng Anh tại trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

3.1.1. Thuận lợi

Tiếng Anh là một môn học mũi nhọn tại trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng dạy và học thông của bộ môn tiếng Anh. Thông thường số lượng tiết môn tiếng Anh là 3 tiết/ tuần, tuy nhiên, tại nhà trường số lượng tiết tiếng Anh có thể 6-7 tiết/tuần trong đó có 3 tiết tiếng Anh chính khóa theo chương trình GDPT 2018 và 3-4 tiết/tuần tiếng Anh tăng cường nhằm củng cố kiến thức học hằng ngày trên lớp, tăng cường bổ sung kiến thức nâng cao nhằm bồi dưỡng học sinh khá giỏi mở rộng vốn kiến thức của học sinh. Do đó, thời lượng tiếp xúc và học tập tiếng Anh khá nhiều, tạo điều kiện cho học sinh phát huy năng lực học tập bộ môn tiếng Anh.

Đa số giáo viên tiếng Anh tại cấp THCS của nhà trường đạt chuẩn và trên chuẩn. 100% giáo viên đạt chuẩn C1 theo khung tham chiếu châu Âu giành cho Việt Nam. Giáo viên trẻ, nhiệt huyết với nghề giáo; năng động tự tin với những sự thay đổi của xã hội và tiếp cận nhanh với những phương pháp học tập và giảng dạy mới. Luôn tự nâng cao kiến thức, trau dồi bản thân, học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp và linh hoạt khi chuyển mình trong xu thế 4.0 và với đối tượng học sinh cấp THCS

Tiếng Anh là bộ môn thu hút phần lớn học sinh lớp 6, các em quan tâm đến môn học và luôn muốn đạt kết quả cao cũng như chiếm lĩnh kiến thức bộ môn này. Trong các tiết học, hầu hết học sinh đều hứng thú tham gia tiết học rất nhiệt tình và đóng góp xây dựng bài.

Ngoài ra, hằng năm nhà trường còn nhận được sự hỗ trợ của Đại sứ quán Hoa Kỳ, các tổ chức phi chính phủ với sự hỗ trợ của giáo viên nước ngoài làm tăng cường sự hứng thú học học tập của học sinh. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để các em có thêm môi trường học tập, giao lưu ngôn ngữ, tăng cường sự tự tin trong giao tiếp và giao thoa văn

hóa với đất nước các thầy cô và Việt Nam. Việc có sự hỗ trợ giảng dạy của giáo viên nước ngoài cũng góp phần giúp học sinh yêu thích môn học và muốn học tiếng Anh để giao tiếp và trò chuyện.

Nhờ có các điều kiện thuận lợi đó, thầy trò nhà trường luôn nỗ lực để nâng cao chất lượng học tập và hiệu quả của bộ môn tiếng Anh.

3.1.2. Hạn chế

Học sinh lớp 6 khi bắt đầu làm quen với môi trường học mới, các em không khỏi bỡ ngỡ trước những vấn đề mới, với những môn học mới và đặc biệt là lượng kiến thức quá lớn so với chương trình ở Tiểu học. Chương trình giáo dục phổ thông mới đòi hỏi các em cần linh hoạt trong cách tiếp cận với kiến thức, chủ động và tự giác với việc học, sáng tạo trong việc lĩnh hội các kiến thức mới và cập nhật của nhận loại không chỉ có trong sách giáo khoa và cả trong thực tiễn đời sống thường nhật của các em.

Ngoài ra, mặc dù các em cũng đã được học môn tiếng Anh ở bậc tiểu học, nhưng chỉ dừng lại ở sự nhận thức các vấn đề, còn vận dụng thực hành và giao tiếp vẫn còn chưa thành thạo. Ở cấp tiểu học, các em học và thực hành các đoạn văn, câu văn ngắn thì ở cấp THCS từ lớp 6 các em được học đa dạng kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng ở nhiều chủ đề, chủ điểm theo các cấu trúc phức tạp nâng cao hình xoắn ốc. Thêm vào đó, các em được học các kỹ năng tổng hợp như Đọc-Viết, Nghe-Nói và các phần Giao tiếp và Ngôn ngữ tiếng Anh ngày (Every day English). Bước đầu học môn tiếng Anh sẽ làm các em bối rối bởi lượng từ và vốn từ khá nhiều và phức tạp hơn.

Hơn nữa, việc học bài ở nhà của các em còn hạn chế, việc tự học còn chưa có, các thay đổi về phương pháp kiểm tra đánh giá của giáo viên cũng khác so với giai đoạn trước việc đó dẫn tới những khó khăn của học sinh lớp 6 trong quá trình học tập và rèn luyện bộ môn tiếng Anh. Như vậy các em cần được trang bị những phương pháp học tập cơ bản nhất để có bước đệm thúc đẩy kết quả học tập và một trong số đó học sinh lớp 6 cần có phương pháp tự học bộ môn tiếng Anh để không bị hỏng kiến thức và quên kiến thức sau mỗi đơn vị bài học. Là một giáo viên đang trực tiếp giảng dạy bộ môn tiếng Anh của cấp THCS trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, tôi nhận thấy việc cần thiết là phải

giúp các em học sinh lớp 6 có năng lực tự học môn tiếng Anh ngay từ những ngày đầu tiên của năm học để học sinh lĩnh hội kiến thức chủ động, có hiệu quả cao.

3.2. Một số biện pháp nâng cao năng lực tự học bộ môn Tiếng Anh của học sinh lớp 6 trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

3.2.1. Biện pháp tự học ở nhà

a. Chuẩn bị bài trước khi đến lớp

Học bài cũ là một phần quan trọng trong quá trình học tập, công việc này thường được thực hiện ở nhà và rèn luyện thường xuyên thành thói quen hằng ngày. Việc học ở nhà tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh trước khi đến lớp một phần cũng giúp học sinh chuẩn bị chu đáo cho các tiết học trong một buổi học trên lớp. Việc học ở nhà không những giúp học sinh khắc sâu kiến thức mà còn giúp học sinh tiếp thu nhanh hơn, có cơ hội để tìm tòi vận dụng và sáng tạo kiến thức. Đối với bộ môn tiếng Anh, học sinh tự học ở nhà bằng cách tra từ vựng ở nhà, luyện đọc đoạn hội thoại và tra cứu các kiến thức ngữ pháp và làm trước các bài tập trong sách và sách bài tập ở nhà. Học sinh có thể ghi chú, đánh dấu lại những mục kiến thức mà mình chưa hiểu rõ và nghe giảng lại trên lớp và hỏi lại thầy cô những phần mà mình cần làm rõ và mở rộng thêm. Việc học và chuẩn bị bài ở nhà sẽ giúp học sinh khắc sâu kiến thức hơn và ghi nhớ kiến thức lâu hơn mà không bị nhàm chán hay mất hứng thú.

b. Học thuộc từ mới và các mẫu câu

Từ mới và các mẫu câu làm một trong những thành tố nhỏ nhất và cơ bản cấu tạo nên ngôn ngữ tiếng Anh. Đối với học sinh lớp 6, việc học từ mới và các mẫu câu để vận dụng vào các tình huống giao tiếp là không dễ dàng; bởi ở tiểu học số lượng từ mới ít, cả một đơn vị bài học có 10-15 từ mới và 1-2 cấu trúc câu đơn giản lặp đi lặp lại nhiều lần. Tuy nhiên, trong một đơn vị tiết học tiếng Anh cấp THCS có khi các em đã gặp 8-10 từ mới và 2-3 cấu trúc câu khác nhau. Như vậy, 45 phút trên lớp kèm theo các hoạt động học tập khác nữa thì việc học từ mới và cấu trúc câu là không đủ để học sinh có thể học và ghi nhớ tốt được. Do đó, việc các em tự học từ mới và các cấu trúc câu là rất cần thiết.

Việc học từ mới và các cấu trúc câu yêu cầu học sinh cần phải viết được từ khi nghe; hiểu được nghĩa tiếng Việt; biết cách phát âm từ và cấu trúc và biết vận dụng từ và cấu trúc để đặt câu và dùng trong các tình huống giao tiếp hằng ngày.

Một trong những cách tự học từ mới và cấu trúc câu hiệu quả là

+ Viết từ mới và cấu trúc câu lên mẫu giấy, kèm theo ví dụ đơn giản dễ hiểu và dán lên bàn học hoặc chỗ dễ nhìn, dễ thấy trong phòng để chúng ta sẽ học là nhớ lâu hơn. Sau đó khoảng 1-2 tuần chúng ta thay bằng các từ hoặc cấu trúc câu khác sau khi đã tự kiểm tra lại các từ và cấu trúc cũ. Sau 1 tháng tự kiểm tra tổng hợp lượng từ và cấu trúc mình học được trong tháng đó. Đánh dấu tích lại những cấu trúc hay quên, dán và học lại trong tháng sau.

+ Viết đoạn văn, vẽ truyện tranh ngắn, sáng tác những câu chuyện ngắn bằng cấu trúc và từ vựng đã học. Việc học tập sáng tạo này không chỉ giúp học sinh học tập tiếng Anh mà còn giúp các em thỏa sức phát triển trí tưởng tượng, phát triển tư duy và liên tưởng giữa kiến thức trong sách vở, giúp tăng cường trí nhớ. Việc học từ sẽ không còn khô khan hay học vẹt thậm chí thông qua việc học sáng tạo, học sinh có thể hấp thụ được các kiến thức tiếng Anh mới một cách tự nhiên hơn. Do đó, việc ghi nhớ từ và cấu trúc sẽ có hiệu quả tích cực hơn.

Ngoài ra học sinh có thể học từ và cấu trúc như sau:

- Lúc đầu đọc cả phần từ tiếng Anh và nghĩa tiếng Việt tương ứng, cố gắng ghi nhớ nghĩa tiếng Việt.

- Che phần nghĩa tiếng Việt, đọc phần tiếng Anh, kiểm tra xem mình đã nhớ nghĩa tiếng Việt chưa.

- Khi đã nhớ nghĩa tiếng Việt của các từ, thì che phần tiếng Anh, nhìn vào phần tiếng Việt và kiểm tra xem mình có đọc và viết chính xác các từ tiếng Anh tương ứng hay không.

Việc nghi chép từ và học từ được thực hiện sau mỗi bài học và thực hiện thường xuyên trong quá trình học tập. Trong quá trình học nên tự đưa ra tình huống có những từ tiếng Anh đó để luyện tập sử dụng (không nhất thiết là học sinh phải biết hết các từ, nếu từ nào chưa biết có thể dùng bằng tiếng Việt.)

c. Tự thực hành bài khóa

Trong chương trình GDPT mới, các bài khóa tiếng Anh là các đoạn hội thoại, đoạn văn, email, bài quảng cáo với vốn từ vựng update với thời điểm hiện tại cùng với xu thế phát triển của thế giới và quy mô toàn cầu của ngôn ngữ tiếng Anh. Với vốn kiến thức phù hợp với sự phát triển trí tuệ của học sinh THCS, các bài khóa đề cập đến các chủ đề Cộng đồng, di sản văn hóa, thế giới và tầm nhìn tương lai được ghi âm theo phiên âm và ngữ điệu chuẩn quốc tế và thu âm thành đĩa kèm theo mỗi quyển sách của học sinh. Học sinh có thể mở đĩa nghe, hoặc có thể dùng điện thoại, máy tính học qua kênh Youtube, sách mềm để nghe và luyện âm chính xác đúng giọng điệu và ngữ điệu. Luyện tập bài hội thoại có thể giúp cho khả năng phát âm của mình tốt hơn. Khi đọc cần chú ý trọng âm và ngữ điệu của câu. Tự mình đóng các vai trong bài hội thoại, nếu có thể nên kết hợp với bạn bè hoặc anh chị em để thực hiện. Tập cho mình những thói quen trong giao tiếp như: tự tin, thể hiện sự quan tâm đến người mình đang giao tiếp, nếu một mình đóng vai thì sẽ đứng trước gương để thực hiện. Trong điều kiện cho phép, nên thu âm của mình vào và phát lại sẽ nhận ra cái được và chưa được.

Ngoài ra để ghi nhớ nội dung bài khóa, luyện tóm tắt hoặc kể lại nội dung bài khóa theo ngôn ngữ mình đã hấp thụ và sáng tạo sẽ giúp học sinh ghi nhớ nội dung bài khóa, luyện được ngữ điệu và ngữ âm của mình, linh hoạt trong cách học tập và sử dụng ngôn ngữ hơn.

Lưu ý, khi tóm tắt hoặc kể lại bài khóa học sinh cần:

* Chuyển đổi các đại từ (I/You -> He/She..., my/your -> his/her, me -> her/him.....)

* Chia động từ cho phù hợp với chủ ngữ mới. (I play... -> He plays....)

d. Làm bài tập trong sách bài tập

Đối với những học sinh ở vùng nông thôn, sách giáo khoa và sách bài tập là nguồn tư liệu chủ yếu, vì vậy rất cần thiết hướng dẫn các em khai thác triệt để sách bài tập. Những kiến thức các em được học trên lớp sẽ được vận dụng vào các bài tập cụ thể. Việc rèn luyện các bài tập sẽ giúp các em khắc sâu được kiến thức ở mọi tình huống khác nhau và tạo cho các em có được kĩ năng làm bài tập. Việc làm bài tập trong sách bài tập còn giúp các em củng cố và nâng cao kiến thức của bản thân, tạo thói quen học tập tích cực, chủ động tiếp nhận và lĩnh hội kiến thức. Tuy nhiên trong quá trình làm bài tập, học sinh sẽ gặp khó khăn khi gặp phần từ và cấu trúc khó mà không giải được bài. Các em có thể tham khảo câu trả

lời cuối sách bài tập, trao đổi với bạn bè trong lớp hoặc ghi chú hỏi thầy cô trên lớp. Việc làm bài tập trong sách bài tập cần được thực hiện thường xuyên tạo thành thói quen không bỏ phí các quyển sách bài tập mà còn tự củng cố, bồi dưỡng trau dồi kiến thức của bản thân.

3.2.2 Tự học trên lớp

a. Tự ghi chép

Việc ghi chép nội dung học tập là một điểm khác biệt đối với cách học ở bậc tiểu học. Học sinh THCS phải ghi chép nội dung bài học với số lượng từ nhiều hơn ở trên bảng của giáo viên hoặc nội dung đúc kết trong sách giáo khoa. Tuy nhiên, học sinh lớp 6 thường ghi chép rất chậm và chưa biết ghi chú lại những kiến thức mà giáo viên mở rộng ngoài sách giáo khoa. Nhiều học sinh chưa biết cách trình bày vở, trình bày nội dung trong các bài kiểm tra. Đối với bộ môn tiếng Anh, việc ghi chép nội dung là rất quan trọng. Học sinh chủ động ghi chép lại từ vựng, cấu trúc do cô giáo dạy và ghi chép những từ và cấu trúc mà mình chưa biết để hỏi lại cô giáo và bạn bè sau giờ học. Tự ghi chép có thể là cách các em ghi chú ý nghĩa, những ví dụ hay ngay trên sách giáo khoa hoặc ghi vào sổ ghi nhớ với mục đích tìm hiểu và học lại sau giờ học để hiểu sâu và nhớ kĩ hơn. Sau đó, học sinh nên tổng hợp lại ghi chép của mình và trình bày theo thứ tự hợp lý để khi trình bày trong bài kiểm tra có thứ tự và trình tự dễ đọc, dễ hiểu hơn và đạt điểm cao hơn.

b. Chủ động tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp

Mỗi môn học cấp THCS đều có các phương pháp, cách thức học tập khác nhau, do đó giáo viên thường tổ chức rất nhiều hoạt động nhằm mục đích để học sinh tham gia học tập, biết cách phối hợp với bạn và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong các bài học tiếng Anh, giáo viên thường tổ chức đa dạng các hoạt động cặp, nhóm, theo bàn, khi học sinh tham gia vào các hoạt động hiệu quả là khi các em chủ động thực hiện hoạt động nhóm cùng bạn, cùng bàn bạc, thảo luận đi đến thống nhất để ghi chép kết quả chung và trình bày trước lớp. Một học sinh chủ động trên lớp thì học sinh đó sẽ được rèn luyện sự tự tin, các kỹ năng mềm và kiến thức càng vững chắc hơn. Tuy nhiên, nhiều học sinh chưa chủ động với các hoạt động này. Một phần do các em còn yếu về mặt kiến thức, mặt khác do các em còn rụt rè, chưa tự tin khi đưa ra ý kiến cá nhân. Do đó, rất cần khả năng quan sát và sự

đôn đốc thực hiện nhiệm vụ học tập của các nhóm dưới sự quản lý hoạt động học tập của giáo viên.

3.2.3. Một số hình thức tự học khác nhằm nâng cao kiến thức ngôn ngữ và phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.

Phương pháp tự học bài cũ, chuẩn bị bài mới giúp cho học sinh khắc sâu được những kiến thức trong sách giáo khoa mà các em lĩnh hội trên lớp. Nhưng những kiến thức đó đã được định sẵn, các em chủ động đón nhận những kiến thức từ thầy cô giáo, từ sách giáo khoa. Như thế vẫn chưa đủ, mà với một xã hội phát triển nhanh hiện nay đòi hỏi người học tiếng Anh còn phải học nhiều hơn những gì đang được học từ sách giáo khoa thì mới có thể đáp ứng được những nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Đối với các em học sinh lớp 6 vừa mới chuyển cấp học từ tiểu học vì vậy không nên để các em thấy việc học tập quá vất vả, các em sẽ cảm thấy chán nản và hiệu quả học tập không cao, sự say mê và hứng thú học tập không bền lâu. Giáo viên phải bồi dưỡng cho các em có được lòng say mê, tính tự giác, chủ động khám phá những điều mới lạ, và thấy tự hào vui sướng khi mình làm được những việc đó. Rút kinh nghiệm từ thực tế giảng dạy và áp dụng đề tài, tôi nhận thấy chúng ta nên hướng học sinh vào các nội dung tự học sau:

a. Tự học qua âm nhạc

Âm nhạc cũng là một trong những cách học gây hứng thú với học sinh, các em sẽ không thấy mệt mỏi hay quá căng thẳng khi nghe các bài hát tiếng Anh. Mà ngược lại, các em sẽ thấy yêu đời, say sưa hát những ca khúc đó, rồi lại miệt mài tìm ra những lời bài hát, những từ mới xuất hiện trong bài hát...

Những bài hát tiếng Anh các em có được từ thầy cô giáo khi các em học trên lớp về các chủ đề liên quan. Cũng có thể các em sưu tầm được từ sách báo hoặc trên mạng Internet...

b. Tự học qua sách báo

Có rất nhiều loại sách có viết về những câu chuyện bằng tiếng Anh, hay đồ vui bằng tiếng Anh. Các em có thể tham khảo và đọc chúng. Tuy nhiên khi đọc những câu chuyện

bằng tiếng Anh các em sẽ gặp nhiều khó khăn về vốn từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp. Hãy khuyên các em đừng rụt rè và lo lắng! Các em sẽ cố gắng đoán từ hoặc tra từ điển và ghi lại các từ đó. Sau đó trao đổi với bạn bè về những nội dung mà các em tiếp nhận được qua những câu chuyện bằng tiếng Anh đó. Những gì các em biết mà được kể lại thì các em sẽ nhớ lâu hơn.

Hội thảo giáo dục của Liên Hợp Quốc về chất lượng và hiệu quả của các cách học tiếng Anh theo sơ đồ sau:

- Học mà chỉ nghe giảng, nhớ 5% những gì đã nghe
- Đọc (reading) 10%
- Nghe nhìn (Audio Visual) 20%
- Làm thí nghiệm trước mắt 30%
- Thảo luận nhóm (Discussion group) 50%
- Làm bài ở nhà, ghi, viết lại (Practice by doing) 75%
- Dạy người khác (Teach other/immediate use of learning) 90%

c. Tự học và rèn luyện qua sách bài tập nâng cao

Ngoài các bài tập mà thầy cô giáo giao cho các em về nhà làm trong sách bài tập, các em còn có thể tự học và nâng cao kiến thức bằng cách làm các bài tập trong sách bài tập bổ trợ và nâng cao, hoặc sách bồi dưỡng tiếng Anh... Đây là loại hình bài tập khó, chỉ có đối tượng học sinh khá giỏi có hứng thú làm. Tuy nhiên chúng ta vẫn khuyến khích động viên các em cùng tham gia, có thể không làm được tất cả, làm được một vài câu trong sách là cũng rất quý và biểu dương rồi. Cách làm các bài tập này cũng giống như khi làm bài tập trong sách bài tập tiếng Anh 6. Các em làm bằng bút chì, ghi lại những thông tin và nội dung nào các em chưa hiểu để hỏi bạn bè hoặc thầy cô giáo.

d. Tự học trên Internet

Với một xã hội hiện đại, sự bùng nổ về công nghệ thông tin như hiện nay có rất nhiều thuận lợi cho các em học tập và giải trí. Trên mạng có rất nhiều trang học tiếng Anh hay với công cụ tìm kiếm hữu hiệu như “Google”, các em có thể tìm thấy bất cứ thông tin gì các em muốn. Điều quan trọng là các em có hứng thú và điều kiện để học tập trên mạng hay không. Một số học sinh của lớp tôi đang trực tiếp giảng dạy có nhiều đam mê với cách

khai thác thông tin trên mạng, vì gia đình các em có điều kiện và rất quan tâm. Ví dụ như các em đang tham gia thi Olympic tiếng Anh trên trang Web “ioe.go.vn”. Giáo viên cũng cần tìm hiểu và cung cấp cho các em một số địa chỉ học tiếng Anh trên mạng, giúp trau dồi vốn kiến thức ngôn ngữ và luyện tập sử dụng ngôn ngữ, ví dụ như: *Englishteststore.vn/ globaledu.com.vn/ tienganh123.com/ lopngoaingu.com /...*

e. Tự học với bạn

Nếu như ngày nào học sinh cũng ngồi ở một chỗ và học tiếng Anh một mình thì lâu ngày các em sẽ thấy chán. Vậy thay đổi hình thức tự học cũng rất cần thiết. Học sinh không phải chỉ tự học một mình mà còn có thể học với các bạn cùng trang lứa- những người có cùng suy nghĩ, sở thích và cùng chung niềm đam mê hứng thú học tiếng Anh. Chính vì vậy cần khích lệ các em nâng cao ý thức tự học với bạn. Trao đổi với bạn những thông tin mới mẻ các em vừa tiếp nhận, cùng nhau giải quyết những vấn đề còn vướng mắc trong khi làm các bài tập trong sách bài tập nâng cao, rồi cùng nhau đố vui những câu đố bằng tiếng Anh, hay kiểm tra vốn từ vựng của nhau bằng trò chơi “word by word” hoặc giáo viên có thể hướng dẫn cho học sinh một số trò chơi để các em có thể thực hiện trong giờ ra chơi, hoặc khi học nhóm ở nhà.

IV. Kết luận

Học sinh lớp 6 còn rất bỡ ngỡ với các môn học và cách học cấp THCS, các em chưa hình thành phương pháp học tập để có hiệu quả cao. Môn tiếng Anh là môn học ngôn ngữ, các em hoàn toàn có thể tự học để đạt được kết quả học tập cao. Tự học là một phương pháp học tập hiệu quả mà học sinh đầu cấp cần áp dụng và thực hiện để tạo thói quen học tập cho các cấp học sau này. Việc tự học giúp học sinh khám phá sâu hơn các chủ đề trong chương trình học, phát triển các kỹ năng học tập tốt hơn. Một trong những ưu thế của việc tự học chính là các học sinh có thể tự kiểm soát việc học của mình, kiểm soát bản thân và phát triển các kỹ năng mềm cần có của một học sinh thế hệ mới tự chủ, tự chiếm lĩnh kiến thức và chủ động với tương lai của mình. Muốn có kết quả học tập môn tiếng Anh tốt hơn và rèn luyện được tính tự học cho học sinh của mình, giáo viên bộ môn tiếng Anh cần tạo môi trường học tập tích cực, quản lý tốt học sinh của mình, có sự phối hợp giáo dục với giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh học sinh để kịp thời phát hiện những khó khăn và giải

quyết những vướng mắc của các em tạo điều kiện và cơ hội học tập tốt nhất cho học sinh của mình. Từ những kinh nghiệm đúc kết trong khuôn khổ bài báo về “Một số biện pháp nâng cao năng lực tự học bộ môn tiếng Anh đối với học sinh lớp 6 trường Phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành, tác giả mong muốn được đóng góp vào quá trình dạy và học bộ môn tiếng Anh một cách tích cực và hiệu quả, giúp chất lượng chuyên môn của nhà trường ngày càng được nâng cao hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình GDPT bộ môn tiếng Anh 2018
2. Sáng kiến kinh nghiệm “ *Một số kinh nghiệm bồi dưỡng phương pháp tự học môn tiếng Anh cho học sinh lớp 6 ở trường THCS*”, 2016.
3. Hội thảo giáo dục của Liên Hợp Quốc về chất lượng và hiệu quả của các cách học tiếng Anh

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Từ/cụm từ viết tắt	Từ/cụm từ đầy đủ
1	GDPT	Giáo dục phổ thông
2	THCS	Trung học cơ sở
3	CLC	Chất lượng cao

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Tác giả: Thạc sĩ Trần Lê Quân

Email: tranlequan.cdsp@hoabinh.edu.vn

Tóm tắt:

Bài viết trình bày những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam thuộc trình độ đào tạo cao đẳng. Trên cơ sở tổng kết thực trạng giảng dạy của bản thân, tiếp thu ý kiến của đồng nghiệp, tác giả nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân và đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình những năm học tiếp theo.

I. Đặt vấn đề:

Môn học Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam là một trong các môn lý luận chính trị cơ bản có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Bởi vì, đường lối cách mạng của Đảng được đề ra trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Người học không chỉ được trang bị kiến thức khoa học mà còn được giáo dục kỹ năng vận dụng kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn, hình thành và phát triển những phẩm chất cần thiết của con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Tuy nhiên, do đặc điểm, tính chất, nội dung của môn học cũng như trình độ, năng lực của giảng viên nên việc giảng dạy và học tập môn học Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình gặp rất nhiều khó khăn, nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng

11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Vì vậy, trong bài viết này, tác giả trình bày một số kinh nghiệm giảng dạy đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam để đồng chí, đồng nghiệp cùng trao đổi, rút kinh nghiệm nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

II. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu trong bài viết này là tổng kết thực tiễn : Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam của bản thân và đồng nghiệp.

- Các phương pháp khác được sử dụng như phân tích và tổng hợp, các phương pháp nhận thức khoa học khác: Phân tích và tổng hợp các thông tin thu thập được để rút ra kết luận và phát hiện cái mới của vấn đề nghiên cứu.

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận:

Tác giả đã khái quát được thực trạng việc giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị, nêu lên những kết quả đã đạt được, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong những năm học tới ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

1. Thực trạng việc giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

1.1. Những kết quả đạt được trong việc giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

1.1.1. Về thực hiện giảng dạy nội dung Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

Thực hiện đầy đủ những nội dung cơ bản của Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị, bao gồm “I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới”[1 ; 15] và “II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới”[1 ; 15-16]. Ngoài những nội dung cơ bản của chương trình, giảng viên đã cập nhật những nội dung mới theo các Nghị

quyết Đại hội và Hội nghị Trung ương của Đảng, đồng thời gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

- Về nội dung “I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới”, đã khái quát được hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị, từ hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945-1954) đến hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955-1975 và 1975-1989); những thuận lợi và khó khăn xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975 – 1985); cơ sở hình thành và nội dung chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản thời kỳ trước đổi mới.

Trên cơ sở làm rõ kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới, giảng viên giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản, cần thiết để học tập, nghiên cứu đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

- Về nội dung “II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới”, đã tập trung vào giảng dạy những nội dung cơ bản theo quy định của chương trình, bao gồm: Cơ sở hình thành; quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị; mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

Khi giảng dạy các nội dung trên, giảng viên đã bám sát các văn kiện của Đảng có nội dung về chủ trương đổi mới hệ thống chính trị nói chung cũng như chủ trương đổi mới từng bộ phận cấu thành hệ thống chính trị như chủ trương đổi mới Đảng trong hệ thống chính trị; chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chủ trương xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.

1.1.2. Về phương pháp giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

Phương pháp giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị của giảng viên đã có những đổi mới quan trọng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Các phương pháp giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị được sử dụng có sự kết hợp nhiều phương pháp, cả phương pháp truyền thống và hiện đại: phương pháp logic và lịch sử, nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận... Trong quá trình giảng dạy, bản thân tác giả đã có những đổi mới việc sử dụng các phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đó là "Chuyên mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học" [7]. Theo đó, một số phương pháp truyền thống như trước đây thì nay vẫn được sử dụng nhưng thời gian sử dụng những phương pháp này giảm đi nhiều so với trước. Các phương pháp được tăng cường sử dụng nhiều hơn như phương pháp lịch sử và logic, nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận, kể chuyện, trực quan.

Phương pháp lịch sử và logic là phương pháp chủ đạo khi giảng dạy đường lối cách mạng của Đảng nói chung và giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị nói riêng. Phương pháp này được sử dụng khi phân tích những nội dung cơ bản của đường lối xây dựng hệ thống chính trị nhằm làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành, bổ sung, phát triển đường lối xây dựng hệ thống chính trị qua các giai đoạn lịch sử.

Các phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, kể chuyện, trực quan được sử dụng kết hợp với phương pháp thuyết trình, phương pháp lịch sử và logic phù hợp với từng nội dung giảng dạy cụ thể nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của từng phương pháp.

- Ngoài các phương pháp kể trên, bản thân tác giả còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu; phương pháp hướng dẫn sinh viên sưu tầm và đọc một số tài liệu liên quan đến nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

Phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học được sử dụng để sinh viên tự học một số nội dung mà sinh viên có thể tự đọc và hiểu qua giáo trình và tài liệu tham khảo mà giảng viên giới thiệu nhằm hình thành năng lực tự học tự hoàn thiện.

Phương pháp hướng dẫn sinh viên sưu tầm một số tài liệu liên quan đến nội dung bài học nhằm mở rộng, phát triển kiến thức, kỹ năng làm cho bài học tăng tính thuyết phục, tính thực tiễn.

1.1.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Qua quan sát quá trình học tập của sinh viên cho thấy, các giờ học về Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị, sinh viên có hứng thú học tập hơn, không khí trong các buổi học sôi động hơn, không còn tình trạng thông tin một chiều, khắc phục dần tính thụ động của sinh viên trong quá trình lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, khơi dậy tính chủ động, sáng tạo, tự giác của sinh viên trong học tập.

Các giờ học về Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị đã giúp cho sinh viên biết tự thể hiện mình và hợp tác với các bạn, tích cực trong việc giải quyết vấn đề, hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập mà giảng viên giao cho. Đó là những biểu hiện về phẩm chất và năng lực được hình thành và phát triển ở sinh viên như phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học, tự hoàn thiện, năng lực hợp tác, năng lực sáng tạo.

Thông qua các sản phẩm hoạt động của sinh viên như kết quả thảo luận, giải quyết vấn đề, các bài khảo sát về những nội dung cơ bản của đường lối xây dựng hệ thống chính trị cho thấy, hơn 90% sinh viên hiểu rõ nội dung kiến thức bài học và có kỹ năng vận dụng tốt.

Những kết quả đạt được nói trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy. Bản thân có sự đầu tư thích đáng để nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng.

Mặt khác, bản thân có nhiều năm giảng dạy đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy môn học.

Ngoài ra, thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là thực tiễn đổi mới đất nước đạt được những thành tựu to lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy đường lối cách mạng của Đảng nói chung và đường lối xây dựng hệ thống chính trị nói riêng, thực hiện tốt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành.

1.2. Những hạn chế trong việc giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị

1.2.1. Về thực hiện nội dung giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

Giảng viên chưa cập nhật đầy đủ một số Nghị quyết của Ban chấp hành Trung Ương Đảng khóa XIII có nội dung liên quan đến bài học. Cụ thể là :

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (ngày 09 tháng 11 năm 2022).

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới (ngày 17 tháng 11 năm 2022).

1.2.2. Về đổi mới phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

Trong quá trình giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị, bản thân đã có những đổi mới về phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa mạnh mẽ và hiệu quả chưa cao. Việc giảng dạy nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới vẫn còn nặng về phương pháp truyền thống ; thiếu những thông tin, số liệu, hình ảnh minh họa cho nội dung bài giảng.

1.2.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Một số sinh viên chưa có kỹ năng tự học tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc những tài liệu có liên quan đến nội dung học tập, ý thức học tập chưa cao. Năng lực hợp tác nhóm, giải quyết vấn đề của một số sinh viên còn hạn chế.

Những hạn chế nói trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu sau đây :

Một là, do môn học đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có đường lối xây dựng hệ thống chính trị là một trong các môn lý luận chính trị rất khó. Nội dung môn học dựa trên cơ sở kiến thức của 3 môn học là Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Để giảng dạy tốt môn học này, đòi hỏi cả người dạy và người học phải có những kiến thức cơ bản, cần thiết của 3 môn học nói trên, trong đó môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là quan trọng nhất. Đường lối cách mạng của Đảng chính là những nội dung cốt lõi của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Là giảng viên không có chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc chuyên ngành Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam thì việc giảng dạy đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung và đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nói riêng sẽ gặp nhiều khó khăn.

Hai là, do đường lối xây dựng hệ thống chính trị được Đảng ta đề ra và bổ sung, phát triển qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng, cho nên nội dung giảng dạy về đường lối xây dựng hệ thống chính trị cũng cần được đổi mới, cập nhật. Điều đó đòi hỏi giảng viên, người

dạy phải có năng lực nghiên cứu khoa học, đồng thời phải có sự đầu tư nhiều thời gian hơn so với các môn học khác mới có thể cập nhật được những nội dung mới để đưa vào bài giảng.

Ba là, do việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng là chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học chưa được nghiên cứu đầy đủ để vận dụng vào môn học này. Kể từ khi Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng được ban hành đến nay, chưa có đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sáng kiến kinh nghiệm, giải pháp khoa học về đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng phát triển (hay tiếp cận) năng lực và phẩm chất người học. Vì vậy, quan điểm giảng dạy của các giảng viên lý luận chính trị còn có sự khác nhau, làm cho việc học hỏi, tiếp thu và vận dụng kinh nghiệm giảng dạy của đồng chí, đồng nghiệp cũng bị hạn chế.

2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

2.1. Tăng cường nghiên cứu các văn kiện của Đảng có nội dung về xây dựng hệ thống chính trị.

Đường lối cách mạng của Đảng được Đảng ta đề ra thông qua các Đại hội, Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương, các Hội nghị của Bộ Chính trị... Nó được thể hiện dưới những hình thức văn bản của Đảng như Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, các bài diễn văn khai mạc, bế mạc tại các kỳ Đại hội, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương... gọi chung là các văn kiện của Đảng. Giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị đòi hỏi phải nghiên cứu các văn kiện của Đảng có nội dung về xây dựng hệ thống chính trị.

Để đổi mới, phát triển nội dung giảng dạy về đường lối xây dựng hệ thống chính trị, đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ những văn kiện quan trọng của Đảng sau đây:

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa III tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976).

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976).

- Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V do đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng trình bày Ngày 27 tháng 3 năm 1982.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (03/1982)
- Nghị quyết số 06-NQ/HNTW ngày 29/3/1989, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI).
- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ngày 27-6-1991)
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (từ ngày 20-25/01/1994).
- Nghị quyết số 08-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tám BCHTW Đảng khoá VII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính, ngày 23/1/1995.
- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (từ ngày 28-6 đến 1-7-1996)
- Nghị quyết số 03-NQ/HNTW ngày 18/6/1997 Hội nghị lần thứ ba BCHTW Đảng (khoá VIII), về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh.
- Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở.
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (04/2001).
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4/2006)
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (01/2011)
- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (01/2016).

- Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 16/01/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) Về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (01/2016)

- Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 30/10/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (01/2021)

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (ngày 09/11/2022)

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới (ngày 17/11/2022).

2.2. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy giáo dục. Quan điểm của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học là một quan điểm đúng đắn, khoa học nhằm đáp ứng mục tiêu của giáo dục và đào tạo Việt Nam.

Đề đổi mới phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học đòi hỏi người dạy phải nghiên cứu, nắm vững các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Trên cơ sở nắm vững và quán triệt những quan điểm chỉ đạo nói trên, giảng viên nghiên cứu và vận dụng vào đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Thực chất của quá trình này chính là giảm bớt nội dung về kiến thức, tăng cường những nội dung thực hành, vận dụng vào thực tiễn. Qua đó mà hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất người học theo mục tiêu giáo dục và đào tạo đã xác định.

Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy đồng thời phải gắn liền với việc đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên, bởi vì kết quả học tập của sinh viên chính là thước đo kết quả giảng dạy của giảng viên. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên phải đáp ứng được yêu cầu đánh giá toàn diện về phẩm chất và năng lực mà sinh viên đạt được. Hiện nay, vấn đề này đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Đường lối xây dựng hệ thống chính trị là một bộ phận quan trọng trong đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng hệ thống chính trị là một nhiệm vụ tất yếu của cách mạng Việt Nam. Sự tồn tại và hoạt động của hệ thống chính trị là biểu hiện của nền dân chủ trong xã hội có giai cấp và thực hiện đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền.

Việc giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong các trường cao đẳng cần được quan tâm, nâng cao chất lượng hơn nữa để góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị, cần phải tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, việc đổi mới căn bản về nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên về đường lối xây dựng hệ thống chính trị còn gặp nhiều khó khăn, nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu. Trong bài viết này, tác giả đã trình bày một cách khái quát thực trạng giảng dạy chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam những năm học tiếp theo.

Đó là những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
2. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2009.
3. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-v-trinh-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-vi-cua-1491>
4. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-3734>
5. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/ngghi-quyet-so-11-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-hoan-thien-the-che-kinh-561>
6. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-3734>
7. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/ngghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-nghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584>
8. *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2005.

LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ THUẬT NHẢY XA ỮƠN THÂN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH

Vũ Thị Ánh Ngọc

Tổ: LLCT - GDQPAN & GDTC

TÓM TẮT:

Với mục đích lựa chọn các bài tập phù hợp, đảm bảo sát với thực tế giảng dạy và tập luyện của sinh viên, chúng tôi tiến hành đánh giá tổng hợp các thông tin thu thập được qua đọc và tham khảo tài liệu. Qua quan sát thực trạng việc sử dụng các bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”. Qua phỏng vấn trực tiếp đồng thời thông qua bài kiểm tra về kỹ thuật nhảy xa đã giúp chúng tôi có được những ý kiến, kinh nghiệm từ giáo viên và sinh viên. Từ đó chúng tôi nghiên cứu lựa chọn các nhóm bài tập cho sinh viên tập luyện. Các bài tập mà chúng tôi lựa chọn được đánh giá sát thực và cụ thể có tính đến số lần, cự ly, thời gian, hiệu quả thực hiện. Đó là các bài tập hỗ trợ kỹ thuật động tác, các bài tập phát triển thể lực chuyên môn, các bài tập rèn luyện tâm lý phù hợp với sinh viên và đặc thù của môn học nhảy xa. Sau khi vận dụng một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên nhà trường. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học nhảy xa, khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt, các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Kết quả kiểm tra kỹ thuật và thành tích nhảy xa ưỡn thân được cải thiện tốt hơn, đáp ứng sự mong đợi của sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Để rèn luyện và giữ gìn sức khỏe thì phương pháp tốt nhất chính là luyện tập thể dục thể thao (TDTT). Trong nhà trường, TDTT là một bộ phận cấu thành quan trọng của giáo dục toàn diện, trong đó các bài tập thể chất là phương tiện tập luyện hữu hiệu để đem lại sức khỏe cho con người.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa vào chương trình môn học giáo dục thể chất (GDTC) rất nhiều nội dung như: Thể dục, điền kinh, bóng đá, bóng rổ, bóng bàn, bóng chuyền, cờ

vua, cầu lông, đá cầu... Các nội dung này khi đưa vào giờ học chính khóa đều được đông đảo học sinh - sinh viên tham gia tập luyện và đem lại hiệu quả trong việc phát triển các tố chất thể lực chung, thể lực chuyên môn cũng như rèn luyện ý trí, đạo đức cho người học. Trong số các nội dung đó thì điền kinh là nội dung phù hợp với mọi đối tượng, lứa tuổi, giới tính, trình độ. Điền kinh không đòi hỏi dụng cụ quá phức tạp, không cần người đối kháng, chỉ cần tính kiên trì chịu khó, khổ luyện sẽ thành công.

Nội dung Điền kinh trong môn học GDTC cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình bao gồm: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, đẩy tạ, nhảy xa “ưỡn thân”, nhảy cao “úp bụng”, chiếm một tỷ lệ ít cả về nội dung, khối lượng và thời gian giảng dạy. Sinh viên nhà trường chỉ thực hiện các nội dung này trong 23 tiết trên tổng số 90 tiết, với thời gian hạn chế, thiết bị dụng cụ và điều kiện tập luyện còn thiếu, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tập luyện. đặc biệt là khi học kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”.

Hiện nay, việc giảng dạy kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên nói chung và sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nói riêng là nhiệm vụ cần thiết khi học nội dung Điền kinh nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức quan trọng và trang bị cho người học khả năng thực hành đúng về kỹ thuật. Tuy nhiên để giảng dạy cho sinh viên kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” đòi hỏi một hệ thống bài tập khoa học, phù hợp với trình độ của sinh viên. Nhưng trên tình hình thực tế hiện nay do phân phối chương trình phần GDTC 1, nội dung học nhảy xa “ưỡn thân” của sinh viên nhà trường chỉ thực hiện trong 6 tiết, với thời lượng hạn chế, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tập luyện, nhiều em kết quả kiểm tra thấp chưa đạt yêu cầu như mong muốn. Từ đó cho thấy cần phải lựa chọn những bài tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên. Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: ***"Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình"***

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý luận

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Chúng tôi đã đọc và tham khảo tài liệu liên quan đến kỹ thuật các môn Điền kinh trong đó có kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”, đặc biệt là các giai đoạn: Chạy đà, giậm nhảy, trên không, tiếp đất của kiểu nhảy. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá tổng hợp và tiếp thu có chọn lọc các thông tin để phục vụ cho việc nghiên cứu. Phương pháp này nhằm mục đích hệ thống hóa các kiến thức và xây dựng cơ sở lý luận, giúp chúng tôi lựa chọn và xác định bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

Nhằm thu thập các thông tin, thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, giúp chúng tôi có được những ý kiến và kinh nghiệm thực tế từ giáo viên và sinh viên. Chúng tôi ghi lại kết quả trả lời, rút ra kết luận khách quan chính xác, từ đó lựa chọn các bài tập phù hợp với sinh viên nhà trường.

- Phương pháp quan sát sư phạm

Chúng tôi tiến hành quan sát thực trạng việc sử dụng bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”. Từ đó tìm ra những ưu, nhược điểm của việc sử dụng các bài tập, làm cơ sở để lựa chọn, ứng dụng một số bài tập phù hợp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

3.1. Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3.1.1. Mục đích sử dụng bài tập

- Giúp phát triển toàn diện cơ thể người tập, phát triển các tố chất thể lực như: sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự mềm dẻo và độ khéo léo.
- Hình thành, phát triển cảm giác cơ thể trong không gian và cả sự chính xác về thời gian khi tập nhảy xa “ưỡn thân”, đặc biệt là khi cơ thể bay trên không ở giai đoạn ưỡn thân
- Nâng cao được khả năng phối hợp giữa các bộ phận của cơ thể, khả năng linh hoạt, độ khéo léo, sự sáng tạo của người tập
- Thúc đẩy và phát triển sức mạnh các nhóm cơ tham gia
- Giúp cơ thể sinh viên thích ứng dần với lượng vận động của các bài tập
- Tạo tâm lý ổn định, khắc phục sự lo lắng, sợ sệt, tăng tính kiên trì, bền bỉ, nhẫn nại vượt qua khó khăn để đạt được kết quả tốt nhất
- Lợi dụng đặc điểm cơ bắp, tố chất sẵn có của từng sinh viên để áp dụng các bài tập cụ thể nhằm đạt hiệu quả trong giảng dạy
- Các bài tập lựa chọn cần đảm bảo tính khoa học đi từ dễ đến khó nhằm nâng cao dần khả năng vận động và kỹ thuật, thành tích của sinh viên

3.1.2. Căn cứ lựa chọn và xây dựng các bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”

- Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của kỹ thuật nhảy xa: Chạy đà với tốc độ nhanh; Giậm nhảy tích cực, mạnh, dứt khoát và chính xác; Bay trên không chủ động, khéo léo, phối hợp tốt các bộ phận của cơ thể; Rơi tiếp đất chính xác, giảm chấn động và đảm bảo an toàn
- Căn cứ vào cấu trúc của kỹ thuật động tác (kỹ thuật là nhân tố quan trọng đứng ở vị trí trung tâm tác động qua lại và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả nhảy xa)
- Căn cứ vào khả năng giảng dạy, huấn luyện của giáo viên và trình độ tập luyện của sinh viên
- Căn cứ vào các yếu tố:
 - + Sức khỏe của người tập, phương tiện tập, chương trình và điều kiện tập luyện
 - + Đặc điểm tâm, sinh lý lứa tuổi sinh viên trong hoạt động thể dục thể thao

- + Bài tập được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm, trình độ thể lực cũng như điều kiện trang thiết bị tập luyện của đối tượng giảng dạy
- + Các bài tập được lựa chọn phải đảm bảo tuân theo các nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục thể chất
- + Bài tập phải được xây dựng hợp lý, cũng như phân chia tối ưu hoá lượng vận động của từng bài tập hoặc nhóm bài tập. Từ đó có thể đảm bảo phát triển cho sinh viên những tố chất vận động cần thiết
- + Các bài tập cần có khối lượng tập vừa sức, số lần lặp lại trung bình, thời gian tập luyện ngắn phù hợp với lượng vận động. Thời gian thực hiện một bài tập có thể chỉ kéo dài từ 4 - 6 phút. Thời gian nghỉ giữa quãng phụ thuộc vào cường độ bài tập đề ra mà xây dựng quãng nghỉ hợp lí
- + Đảm bảo nghỉ ngơi tích cực giúp cơ thể nhanh chóng hồi phục: Cần hít thở sâu để tăng cường khả năng tuần hoàn, hô hấp; Sau khi tập thả lỏng thoải mái, tránh động tác gò bó. Kết quả của bài tập phụ thuộc vào nhiệm vụ, mục tiêu, yêu cầu mà giáo viên đề ra.

3.1.3. Một số bài tập cụ thể được lựa chọn để vận dụng trong quá trình giảng dạy kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”

Nhóm 1: Các bài tập bổ trợ kỹ thuật động tác

- Bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy đà và giậm nhảy:
 - + Tập đứng tại chỗ hình thành tư thế “bước bộ” (ngoài hố cát)
 - + Chạy 3 bước, giậm nhảy lên thành “bước bộ” trên không
 - + Tập chạy đà 1 - 3 bước, giậm nhảy lên thành “bước bộ” liên tục
 - + Chạy đà ngắn 3 - 5 bước, giậm nhảy lên thành “bước bộ” trên không
 - + Tập đo đà và thử đà. Tập chạy đà kết hợp giậm nhảy lên thành “bước bộ” trên không để một bộ phận nào đó của cơ thể chạm vào vật chuẩn
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật trên không “ưỡn thân”:
 - + Tập đứng tại chỗ hình thành cảm giác động tác ưỡn thân (ngoài hố cát)
 - + Tập mô phỏng ưỡn thân kết hợp rơi tiếp đất
 - + Đi 1 bước đà, ưỡn thân kết hợp rơi xuống cát (trong hố nhảy xa)

- + Chạy đà 3 - 5 bước, giậm nhảy, tập uốn thân kết hợp rơi xuống cát
- + Thực hiện bài tập mô phỏng trên bục cao 30- 50cm, uốn thân kết hợp rơi xuống cát
- + Thực hiện bài tập chạy đà 3 - 5 bước, giậm nhảy lên bục cao 30- 50cm, uốn thân kết hợp rơi xuống cát
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật tiếp đất (tiếp cát):
 - + Tập uốn thân kết hợp rơi xuống cát bằng hai chân song song
 - + Tập động tác hoãn xung, gập các khớp khi chạm cát để giảm chấn động và đảm bảo an toàn
 - + Tập phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa “uốn thân” với đà ngắn

Nhóm 2: Các bài tập phát triển thể lực chuyên môn

- Bật xa tiếp sức (quãng đường 10m)
- Lò cò tiếp sức (quãng đường 10 - 15m)
- Nhảy dây tốc độ nhanh nhất (trong 1 phút)
- Nhảy đôi chân liên tục (trong 1 phút)
- Bật nhảy ôm gối trong hố cát (số lần)
- Bật cao từ tư thế ngồi xổm (số lần)
- Chạy đạp sau (quãng đường 20 - 25m)
- Chạy tốc độ cao 30m (tính giây)

Nhóm 3: Các bài tập rèn luyện tâm lý

- Bài tập thi đấu nhảy xa
- Bài tập kiểm tra kỹ thuật và thành tích

3.2. Vận dụng phương pháp giảng dạy vào thực tiễn đối với các bài tập đã lựa chọn

3.2.1. Giáo viên đưa ra những yêu cầu cụ thể cho sinh viên khi thực hiện các bài tập

*** Đối với nhóm các bài tập bổ trợ kỹ thuật động tác**

- Sinh viên phải nhận biết rõ các giai đoạn của kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”, các cử động của từng động tác
 - Lần lượt thực hiện kỹ thuật từng giai đoạn, sau đó ghép tập theo trình tự hợp lí
 - Khi đã thực hiện được đầy đủ các giai đoạn của kỹ thuật, sinh viên tiến hành thực hiện hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” (chạy đà, giậm nhảy, ưỡn thân trên không và tiếp cát)
 - Tập thành thực kỹ thuật, sau đó chuyển sang hình thức thi đấu giữa các nhóm tổ, nhằm kích thích tính tích cực tự giác luyện tập của sinh viên
 - Trong quá trình củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác, sinh viên cùng giáo viên tìm tòi phát hiện những sai lầm thường mắc, đưa ra nguyên nhân và tìm cách sửa chữa khắc phục
- * Đối với nhóm các bài tập phát triển thể lực chuyên môn**
- Sinh viên tiến hành thực hiện các bài tập với lượng vận động từ nhẹ đến nặng theo nguyên tắc tăng tiến (tăng dần yêu cầu)
 - Khi thực hiện các bài tập phải thực hiện hết lượng vận động đã đề ra về quãng đường, số lần, thời gian, nhằm phát triển tốt thể lực chuyên môn
 - Phải khởi động kỹ trước khi thực hiện bài tập, tránh khởi động qua loa
 - Biết sử dụng sức hợp lí và đảm bảo an toàn khi thực hiện các bài tập

*** Đối với nhóm các bài tập rèn luyện tâm lý**

- Sinh viên tập luyện trong trạng thái thi đấu để rèn luyện tâm lý.
- Hình thức thi đấu nhảy xa “ưỡn thân” giữa các nhóm, tổ nhằm nâng cao trạng thái kiểm tra, nâng cao kỹ thuật và thành tích nhảy xa. Giúp ổn định vững vàng về tâm lý cho sinh viên trong hoạt động TDDT, đáp ứng sự mong đợi của sv.

3.2.2. Xây dựng giờ dạy có vận dụng một số bài tập đã lựa chọn nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên

TIẾN TRÌNH GIỜ DẠY

Nhiệm vụ 1:

- Giới thiệu và làm mẫu hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”, cho sinh viên quan sát tranh, ảnh của động tác để dễ dàng hình dung kỹ thuật và hình thành biểu tượng chung, cũng như khái niệm về kỹ thuật động tác được học.

- Phân tích kỹ thuật và nhấn mạnh đặc điểm từng giai đoạn, mối quan hệ của các giai đoạn trong tổng thể kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”.

Nhiệm vụ 2:

- Dạy kỹ thuật chạy đà và giậm nhảy: Xác định chân giậm nhảy, tại chỗ mô phỏng kỹ thuật “bước bộ” trên không. Tập chạy đà ngắn giậm nhảy “bước bộ” trên không liên tục (ngoài hố cát). Tập chạy đà ngắn kết hợp giậm nhảy vào đúng ván giậm (nâng dần yêu cầu về tốc độ, nhịp điệu chạy đà và sức mạnh giậm nhảy)

- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy đà và giậm nhảy

- Thực hiện một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn

Nhiệm vụ 3:

- Dạy kỹ thuật “ưỡn thân” trên không và rơi tiếp đất: Tập đứng tại chỗ hình thành cảm giác động tác “ưỡn thân”. Tập tại chỗ mô phỏng động tác “ưỡn thân” kết hợp rơi tiếp đất (ngoài hố cát). Tập di chuyển mô phỏng động tác “ưỡn thân” và rơi tiếp đất. Tập chạy đà, giậm nhảy lên bục cao 30- 50 cm “ưỡn thân” kết hợp rơi xuống cát. Tập phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” (nâng dần yêu cầu kỹ thuật và thành tích nhảy xa)

- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật trên không “ưỡn thân”

- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật tiếp đất (tiếp đất)

- Thực hiện một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn

Nhiệm vụ 4:

- Hoàn thiện kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”: Hướng dẫn sinh viên tập nhảy xa với đà ngắn yêu cầu ổn định về cự ly, tốc độ chạy đà và kỹ thuật “ưỡn thân”

- Tập hoàn chỉnh cả 4 giai đoạn (chạy đà, giậm nhảy, ưỡn thân trên không, tiếp cát) với đà trung bình.

- Nâng cao kỹ thuật và thành tích nhảy xa “ưỡn thân”

- Thực hiện các bài tập rèn luyện tâm lý (bài tập thi đấu nhảy xa)

3.2.3. Những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa khắc phục trong tập luyện kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên

**** Sai lầm thường mắc***

- Đà không ổn định, không giậm nhảy chính xác vào đúng ván giậm

- Không thực hiện giậm nhảy mà chỉ là bước chạy lướt qua. Giậm nhảy không có tư thế “bước bộ”

- Góc độ giậm nhảy không phù hợp làm giảm thành tích lần nhảy

- Thực hiện động tác rơi tiếp đất không đúng thời điểm (sớm quá hoặc muộn quá)

- Sau khi hai chân chạm cát bị ngồi bệt trên cát, hai tay chống sau hai chân

- Giai đoạn bay trên không “ngửa cổ” khi “ưỡn thân”, hoặc không ưỡn được thân

**** Cách sửa chữa khắc phục:***

- Giáo viên giảng giải và làm mẫu lại toàn bộ kỹ thuật, cho sinh viên nắm vững yêu cầu của từng giai đoạn kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”. Cần kết hợp giảng thêm luật nhảy xa cho sinh viên.

- Cho tập lặp đi lặp lại nhiều lần các bài tập mô phỏng kỹ thuật

- Tập đo đà đúng, xác định đúng chấu giậm nhảy

- Tập chạy đà và giậm nhảy vào đúng ván giậm

- Tập thành thực chạy đà ngắn (3 đến 5 bước) giậm nhảy lên thành “bước bộ” trên không.

Dùng đà ngắn để củng cố kỹ thuật giậm nhảy, tập thêm bài tập cho sức mạnh chân

- Tập chạy các bước đà cho ổn định, yêu cầu giữ ổn định cách tăng tốc độ và tốc độ tối đa trong chạy đà

- Tập điều chỉnh góc độ giậm nhảy bằng cách treo một vật chuẩn ở điểm phù hợp, yêu cầu người tập giậm nhảy lên và để đầu chạm vào vật chuẩn đó

- Tập điều chỉnh động tác rơi tiếp đất cho đúng thời điểm nên cắm móc (không gây nguy hiểm) để người tập bay qua đó mới được làm động tác bù trừ khi rơi xuống cát
- Tập tiếp đất nhiều lần, khi hai gót chân chạm cát cần chủ động co gối để đùi và thân trên tiếp tục chuyển về trước, làm động tác nhào thân trên về trước hoặc đổ sang hai bên nhằm giữ vững thành tích nhảy xa
- Giáo viên làm rõ tác hại của việc “ngửa cổ” khi “ưỡn thân” dẫn đến việc định hướng trong không gian gặp khó khăn khiến động tác của các bộ phận cơ thể cũng khó chính xác. Vậy cần xác định một móc cao phù hợp, yêu cầu khi “ưỡn thân” người tập phải nhìn vào đó.

*** Cách tổ chức tập luyện:**

- Khi thực hiện các bài tập mô phỏng kỹ thuật “bước bộ” và chạy đà 3 bước, giậm nhảy lên thành “bước bộ” trên không liên tục có thể tổ chức cho sinh viên tập luyện theo đội hình hàng ngang (ngoài hố cát), lần lượt từng hàng vào thực hiện để giáo viên quan sát và bao quát kỹ thuật toàn nhóm.
- Khi tập luyện bài tập hỗ trợ kỹ thuật trên không “ưỡn thân”: Mô phỏng trên bục cao 30-50cm, ưỡn thân kết hợp rơi xuống cát và bài tập chạy đà 3 - 5 bước, giậm nhảy lên bục cao 30- 50cm, ưỡn thân kết hợp rơi xuống cát nên thực hiện theo đội hình hàng dọc, lần lượt từng người thực hiện theo kiểu “nước chảy” để giáo viên dễ dàng quan sát và sửa chữa kỹ thuật cho từng người.
- Tổ chức tập luyện nhảy xa “ưỡn thân” (trong hố nhảy xa), nhằm xác định được hướng chạy đà, tốc độ chạy, ổn định các bước chạy và phát triển cảm giác cơ thể trong không gian đặc biệt là khi bay trên không ở giai đoạn ưỡn thân. Cần tổ chức tập luyện theo nhóm, tổ để phục vụ lẫn nhau. Chú ý thời gian tập và thời gian nghỉ ngơi giữa các lần tập, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong dạy và học nhảy xa “ưỡn thân”.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu của bài viết, cho phép rút ra kết luận sau:

- Giảng dạy kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đã được chú trọng thực hiện đầy đủ nội dung theo phân phối chương trình, song chưa liên tục mà chỉ được thực hiện trong các giờ học bắt buộc của môn học Giáo dục thể

chất 1, cho nên khối lượng vận động và các bài tập đưa ra cho sinh viên thực hiện còn ở mức độ thấp, chưa đa dạng, chưa thực sự phát huy hết khả năng vận động và phát triển thể lực của sinh viên.

- Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, dựa trên cơ sở khoa học với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, chúng tôi đã nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân” cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học nhảy xa. Khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt. Các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Kết quả kiểm tra kỹ thuật và thành tích nhảy xa “ưỡn thân” được cải thiện hơn, đáp ứng sự mong đợi của người học. Sinh viên nhận thức tốt về nội dung môn học, có ý thức rèn luyện thể lực, nâng cao sức khỏe và chủ động tham gia các hoạt động thể dục thể thao của Đoàn thanh niên, của Hội sinh viên. Như vậy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn hoàn toàn phù hợp với sinh viên nhà trường trong học nội dung nhảy xa “ưỡn thân” môn học Giáo dục thể chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học (Ban hành theo quyết định 203/QĐ-TĐT, của Bộ giáo dục và Đào tạo)
2. Quy chế Đào tạo hệ Cao đẳng - Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, 2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo
3. Hướng dẫn thực hiện theo hệ thống tín chỉ, 2017 của trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình
4. Hoàng Vĩnh Dương - Hoàng Mạnh Cường - Vũ Học Hải, 2000. *Hướng dẫn sử dụng luật điền kinh*. NXB Giáo dục

5. Trần Đồng Lâm - Nguyễn Trọng Hải, 2000. *Kỹ thuật nhảy xa “ưỡn thân”*. NXB Giáo dục
6. Nguyễn Kim Minh - Phùng Thị Dương, 2001. *Huấn luyện thể lực*. NXB TDTT, Hà Nội
7. Nguyễn Kim Minh - Nguyễn Trọng Hải - Trần Đồng Lâm - Đặng Ngọc Quang, 2003. *Giáo trình điền kinh*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
8. Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ, 2000. *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*. NXB TDTT, Hà Nội
9. Nguyễn Toán - Phạm Danh Tồn, 2000. *Lý luận và phương pháp TDTT*. NXB TDTT, Hà Nội

